UBND TỈNH LẠNG SƠN **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:01 /CBGVLXD-SXD	*Lạng Sơn, ngày 12 tháng 01 năm 2024*

CÔNG BỐ
Giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn tại thời điểm tháng 12 năm 2023

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Trên cơ sở kết quả khảo sát giá thị trường; báo cáo giá vật liệu xây dựng của UBND các huyện, thành phố; đăng ký giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh; bảng báo giá sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng của các tổ chức sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

Sở Xây dựng Lạng Sơn công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn ***(chưa bao gồm thuế VAT)*** tháng 12 năm 2023 như sau:

1. Bảng giá vật liệu kèm theo công bố này là các loại vật liệu phổ biến, đạt tiêu chuẩn, làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng công trình sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công và dự án PPP (các tổ chức, cá nhân tham khảo giá tại công bố này để quản lý chi phí đầu tư xây dựng đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình sử dụng vốn khác).

2. Đối với các loại vật tư, vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục 1.2.1, Phụ lục IV, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng.

Trường hợp dự án có yêu cầu phải sử dụng vật liệu xây dựng đặc thù, không phổ biến trên thị trường, hoặc sử dụng vật liệu nhập khẩu thì phải thuyết minh cụ thể trong Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật và thuyết minh thiết kế xây dựng.

3. Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn căn cứ vào yêu cầu thiết kế, vị trí nơi xây dựng công trình, mức giá công bố, để lựa chọn nguồn mua vật liệu phù hợp với mặt bằng giá thị trường nơi xây dựng công trình và đảm bảo tính cạnh tranh để tính toán giá vật liệu đến chân công trình theo phương pháp lập tổng mức đầu tư và dự toán xây dựng công trình.

4. Chủ đầu tư thực hiện và hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật tư, vật liệu trong công bố này đối với việc lập, thẩm định, thẩm tra, phê duyệt dự

toán, điều chỉnh dự toán công trình và các nội dung khác theo quy định; đảm bảo tính chính xác hiệu quả, phù hợp với giá thị trường, chống thất thoát trong đầu tư xây dựng.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết theo quy định./.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH LẠNG SƠN

Trương Trung Hiếu

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Các Sở: KHĐT, TC, CT, GTVT, NN&PTNT;
- UBND các huyện, thành phố;
- Lãnh đạo Sở;
- Các phòng thuộc Sở;
- Cổng thông tin điện tử Sở Xây dựng;
- Lưu: VT.

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ ĐÁ THÁNG 12 NĂM 2023 BÁN TẠI CÁC MỎ

(Kèm theo Công bố giá số 01/CBGVLXD-SXD ngày 12 tháng 01 năm 2024 của Sở Xây dựng)

TT	DANH MỤC SẢN PHẨM (Q.cách - TCKT - Ký,mã hiệu)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Chi Lăng	Cao Lộc		Văn Lãng		Văn Quan	Bình Gia	Bắc Sơn
				Mỏ đá Mai sai, xã Mai Sao	Mỏ đá, Hồng Phong I, xã Hồng Phong	Mỏ đá Giang Sơn 1, xã Hồng Phong	Mỏ đá Tà Lài, xã Tân Mỹ, huyện Văn Lãng	Mỏ đá Hoàng Phúc, trị trấn Na Sầm, huyện Văn Lãng	Mỏ đá Lùng Hang, phố Tân An, trị trấn Văn Quan	Mỏ đá Hồng Phong IV, xã Tô Hiệu	Mỏ đá Lùng Khứ, xã Hưng Vũ
1	Đá hộc	TCVN 10321:2014	m3	135.000	150.000	150.000	165.000	165.000	148.000	143.000	154.545
2	Đá < 5 mm	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 10321:2014	m3	135.000	164.000				158.000	156.500	
3	Đá (5 x 10)mm	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 10321:2014	m3	135.000	164.000	140.000	165.000	165.000	158.000	156.500	
4	Đá (10 x 20)mm	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 10321:2014	m3	135.000	164.000	150.000	165.000	165.000	158.000	156.500	154.546
5	Đá (20 x 40)mm	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 10321:2014	m3	135.000	164.000	140.000	165.000	165.000	158.000	156.500	154.546
6	Đá (40 x 60)mm	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 10321:2014	m3	135.000	164.000	140.000	165.000	165.000	158.000	156.500	154.546
7	Đá mạt	TCVN 10321:2014	m3	135.000		140.000	165.000	165.000			
8	Đá dăm cấp phối loại I (Base)	TCVN 10321:2014	m3	122.000	163.000	140.000	165.000	165.000	158.000	153.000	154.546
9	Đá dăm cấp phối loại II (Subbase)	TCVN 10321:2014	m3	110.500	141.000	110.000	132.000	132.000	110.000	129.500	118.182

Ghi chú: *Đơn giá đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại các mỏ*

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VLXD TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN VÀ THÀNH PHỐ THÁNG 12 NĂM 2023

(Kèm theo Công bố giá số 01/CBGVLXD-SXD ngày 12 tháng 01 năm 2024 của Sở Xây dựng)

Đơn vị tính: Đồng

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Q.cách - TCKT - Ký, mã hiệu)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	GIÁ BÁN TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN VÀ THÀNH PHỐ										
				Hữu Lũng	Chi Lăng	Thành phố	Cao Lộc	Văn Lãng	Tràng Định	Lộc Bình	Đình Lập	Văn Quan	Bình Gia	Bắc Sơn
1	**Xi măng đóng bao các loại**													
*	***Xi măng Đồng Bành***													
	- PCB 30	TCVN 6260:2020	kg	1.530	1.530	1.520	1.520	1.500	1.500	1.520	1.520	1.500		
	- PCB 40		"	1.600	1.630	1.630	1.630	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600		
*	***Xi măng La Hiên - Thái Nguyên***		kg											
	- PCB 30	TCVN 6260:2020	"	1.510			1.510	1.418				1.450	1.450	1.450
	- PCB 40		"	1.600			1.600	1.510				1.500	1.500	1.500
*	***Xi măng Vicem Hạ Long***		kg											
	- PC 30 (bao)	TCVN 6260:2020	"	1.350	1.350	1.330	1.330	1.350	1.350	1.320	1.300	1.350	1.350	1.350
	- PC 40 (bao)		"	1.450	1.450	1.400	1.400	1.450	1.450	1.390	1.370	1.450	1.450	1.450
	- PC 40 (Bao jumbo)		"	1.280	1.280	1.250	1.250	1.280	1.280	1.250	1.230	1.280	1.280	1.280
	- PC 50 (Bao jumbo)		"	1.400	1.400	1.350	1.350	1.400	1.400	1.350	1.320	1.400	1.400	1.400
	- PC 40 (rời)		"	1.180	1.180	1.180	1.180	1.180	1.180	1.150	1.130	1.180	1.180	1.180
	- PC 50 (rời)		"	1.180	1.180	1.150	1.150	1.180	1.180	1.150	1.130	1.180	1.180	1.180
*	***Xi măng PC 40 Hoàng Thạch***	TCVN 6260:2020				1.870	1.870				1.554			

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Q.cách - TCKT - Ký, mã hiệu)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	GIÁ BÁN TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN VÀ THÀNH PHỐ										
				Hữu Lũng	Chi Lăng	Thành phố	Cao Lộc	Văn Lãng	Tràng Định	Lộc Bình	Đình Lập	Văn Quan	Bình Gia	Bắc Sơn
*	*Xi măng trắng Hải Phòng*	TCVN 6260:2020	"	5.600	7.000	5.000	5.000	10.000	5.000		13.363	10.000	10.000	10.000
2	**Cát tự nhiên**													
	Cát mịn M1 = 0,7-1,4		m3	220.000	220.000	310.000	310.000	380.000	440.000	320.000	364.000	310.000	450.000	400.000
	Cát mịn Ml = 1,5-2		"	250.000	260.000	330.000	330.000	450.000		400.000	410.000	340.000	480.000	430.000
	Cát vàng Ml > 2		"	600.000	650.000	560.000	560.000	560.000		580.000	560.000	580.000	620.000	600.000
3	**Vôi**													
	Vôi cục		kg	2.000	2.000			1.600		1.600		1.600		
	Vôi bột		"	3.000	3.000			2.800	2.500	2.400		2.800	2.500	
4	**Gỗ các loại**													
	Cây chống (loại dài 4m, D80-D100)		cây	18.000		23.000	22.000	25.000	20.000	25.000	25.000		26.000	25.000
	Gỗ cốp pha (loại dài 1,8-2,2m)		m3	2.500.000		3.050.000	2.900.000	3.000.000	3.000.000	2.800.000	3.200.000		3.000.000	3.000.000
5	**Thép xây dựng các loại**													
*	***Thép góc***													
	L50-75 CT3 L=6m; 9m; 12m		kg	16.000		15.700	15.700			16.000	16.000		16.500	
	L80-100 CT3 L=6m; 9m; 12m		"	16.000		15.700	15.700			16.000	16.000		16.500	
	L120-130 CT3 L=6m; 9m; 12m		"	16.000		15.700	15.700			16.000	16.000		16.500	

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Q.cách - TCKT - Ký, mã hiệu)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	GIÁ BÁN TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN VÀ THÀNH PHỐ										
				Hữu Lũng	Chi Lăng	Thành phố	Cao Lộc	Văn Lãng	Tràng Định	Lộc Bình	Đình Lập	Văn Quan	Bình Gia	Bắc Sơn
	L80-100 SS540 L=6m; 9m; 12m	TCVN 1651-1: 2008, TCVN 1651-2:2018	"	16.000		15.700	15.700			16.000	16.000		16.500	
	L120-130 CT3 SS540 L=6m; 9m; 12m		"	16.000		15.700	15.700			16.000	16.000		16.500	
	L50-130, độ dài 3m ≤ L < 4m		"	16.000		15.700	15.700			16.000	16.000		16.500	
	L50-130, độ dài 2m ≤ L < 3m		"	16.000		15.700	15.700			16.000	16.000		16.500	
	L50-130, độ dài 0,5m ≤ L < 2m		"	16.000		15.700	15.700			16.000	16.000		16.500	
*	***Thép tròn Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên***													
	Thép cuộn:													
	Thép trơn CT3, CB240-T D6+D8	TCVN 1651-1: 2008, TCVN 1651-2:2018	kg	16.000	16.300	15.700	15.700	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.500	16.000
	Thép vằn SD295A, CB300-V, D8		"	16.000	16.300	15.700	15.700	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.500	16.000
	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V, D10		"	16.000	16.300	15.700	15.700	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.500	16.000
	Thép tròn trơn:													
	Thép CT3, CB240-T, D10 ; L = 8,6m	TCVN 1651-1: 2008, TCVN 1651-2:2018	kg	16.000	16.300	15.700	15.700	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.500	16.000
	Thép CT3, CB240-T, D12 ; L = 8,6m		"	16.000	16.300	15.700	15.700	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.500	16.000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Q.cách - TCKT - Ký, mã hiệu)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	GIÁ BÁN TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN VÀ THÀNH PHỐ										
				Hữu Lũng	Chi Lăng	Thành phố	Cao Lộc	Văn Lãng	Tràng Định	Lộc Bình	Đình Lập	Văn Quan	Bình Gia	Bắc Sơn
	Thép CT3, CB240-T, D14-D40 ; L = 8,6m		"	16.000	16.300	15.700	15.700	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.500	16.000
	Thép cây vằn:													
	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V, D10; L =11,7m	TCVN 1651-1: 2008, TCVN 1651-2:2018	kg	16.000	16.300	15.700	15.700	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.500	16.000
	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V, D12; L =11,7m		"	16.000	16.300	15.700	15.700	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.500	16.000
	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V, D14 -40; L =11,7m		"	16.000	16.300	15.700	15.700	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.500	16.000
	Thép vằn SD390, SD490, CB400-V, CB500-V, D10; L = 11,7m		"	16.000	16.300	15.700	15.700	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.500	16.000
	Thép vằn SD390, SD490, CB400-V, CB500-V, D12; L = 11,7m		"	16.000	16.300	15.700	15.700	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.500	16.000
	Thép vằn SD390, SD490, CB400-V, CB500-V, D12-D40; L = 11,7m		"	16.000	16.300	15.700	15.700	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.500	16.000
*	***Que hàn***		kg	21.000	21.000	22.000	22.000	22.000	21.000	22.000	22.000	21.000	21.000	20.000
*	***Đinh***		"	21.000	21.000	22.000	22.000	21.000	21.000	20.000	20.000	21.000	20.000	20.000
*	***Thép buộc***		"	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	21.000	21.000	20.000	20.000	21.000
*	***Thép vuông 12x12, 14x14,16x16***		"	20.200						20.000	20.000	21.000	20.000	20.000
6	**Cửa các loại**													

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Q.cách - TCKT - Ký, mã hiệu)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	GIÁ BÁN TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN VÀ THÀNH PHỐ										
				Hữu Lũng	Chi Lăng	Thành phố	Cao Lộc	Văn Lãng	Tràng Định	Lộc Bình	Đình Lập	Văn Quan	Bình Gia	Bắc Sơn
*	***Khung cửa gỗ nhóm II***													
	Loại (6x12)cm		m	400.000				400.000		265.000	450.000		300.000	390.000
	Loại (6x24)cm		m	750.000				750.000		700.000	850.000		650.000	780.000
	Loại (6x8)cm												280.000	
	Loại (8x8)cm												300.000	
*	***Khung cửa gỗ nhóm IV,V***													
	Loại (6x12)cm			350.000		360.000	360.000	300.000	250.000	240.000	360.000		200.000	
	Loại (6x24)cm		m	500.000		460.000	460.000	450.000	500.000	480.000	500.000		400.000	
*	***Khung cửa gỗ Lim Nam Phi nhập khẩu***													
	Loại (6x12)cm		m	485.000		530.000	530.000		450.000	375.000	450.000			
	Loại (6x24)cm		"	785.000		830.000	830.000		850.000	700.000	800.000			
*	***Cánh cửa gỗ nhóm II (dày 4 cm)***													
	Cửa panô gỗ nhóm II		m2	1.800.000				2.000.000		2.300.000			2.000.000	2.200.000
	Cửa kính gỗ nhóm II (kính màu dày 5 mm)		"	1.700.000				1.800.000		2.300.000			1.800.000	2.200.000
	Cửa panô chớp gỗ nhóm II		"	1.800.000						2.300.000	2.500.000		2.200.000	
*	***Cánh cửa gỗ nhóm IV,V (dày 4 cm)***													
	Cửa panô gỗ nhóm IV,V		m2	1.000.000		1.380.000	1.380.000	1.200.000	1.380.000	1.260.000			1.400.000	1.200.000
	Cửa kính gỗ nhóm IV,V (kính màu dày 5 mm)		"	900.000		1.180.000	1.180.000	1.150.000	1.250.000	1.135.000			1.300.000	1.200.000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Q.cách - TCKT - Ký, mã hiệu)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	GIÁ BÁN TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN VÀ THÀNH PHỐ										
				Hữu Lũng	Chi Lăng	Thành phố	Cao Lộc	Văn Lãng	Tràng Định	Lộc Bình	Đình Lập	Văn Quan	Bình Gia	Bắc Sơn
	Cửa panô chớp gỗ nhóm IV,V													
*	***Cánh cửa gỗ Lim Nam Phi nhập khẩu (dày 4 cm)***													
	Cửa panô gỗ lim		m2				2.180.000		2.100.000		2.400.000			
	Cửa kính gỗ lim (kính màu dày 5 mm)		"	1.800.000			1.980.000		2.000.000	1.900.000	2.000.000			
	Cửa panô chớp gỗ lim			2.000.000			2.800.000			1.900.000	2.200.000			
*	***Nẹp khuôn, tay vịn lan can gỗ Lim nhập khẩu***													
	Nẹp khuôn (3x1,5)cm gỗ lim		m						100.000	80.000	45.000		30.000	
	Tay vịn lan can cầu thang (8x12)cm		"				1.300.000		1.600.000	1.200.000	1.300.000		380.000	
	Ghi chú: *Giá khung, cửa gỗ đã bao gồm chi phí sản xuất, vận chuyển và lắp dựng tại công trình hoàn chỉnh, cả sơn bóng (chưa có khoá cửa)*													
7	**Tấm lợp Fibrôximăng:**													
	Tấm lợp Fibrôximăng (0,9 x 1,5)cm Đông Anh	TCVN 8258:2009	m2	40.000	40.741	38.519	38.519	40.000		40.000	40.741	40.741	38.519	
	Tấm lợp Fibrôximăng (0,9 x 1,5)cm Thái Nguyên, Hải Dương, Bắc Ninh		m2	32.593				33.333	31.852		33.333	33.333	29.630	29.630
	Tấm lợp Fibrôximăng úp nóc		m	17.000	18.000	17.000	17.000	15.000	15.000	15.000	20.000	20.000	15.000	15.000

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ MỘT SỐ SẢN PHẨM VLXD BÁN TẠI NƠI SẢN XUẤT VÀ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LẠNG SƠN THÁNG 12 NĂM 2023

(Kèm theo Công bố giá số 01/CBGVLXD-SXD ngày 12 tháng 01 năm 2024 của Sở Xây dựng)

Đơn vị tính: Đồng

TT	TÊN VÀ QUY CÁCH SẢN PHẨM	ĐVT	TC KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ
1. CỘT ĐIỆN VÀ ỐNG CỐNG BTLT				
1.1	**Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành**			
	Địa chỉ: Thị trấn Cao Lộc, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn			
*	***Ống cống bê tông cốt thép***		TCVN 9113:2012	
	Cống -D300 miệng bát, dài 1m, không cốt thép	m		270.613
	Cống -D300 miệng bát, dài 2m, có cốt thép	m		330.750
	Cống -D400 miệng bằng, dài 1-2m, 1 lớp thép	m		370.841
	Cống -D400 miệng bát, dài 1-2m, 1 lớp thép	m		390.887
	Cống -D600 miệng bằng, dài 1-2m, 1 lớp thép	m		506.147
	Cống -D600 miệng bát, dài 1-2m, 1 lớp thép	m		546.238
	Cống -D 800 miệng bằng, dài 1-2m, 2 lớp thép	m		882.000
	Cống -D 800 miệng bát, dài 1- 2m, 2 lớp thép	m		927.103
	Cống -D1000, dài 1m, 2 lớp thép	m		1.508.421
	Cống D1250/120A, dài 1m, 2 lớp thép	m		2.430.512
	Cống D1250/120B, dài 1m, 2 lớp thép	m		2.530.738
	Cống D1250/120C, dài 1m, 2 lớp thép	m		2.600.897
	Cống D1500/120A, dài 1m, 2 lớp thép	m		2.876.522
	Cống D1500/120B, dài 1m, 2 lớp thép	m		3.026.863
	Cống D1500/120C, dài 1m, 2 lớp thép	m		3.177.204
	Cống D1500/140A, dài 1m, 2 lớp thép	m		3.683.353
	Cống D1500/140B, dài 1m, 2 lớp thép	m		3.878.796
	Cống D1500/140C, dài 1m, 2 lớp thép	m		4.049.182
	Cống D2000, dài 1m, 2 lớp thép	m		7.562.147
*	***Cột điện chữ H***		TCCS 02:2016/BTTL	
	Cột H 6,5A, trọng lượng (TL) 421 kg/cột	cột		1.102.500
	Cột H 6,5B TL 432 kg/cột	cột		1.302.954
	Cột H 6,5C TL 435 kg/cột	cột		1.468.329
	Cột H 7,5A, TL 565kg/cột	cột		1.378.125
	Cột H 7,5B, TL 576 kg/cột	cột		1.573.568
	Cột H 7,5C, TL 580 kg/cột	cột		1.723.909
	Cột H 8,5A, TL 660 kg/cột	cột		1.733.932
	Cột H 8,5B, TL 672 kg/cột	cột		1.959.443
	Cột H 8,5C, TL 685 kg/cột	cột		2.154.887
*	***Cột điện bê tông ly tâm***		TCVN 5847:2016	
	Cột LT 7A, TL 456 kg/cột	cột		1.443.272
	Cột LT 7B, TL 465 kg/cột	cột		1.728.921
	Cột LT 7,5A, TL 576 kg/cột	cột		1.513.432
	Cột LT 7,5B, TL 586 kg/cột	cột		1.799.079
	Cột LT 7,5C, TL 696 kg/cột	cột		2.034.613
	Cột LT 8,5A, TL 596 kg/cột	cột		1.738.943
	Cột LT 8,5B, TL 625 kg/cột	cột		1.954.432
	Cột LT 8,5C, TL 750 kg/cột	cột		2.335.296

	Cột LT 10A, TL 921,32 kg/cột	cột		2.701.125
	Cột LT 10B, TL 922,40 kg/cột	cột		2.961.716
	Cột LT 10C, TL 930,50 kg/cột	cột		3.412.738
	Cột LT 12A, TL 1288,00 kg/cột	cột		4.485.171
	Cột LT 12B, TL 1327,73 kg/cột	cột		5.201.796
	Cột LT 12C, TL 1373,30 kg/cột	cột		6.274.228
	Cột LT 12D, TL 1400,00 kg/cột	cột		8.629.568
	Cột LT 14B, TL 1905,60 kg/cột	cột		12.122.488
	Cột LT 14C, TL 2006,27 kg/cột	cột		13.625.897
	Cột LT 14D, TL 2042,87 kg/cột	cột		14.457.784
	Cột LT 16B, TL 2.182,64 kg/cột	cột		13.440.478
	Cột LT 16C, TL 2292,00 kg/cột	cột		15.440.012
	Cột LT 16D, TL 2340,00 kg/cột	cột		17.850.478
	Cột LT 18B, TL 2.650.00 kg/cột	cột		15.224.522
	Cột LT 18C, TL 2715,00 kg/cột	cột		17.294.216
	Cột LT 18D, TL 2880,00 kg/cột	cột		18.912.887
	Cột LT 20B, TL 3.185,00 kg/cột	cột		16.923.375
	Cột LT 20C TL 3.297,00 kg/cột	cột		19.018.125
	Cột LT 20D, TL 3.415,00 kg/cột	cột		20.852.284
*	***Cột điện bê tông ly tâm PC,I***	TCVN 5847:2016		
	(Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua tại kho bãi của Công ty gạch ngói Hợp Tl			
	PC,I-7,5-160-2,0	cột		1.713.887
	PC,I-7,5-160-3,0	cột		1.894.296
	PC,I-7,5-160-5,4	cột		2.255.113
	PC,I-7,5-190-4,3	cột		2.179.943
	PC,I-7,5-190-6,0	cột		2.385.409
	PC,I-8,5-160-2,0	cột		2.360.353
	PC,I-8,5-160-2,5	cột		2.450.557
	PC,I-8,5-160-3,0	cột		2.635.978
	PC,I-8,5-160-4,3	cột		2.811.375
	PC,I-8,5-190-3,0	cột		2.806.363
	PC,I-8,5-190-4,3	cột		2.956.704
	PC,I-8,5-190-5,0	cột		3.036.887
	PC,I-10-190-3,5	cột		3.377.659
	PC,I-10-190-4,3	cột		3.467.863
	PC,I-10-190-5,0	cột		3.558.068
	PC,I-12-190-3,5	cột		4.029.137
	PC,I-12-190-4,3	cột		4.279.704
	PC,I-12-190-5,4	cột		4.655.557
	PC,I-12-190-7,2	cột		5.632.772
	PC,I-12-190-9,0	cột		6.354.409
	PC,I-12-190-10,0	cột		7.451.897
	PC,I-14-190-8,5	cột		12.598.568
	PC,I-14-190-11,0	cột		16.948.432
	PC,I-14-190-13,0	cột		17.950.704
	PC,I-16-190-9,2	cột		17.008.568
	PC,I-16-190-11,0	cột		18.993.068
	PC,I-16-190-13,0	cột		20.245.909
	PC,I-18-190-9,2	cột		19.003.091
	PC,I-18-190-11,0	cột		20.882.353
	PC,I-18-190-12,0	cột		20.942.488

	PC,I-18-190-13,0	cột		22.100.113
	PC,I-20-190-9,2	cột		20.756.353
	PC,I-20-190-11,0	cột		23.332.909
	PC,I-20-190-13,0	cột		24.801.238
	PC,I-20-190-14,0	cột		25.628.113
1.2	**Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam**			
	Địa chỉ: Số 12, TT3, khu đô thị Văn Phú, Phú La, Hà Đôn, Hà Nội			
	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn			
*	***Cột thép liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng***		ASTM A123	
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	Cột		3.070.200
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	Cột		3.535.350
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	Cột		4.462.500
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm	Cột		4.375.500
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	Cột		5.407.500
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm	Cột		5.722.500
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D182/58mm, H=10m tôn dày 4mm	Cột		6.247.500
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Cột		6.804.000
*	***Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng***		ASTM A123	
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm	Cột		3.502.800
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm	Cột		4.420.500
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm	Cột		5.324.550
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm	Cột		6.213.900
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm	Cột		7.046.550
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm	Cột		7.906.500
*	***Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng***		ASTM A123	
	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái		1.648.500
	Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái		2.289.000
	Cần đèn CD-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái		1.701.000
	Cần đèn CK-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái		2.499.000
	Cần đèn CD-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái		1.603.350
	Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái		2.068.500
	Cần đèn CD-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái		1.102.500
	Cần đèn CK-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái		1.501.500
*	***Cột thép trên đế gang chưa có cần đèn***		BS 5135, AWS D1.1	
	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Cái		10.097.850
	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Cái		10.829.700
	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Cái		11.268.600
	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Cái		11.853.450
	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Cái		10.389.750
	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Cái		11.121.600
	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Cái		11.707.500
	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Cái		12.146.400
*	***Cột đa giác mạ kẽm nhúng nóng***		ASTM A123	

	Cột đa giác 14m-130-5mm	Cái		21.042.000
	Cột đa giác 17m-150-5mm	Cái		28.595.322
	Cột đa giác 20m-180-5mm	Cái		41.517.000
	Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh	Cái		4.032.000
*	***Cột đèn trang trí sân vườn***	BS 5135, AWS D1.1		
	Cột DC06 đế gang + thân gang/nhôm	Cái		4.567.500
	Cột DC07 đế gang + thân gang/nhôm	Cái		5.827.500
	Cột DC05-B đế gang + thân gang/nhôm	Cái		9.292.500
	Cột Pine đế gang + thân nhôm	Cái		4.987.500
	Cột NOUVO + thân nhôm	Cái		4.935.000
	Cột sư tử + thân gang/ nhôm	Cái		9.975.000
*	***Chùm tay cột đèn sân vườn***	BS 5135, AWS D1.1		
	Chùm CH02-4	Cái		1.417.500
	Chùm CH02-5	Cái		1.552.500
	Chùm CH04-4	Cái		1.995.000
	Chùm CH04-5	Cái		2.677.500
	Chùm CH06-4	Cái		1.102.500
	Chùm CH06-5	Cái		1.470.000
	Chùm CH08-4	Cái		1.312.500
	Chùm CH08-5	Cái		1.522.500
	Chùm CH09-1	Cái		1.837.500
	Chùm CH09-2	Cái		2.677.500
	Chùm CH11-2	Cái		1.094.436
	Chùm CH11-3	Cái		1.781.640
	Chùm CH11-4	Cái		2.150.694
	Chùm CH11-5	Cái		2.467.500
	Chùm CH12-4	Cái		2.152.500
*	***Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng***			
	Cầu Đục PMMA D400 lắp led 12w	Cái		577.500
	Cầu trắng trong PMMA tán phản quang D400 lắp led 12w	Cái		682.500
	Cầu xọc PMMA D400 lắp led 12w	Cái		509.250
	Đèn tuylip lắp bóng led 20w	Cái	BS 5649	997.500
	Đèn Jupiter lắp led 18w	Cái		1.496.250
	Đèn nữ hoàng lắp led 30w	Cái		2.992.500
	Đèn Jebi lắp led 18w	Cái		1.312.500
*	***Đèn LED đường phố***			
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ		8.550.000
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ		8.950.000
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ		9.150.000
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ		10.450.000
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W DIM 5 cấp	Bộ		10.850.000
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W DIM 5 cấp	Bộ		11.000.000
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 180W DIM 5 cấp	Bộ		11.650.000
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 200W DIM 5 cấp	Bộ		12.850.000
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 220W DIM 5 cấp	Bộ		13.500.000
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 240W DIM 5 cấp	Bộ		15.500.000
	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp	Bộ		5.860.000
	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50 W DIM 5 cấp	Bộ		6.050.000
	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp	Bộ		6.250.000
	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp	Bộ		6.450.000
	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ		6.650.000

	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ		6.950.000
	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ		7.850.000
	Đèn đường Led B-WIN công suất 40W DIM 5 cấp	Bộ		7.445.130
	Đèn đường Led B-WIN công suất 50W DIM 5 cấp	Bộ		7.686.525
	Đèn đường Led B-WIN công suất 60W DIM 5 cấp	Bộ		7.940.625
	Đèn đường Led B-WIN công suất 70W DIM 5 cấp	Bộ		8.194.725
	Đèn đường Led B-WIN công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ		9.720.000
	Đèn đường Led B-WIN công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ		9.900.000
	Đèn đường Led B-WIN công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ		10.020.000
	Đèn đường Led B-WIN công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ		10.740.000
	Đèn đường Led B-WIN công suất 150W DIM 5 cấp	Bộ		11.760.000
	Đèn đường Led B-WIN công suất 160W DIM 5 cấp	Bộ		13.200.000
	Đèn đường Led B-WIN công suất 180W DIM 5 cấp	Bộ		13.980.000
	Đèn đường Led B-WIN công suất 200W DIM 5 cấp	Bộ		15.420.000
	Đèn đường Led B-WIN công suất 220W DIM 5 cấp	Bộ		16.200.000
	Đèn đường Led B-WIN công suất 240W DIM 5 cấp	Bộ		18.600.000
	Đèn đường Led B-WIN công suất 250W DIM 5 cấp	Bộ		19.800.000
	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 60-80W DIM 5 cấp	Bộ		9.801.000
	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ		9.982.500
	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ		10.103.500
	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ		10.829.500
	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 150W DIM 5 cấp	Bộ		11.858.000
	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 160W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2018	13.310.000
	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 180W DIM 5 cấp	Bộ		14.096.500
	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 200W DIM 5 cấp	Bộ		15.548.500
	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 220W DIM 5 cấp	Bộ		16.335.000
	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 240W DIM 5 cấp	Bộ		18.755.000
	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 250W DIM 5 cấp	Bộ		19.965.000
	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp	Bộ		7.090.600
	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 50 W DIM 5 cấp	Bộ		7.320.500
	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp	Bộ		7.562.500
	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp	Bộ		7.804.500
	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ		8.046.500
	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ		8.409.500
	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ		9.075.000
	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ		10.103.500
	Đèn đường Led D-WIN ông suất 30-40W DIM 5 cấp	Bộ		4.520.000
	Đèn đường Led D-WIN công suất 50W DIM 5 cấp	Bộ		4.973.000
	Đèn đường Led D-WIN công suất 60W DIM 5 cấp	Bộ		5.658.000
	Đèn đường Led D-WIN công suất 70W DIM 5 cấp	Bộ		5.915.000
	Đèn đường Led D-WIN công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ		6.175.000
	Đèn đường Led D-WIN công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ		6.820.000
	Đèn đường Led D-WIN công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ		7.117.000
	Đèn đường Led D-WIN công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ		7.415.000
	Đèn đường Led D-WIN công suất 150W DIM 5 cấp	Bộ		7.954.000
	Đèn đường Led D-WIN công suất 160W DIM 5 cấp	Bộ		8.285.000
	Đèn đường Led D-WIN công suất 170W DIM 5 cấp	Bộ		8.864.000
	Đèn đường Led D-WIN công suất 180W DIM 5 cấp	Bộ		9.234.000
	Đèn đường Led D-WIN công suất 200W DIM 5 cấp	Bộ		9.695.000
	Đèn đường Led D-WIN công suất 240W DIM 5 cấp	Bộ		10.665.000
	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 100w DIM 5 cấp	Bộ		7.450.000

	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 120w DIM 5 cấp	Bộ		8.320.000
	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 150w DIM 5 cấp	Bộ		8.735.000
	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 180w DIM 5 cấp	Bộ		9.215.000
	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 100w DIM 5 cấp	Bộ		7.410.000
	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 120w DIM 5 cấp	Bộ		8.450.000
	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 150w DIM 5 cấp	Bộ		8.653.000
	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 180w DIM 5 cấp	Bộ		9.325.000
	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 40w-50w DIM 5 cấp	Bộ		4.250.000
	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 60w-80w DIM 5 cấp	Bộ		6.120.000
	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 100w DIM 5 cấp	Bộ		7.250.000
	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 120w DIM 5 cấp	Bộ		7.890.000
	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 150w DIM 5 cấp	Bộ		8.150.000
*	***Đèn LED tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR***			
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 80W	Bộ		12.000.000
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W	Bộ		12.400.000
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W	Bộ		12.400.000
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W	Bộ		12.600.000
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W	Bộ		12.600.000
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W	Bộ		13.200.000
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 180W	Bộ		13.800.000
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 200W	Bộ		13.800.000
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 220W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2018	14.200.000
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 240W	Bộ		15.200.000
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 260W,			17.000.000
	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W	Bộ		10.100.000
	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50W	Bộ		10.400.000
	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W	Bộ		10.400.000
	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W	Bộ		10.500.000
	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W	Bộ		10.600.000
	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W	Bộ		10.700.000
	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W	Bộ		10.800.000
*	***Đèn Pha LED***			
	Đèn pha led ANDES công suất 200w DIM 5 cấp	Bộ		7.750.000
	Đèn pha led ANDES công suất 250w DIM 5 cấp	Bộ		8.680.000
	Đèn pha led ANDES công suất 300w DIM 5 cấp	Bộ		10.400.000
	Đèn pha led ANDES công suất 400w DIM 5 cấp	Bộ		12.500.000
	Đèn pha led ANDES công suất 500w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2018	15.500.000
	Đèn pha led ANDES công suất 600w DIM 5 cấp	Bộ		19.500.000
	Đèn pha led ANDES công suất 700w DIM 5 cấp	Bộ		22.500.000
	Đèn pha led ANDES công suất 800w DIM 5 cấp	Bộ		23.500.000
	Đèn pha led ANDES công suất 900w DIM 5 cấp	Bộ		25.500.000
	Đèn pha led ANDES công suất 1000w DIM 5 cấp	Bộ		27.500.000
*	***Phụ kiện chiếu sáng***			
	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	Cái		913.500
	KM cột M16x340x340x500	Cái		609.000
	KM cột M16x260x260x500	Cái		573.300
	KM cột M16x240x240x525	Cái		537.600
	KM cột M24x300x300x675	Cái		753.900
	KM cột đa giác M24x1375x8T	Cái	TCVN 5828:1994	3.675.000
	KM cột đa giác M30x1750x20T	Cái		16.327.500
	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	Cái		17.029.950

	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 50A	Cái		13.650.000
	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	Cái		16.342.200
	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 50A	Cái		13.125.000
	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	Cái		80.000.000
*	***Ống nhựa xoắn HDPE***			
	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 32/25	m		12.800
	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 40/30	m		14.900
	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 50/40	m		21.400
	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 65/50	m		29.300
	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 85/65	m		42.500
	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 90/72	m		52.400
	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 105/80	m	TCVN 797:2009	55.300
	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 110/90	m		63.600
	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 130/100	m		78.100
	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 160/125	m		121.400
	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 195/150	m		165.800
	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 230/175	m		247.200
	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 260/200	m		295.500
1.3	**Công ty TNHH SX và TM Hải Bách**			
	Địa chỉ: KM 10, Quốc lộ 1A cũ, xã Tân Thành, huyện Cao Lộc			
*	***Cột điện bê tông cốt thép chữ H***			
	H 6.5A 140 – 230 x 310 - 421	Cột		1.320.000
	H 6.5B 140 – 230 x 310 – 432	Cột		1.545.241
	H 6.5C 140 – 230 x 310 -435	Cột		1.633.536
	H 7.5A 140 – 230 x 340 - 565	Cột	TCCS	1.600.000
	H 7.5B 140 – 230 x 340 - 576	Cột	01:2016/HB	1.853.633
	H 7.5C 140 – 230 x 340 - 580	Cột		1.940.649
	H 8.5A 140 – 230 x 370 – 660	Cột		1.806.287
	H 8.5B 140 – 230 x 370 – 672	Cột		2.110.652
	H 8.5C 140 – 230 x 370 - 421	Cột		2.411.555
*	***Cột điện bê tông cốt thép Ly tâm***			
	PCI 7,5-160-3.0	Cột		1.905.200
	PCI 7,5-160-4.3	Cột		2.085.725
	PCI 7,5-160-5.4	Cột		2.157.230
	PCI 7,5-190-4.3	Cột		2.190.210
	PCI 7,5-190-6.0	Cột		2.372.812
	PCI 8,5-160-3.0	Cột		2.605.300
	PCI 8,5-160-4.3	Cột		2.682.215
	PCI 8,5-190-3.0	Cột		2.702.500
	PCI 8,5-190-4.3	Cột		2.830.210
	PCI 8,5-190-5.0	Cột		2.910.205
	PCI 10-190-3.5	Cột		3.302.100
	PCI 10-190-4.3	Cột		3.751.300
	PCI 10-190-5.0	Cột		3.817.120
	PCI 12-190-4.3	Cột		4.700.602
	PCI 12-190-5.4	Cột		5.100.030
	PCI 12-190-7.2	Cột		5.420.245
	PCI 12-190-9.0	Cột		6.564.800
	PCI 12-190-10.0	Cột		7.995.623
	PCI 14-190-8.5	Cột	TCVN 5847:2016	12.102.362
	PCI 14-190-9.2	Cột		12.908.200

	PCI 14-190-11.0	Cột		16.312.120
	PCI 14-190-13.0	Cột		17.291.300
	PCI -16-190-9.2	Cột		16.251.604
	PCI -16-190-11.0	Cột		18.190.812
	PCI -16-190-13.0	Cột		19.312.210
	PCI 18-190-9.2	Cột		18.195.410
	PCI 18-190-11.0	Cột		19.925.320
	PCI 18-190-12.0	Cột		19.995.235
	PCI 18-190-13.0	Cột		21.235.272
	PCI 20-190-9.2	Cột		19.542.332
	PCI 20-190-11.0	Cột		22.520.140
	PCI 20-190-13.0	Cột		23.686.242
	PCI 20-190- 14.0	Cột		24.512.909
	PCI 22-190-9.2	Cột		22.379.500
	PCI 22-190-11.0	Cột		23.980.600
	PCI 22-190-13.0	Cột		24.956.227
	PCI 22-190-14.0	Cột		27.555.723
2. THÉP CÁC LOẠI				
2.1	**Công ty cổ phần Ganh thép Nghi Sơn**			
	Đc:Phường Hải Thượng, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa			
	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn			
*	***Thép cuộn***			
	6mm -CB24OT	kg	TCVN 1651-1:2008	15.800
	8mm -CB24OT	kg		15.800
	8mm -CB300V	kg		15.900
*	***Thép thanh vằn***			
	10mm -GR40	kg	TCVN 1651-1:2008; ASTM A615-20	16.100
	12mm - CB300V	kg		16.000
	14-20mm - CB300V/GR40	kg		15.590
	10mm -CB400V/CB500	kg		16.200
	12mm - CB400V/CB500	kg		16.100
	14-32mm - CB400V/CB500	kg		16.050
2.2	**Công ty TNHH thép SEAH Việt Nam**			
	(Số 7, đường 3A, KCN Biên Hòa II, tỉnh Đồng Nai; Giá tại địa bàn tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm chi phí bốc			
	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp), độ dầy 1,0-1,5 mm, đường kính DN10 - DN100	kg		27.700
	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp), độ dầy 1,6-1,9 mm, đường kính DN10 - DN100	kg		26.900
	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp), độ dầy 2,0-5,4 mm, đường kính DN10 - DN100	kg		26.600
	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp), độ dầy 5,5-6,35 mm, đường kính DN10 - DN100	kg		26.600
	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp), độ dầy > 6,35 mm, đường kính DN10 - DN100	kg		26.800
	Ống thép đen, độ dầy 3,4- 8,2 mm, đường kính DN125 - DN200	kg		27.000
	Ống thép đen, độ dầy > 8,2 mm, đường kính DN125 - DN200	kg		27.600
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dầy 1,6-1,9 mm, đường kính DN10 - DN32	kg	ASTM	33.800

	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dầy >2 mm, đường kính DN10 - DN32	kg	A53/A500	33.000
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dầy 1,6-1,9 mm, đường kính DN40 - DN100	kg		33.600
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dầy 2-5,4 mm, đường kính DN40 - DN100	kg		32.800
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dầy >5,4 mm, đường kính DN40 - DN100	kg		32.800
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dầy 3,4-8,2 mm, đường kính DN125 - DN200	kg		33.200
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dầy >8,2 mm, đường kính DN125 - DN200	kg		33.800
	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày 1-2,3mm, đường kính DN10 - DN200	kg		27.900
3. XI MĂNG, BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM, CÁT THÔ, CÁT NGHIỀN, GẠCH XÂY				
3.1	**Công ty cổ phần gạch ngói Hợp Thành**			
	(tại Khối 8, thị trấn Cao Lộc, huyện Cao Lộc; Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bơm bê tông)			
*	***Bê tông thương phẩm***			
	Bê tông thương phẩm Mác 200, đá 1x2	m3	TCVN 9340:2012	818.182
	Bê tông thương phẩm Mác 250, đá 1x2	m3		863.636
	Bê tông thương phẩm Mác 300, đá 1x2	m3		954.545
	Bê tông thương phẩm Mác 350, đá 1x2	m3		1.000.000
*	***Gạch đặc Tuynel***			
	Gạch đặc Tuynel, quy cách (210x90x55) mm, Mác 150	Viên		981
3.2	**Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn**			
*	***Bê tông thương phẩm sử dụng cát vàng***			
	Bê tông thương phẩm Mác 150, đá 1x2	m3	TCVN 9340:2012	863.636
	Bê tông thương phẩm Mác 200, đá 1x2	m3		909.091
	Bê tông thương phẩm Mác 250, đá 1x2	m3		954.545
	Bê tông thương phẩm Mác 300, đá 1x2	m3		1.000.000
	Bê tông thương phẩm Mác 350, đá 1x2	m3		1.045.455
	Bê tông thương phẩm Mác 400, đá 1x2	m3		1.090.909
*	***Bê tông thương phẩm sử dụng cát nghiền***			
	Bê tông thương phẩm Mác 150, đá 1x2	m3	TCVN 9340:2012	818.182
	Bê tông thương phẩm Mác 200, đá 1x2	m3		863.636
	Bê tông thương phẩm Mác 250, đá 1x2	m3		909.091
	Bê tông thương phẩm Mác 300, đá 1x2	m3		954.545
	Bê tông thương phẩm Mác 350, đá 1x2	m3		1.000.000
	Bê tông thương phẩm Mác 400, đá 1x2	m3		1.045.455
	(Bê tông tại thôn Đại Sơn, xã Hợp Thành, thành phố Lạng Sơn; Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bơm bê tô			
*	***Ống cống tròn bê tông cốt thép thoát nước***			
	Ống cống BTCT D300/6cm	m	TCVN 9113:2012	240.000
	Ống cống BTCT D400/6cm	m		320.909
	Ống cống BTCT D600/8cm	m		672.727
	Ống cống BTCT D750/8cm	m		1.272.727
	Ống cống BTCT D1000/12cm	m		2.129.091
	Ống cống BTCT D1250/12cm	m		2.727.273
	Ống cống BTCT D1250/14cm	m		3.334.545
	Ống cống BTCT D1250/18cm	m		4.669.091
	Ống cống BTCT D1500/14cm	m		3.645.455
	Ống cống BTCT D1500/16cm	m		4.801.818
	Ống cống BTCT D1500/22cm	m		6.621.818

	Ống cống BTCT D2000/16cm	m		5.496.364
	Ống cống BTCT D2000/20cm	m		7.682.727
	Ống cống BTCT D2000/24cm	m		11.940.909
3.3	**Công ty TNHH Hồng Phong**			
	(Giá tại Mỏ Hồng Phong I, xã Hồng Phong, huyện Cao Lộc. Đã bao gồm chi phí bốc lên xe khách hàng)			
*	***Cát thô dùng cho bê tông và vữa (cát nghiền từ đá vôi)***	m3	TCVN9205:2012	195.000
	Cát 0-5mm	m3		249.091
	Cát 0-10mm	m3		204.545
*	***Gạch bê tông không nung***			
	Gạch đặc GT1, (220x105x60)mm, Mác 10	viên	TCVN 6477:2011	1.150
	Gạch 2 lỗ GT5, (390x180x120)mm, Mác 10	viên		4.500
	Gạch 2 lỗ GT4, (390x180x140)mm, Mác 10	viên		5.200
3.4	**Công ty TNHH sản xuất và thương mại Tuổi Trẻ Lạng Sơn**			
*	*Địa chỉ : Km18, xã Mai Pha, TP. Lạng Sơn*			
	Gạch bê tông đặc GTTLS 01, (220x105x60) mm, Mac 8	viên	TCVN 6477:2011	1.180
	Gạch bê tông đặc GTTLS 03, (220x105x65)mm, Mac 8	viên		1.200
	Gạch bê tông lỗ GTTLS 012, (390x180x120) mm, Mac 8	viên		5.550
3.5	**Công ty cổ phần ACC-78**			
	Địa chỉ: thôn Nhị Hà, xã Sơn Hà, huyện Hữu Lũng			
	Gạch bê tông lỗ (210x100x60)mm, Mac 7,5	viên	TCVN 6477:2011	1.150
	Gạch bê tông đặc (210x100x60)mm, Mac 10	viên		1.150
3.6	**Công ty TNHH đá Thượng Thành**			
*	*Địa chỉ: tại kho xã Mai Sao, huyện Chi Lăng, Lạng Sơn*			
	Bê tông thương phẩm M150	m3	TCVN 9340:2012	768.000
	Bê tông thương phẩm M200	m3		811.000
	Bê tông thương phẩm M250	m3		858.400
	Bê tông thương phẩm M300	m3		915.000
	Bê tông thương phẩm M350	m3		962.800
	Bê tông thương phẩm M400	m3		1.011.200
3.7	**Công ty TNHH MTV Hiếu Hằng**			
	Địa chỉ: Thôn Đồng Ngầu, Xã Cai Kinh, Huyện Hữu Lũng, Lạng Sơn			
	Gạch bê tông đặc GKNHH01 (220 x 105 x 65)mm, mác 100	viên	TCVN 6477:2011	1.150
	Gạch bê tông đặc GKNHH02 (220 x 100 x 60)mm, mác 100	viên		1.101
	Gạch bê tông lỗ GKNHH03 (220 x 105 x 60)mm, mác 75	viên		1.045
3.8	**Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn**			
	(giá bán đến chân công trình tại TPLS)			
*	*Xi măng bao Thạch Long*	QCVN 16:2019/BXD		
	PCB30	kg		1.407
	PCB40	kg		1.500
*	*Xi măng bao Thần Sa*	QCVN 16:2019/BXD		
	PCB30	kg		1.407
	PCB40	kg		1.500
3.9	**Công ty TNHH Đại Long Bình**			
*	*Xi măng Thành Thắng (Xi măng pooclang hỗn hợp)*	TCVN 6260:2020		
	PCB30	kg		1.540
	PCB40	kg		1.600
3.10	**Công ty TNHH Tư vấn đầu tư xây dựng An Khánh VQ**			
	Địa chỉ: Số 15 Khối 8, Phường Vĩnh Trại, Thành phố Lạng Sơn			
	Gạch bê tông không nung GAKVQ 01 (220x105x60)mm M70	viên	TCVN 6477:2011	1.175
	Gạch bê tông không nung GAKVQ 02 (220x105x60)mm M100	viên		1.221
3.11	**Công ty Cổ phần Gia Lộc**			

	(tại mỏi cát sỏi Hùng Sơn; Địa chỉ: thôn bản chu, xã hùng Sơn, huyện Tràng Định)			
	Cát nghiền cho bê tông và vữa (từ cát kết, cuội kết)	m3		
	(Giá bán tại bãi, kho bên bán, đã bao gồm chi phí bốc, xức lên xe)			
4. CARBON ASPHALT, ĐÁ CHO BÊ TÔNG NHỰA ASPHALT VÀ BÊ TÔNG LỚP TRÊN				
4.1	**Công ty cổ phần Carbon Việt Nam**			
	Địa chỉ: Lô B2, Cụm công nghiệp Nam Châu Sơn, Phủ Lý, Hà Nam.			
	Giá bán tại tp Lạng Sơn			
	Carboncor Asphalt - CA 9.5	tấn	TCCS 09:2014/TCĐBVN	3.700.000
	Carboncor Asphalt - CA 19 *(bê tông nhựa rỗng Carbon)*	tấn		2.880.000
	Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn, tính thêm 3.000 đồng/tấn đối với các địa điểm xa hơn			
4.2	**Công ty TNHH Hồng Phong** (Đá cho bê tông nhựa Asphalt)			
*	***Nơi SX: Mỏ đá Hồng Phong I, xã Hồng Phong, huyện Cao Lộc***		TCVN 10321:2014	
	Đá (0 x 5) mm	m3		153.000
	Đá (5 x 13) mm	m3		153.000
	Đá (13 x 19) mm	m3		153.000
	Đá (19 x 25) mm	m3		153.000
	Đá (19 x 37.5) mm	m3		153.000
*	***Nơi SX: Mỏ đá Hồng Phong IV, xã Tô Hiệu, huyện Bình Gia***		TCVN 10321:2014	
	Đá (0 x 5) mm	m3		165.000
	Đá (5 x 13) mm	m3		165.000
	Đá (13 x 19) mm	m3		165.000
	Đá (19 x 37.5) mm	m3		155.000
	(giá đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển bên mua tại mỏ)			
5. CỬA CÁC LOẠI				
5.1	**Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Cửa Việt**			
	Địa chỉ: Số 04, phố Tinh Dầu, phường Vĩnh Trại, tp Lạng Sơn			
	Cửa nhôm cao cấp hệ Fravi Xingfa Sơn tĩnh điện màu ghi, trắng; nhôm dày 0,1mm, kính dày 5mm			
*	***Cửa sổ***			
	- Cửa sổ 1 cánh mở quay (800x1400)mm	m2		2.022.101
	Phụ kiện đồng bộ	bộ		301.050
	- Cửa sổ 1 cánh mở hất (800x1400)mm	m2		2.055.693
	Phụ kiện đồng bộ	bộ		432.818
	- Cửa sổ 2 cánh mở quay (1200x1800)mm	m2		2.085.384
	Phụ kiện đồng bộ	bộ		98.057
	- Cửa sổ 2 cánh mở hất (1200x1800)mm	m2		2.050.165
	Phụ kiện đồng bộ	bộ		376.527
	- Cửa sổ 4 cánh mở quay (2400x1800)mm	m2		2.187.736
	Phụ kiện đồng bộ	bộ		1.037.767
	- Cửa sổ 4 cánh mở hất (2400x1800)mm	m2		2.010.563
	Phụ kiện đồng bộ	bộ		138.119
*	***Cửa đi 1 cánh***			
	- Cửa đi 1 cánh mở quay (700x2000)mm	m2		2.332.443
	Phụ kiện đồng bộ	bộ		863.500
	- Cửa đi 1 cánh mở quay (800x2200)mm	m2		2.165.242
	Phụ kiện đồng bộ	bộ		863.500
	- Cửa đi 1 cánh mở quay (800x2700)mm	m2		2.008.421
	Phụ kiện đồng bộ	bộ		863.500
	- Cửa đi 1 cánh mở quay (900x2200)mm	m2		1.999.347

	Phụ kiện đồng bộ	bộ		863.500
	- Cửa đi 1 cánh mở quay (900x2700)mm	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015	1.927.516
	Phụ kiện đồng bộ	bộ		863.500
*	***Cửa đi 2 cánh***			
	- Cửa đi 2 cánh mở quay (1200x2200)mm	m2		2.386.674
	Phụ kiện đồng bộ	bộ		1.009.354
	- Cửa đi 2 cánh mở quay (1200x2700)mm	m2		2.073.913
	Phụ kiện đồng bộ	bộ		1.009.354
	- Cửa đi 2 cánh mở quay (1300x2200)mm	m2		2.009.964
	Phụ kiện đồng bộ	bộ		1.009.354
	- Cửa đi 2 cánh mở quay (1300x2700)mm	m2		1.720.873
	Phụ kiện đồng bộ	bộ		1.009.354
	- Cửa đi 2 cánh mở quay (1600x2200)mm	m2		1.823.249
	Phụ kiện đồng bộ	bộ		1.009.354
	- Cửa đi 2 cánh mở quay (1600x2700)mm	m2		1.587.405
	Phụ kiện đồng bộ	bộ		1.009.354
	- Cửa đi 2 cánh mở trượt (1600x2200)mm	m2		2.281.252
	Phụ kiện đồng bộ	bộ		471.173
	- Cửa đi 2 cánh mở trượt (1600x2700)mm	m2		2.045.408
	Phụ kiện đồng bộ	bộ		471.173
*	***Cửa đi 4 cánh***			
	- Cửa đi 4 cánh mở quay (2400x2800)mm	m2		2.768.759
	Phụ kiện đồng bộ	bộ		2.036.964
	- Cửa đi 4 cánh mở quay (2400x2800)mm	m2		2.386.624
	Phụ kiện đồng bộ	bộ		885.719
*	***Vách kính***			
	-Vách kính cố định	m2		1.516.064
	-Vách kính mặt dựng mặt tiền	m2		2.105.491
	- Sử dụng kính đơn dày 8mm cộng thêm 120.000 đồng/m2 *- Sử dụng kính đơn dày 6,38mm cộng thêm 180.000 đồng/m2* *- Cửa nhôm có chia ô trên cánh cộng thêm 200.00 đồng/m2* *- Giá bán tại thành phố Lạng Sơn đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình*			
5.2	**Công ty TNHH thiết bị Bảo Minh An**			
	Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh; Văn phòng đại diện tại Lạng Sơn: số 98, đường Bắc Sơn, thị trấn Hữu Lũng, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn)			
	(Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn)			
*	***Cửa đi PANO kính:***	m2		1.825.000
	KÍnh trắng dầy 5mm		QCVN 16:2019/BXD, TCVN 9366-2:2012	
	Cửa sơn tĩnh điện sần ngoài trời			
	KT cửa: Theo yêu cầu			
	khoá			
*	***Cửa sổ kính mở quay:***	m2		1.795.000
	KÍnh trắng dầy 5mm		QCVN 16:2019/BXD, TCVN 9366-2:2012	
	Cửa sơn tĩnh điện sần ngoài trời			
	KT cửa: Theo yêu cầu			
	Phụ kiện Đồng bộ: Bản lề, chốt, tay cầm			
*	***Cửa sổ thép kính mở trượt:***	m2		1.880.000
	Kính trắng dầy 5mm		QCVN 16:2019/BXD,	
	Cửa sơn tĩnh điện sần ngoài trời			

	KT cửa: Theo yêu cầu		TCVN 9366-2:2012	
	Phụ kiện Đồng bộ: Ray trượt, bánh xe, chốt, tay cầm			
*	*(Lưu ý: Nếu thay Kính trắng 5mm bằng Kính cường lực 5mm thì đơn giá tăng them 120.000 đồng/m2)*			
5.3	**Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR**			
	Địa chỉ: Số 37 đường Lê văn Thiêm, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, HN			
	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình			
*	*(Cửa đi: Khung (55x65,5)mm dày 2mm; Cửa sổ: Khung (55x48,5)mm dày 1,4mm; cửa lùa: Khung (58,2x48)mm dày 1,6mm. Gioăng EPDM và phụ kiện đồng bộ. Kính dán an toàn dày 8,38mm).*			
	Vách kính	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 9366-2:2012	1.650.000
	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	m2		2.900.000
	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2		2.900.000
	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2		2.300.000
	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2		3.100.000
	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2		3.100.000
	Cửa đi mở quay 4 cánh	m2		3.000.000
	Cửa đi mở lùa 2 cánh	m2		2.300.000
	Cửa đi mở lùa 4 cánh	m2		2.300.000
	Cửa sổ gấp trượt 3 cánh	m2		3.100.000
	Cửa đi gấp trượt 4 cánh	m2		3.100.000
	Gía bổ sung với các mầu xám đá, ghi ánh kim	m2		100.000
	Giá bổ sung với mầu vân gỗ	m2		300.000
	Giá bổ sung khi dùng khung bao 11cm	m2		200.000
	Giá bổ sung khi dùng kính dán an toàn 10,38mm	m2		100.000
*	***Cửa nhôm sơn tĩnh điện (Topal Slima) -** Mầu trắng, ghi, cà phê (Cửa đi, cửa sổ: Khung (47,5x52,2)mm dày 1,1mm; cửa lùa: Khung (47,5x87)mm dày 1,1mm. Gioăng EPDM và phụ kiện đồng bộ. Kính dán an toàn dày 6,38mm).*			
	Vách kính	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 9366-2:2012	1.350.000
	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	m2		1.800.000
	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2		1.800.000
	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2		1.750.000
	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2		2.000.000
	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2		2.000.000
	Cửa đi mở quay 4 cánh	m2		2.000.000
	Cửa đi mở lùa 2 cánh	m2		1.650.000
	Cửa đi mở lùa 4 cánh	m2		1.550.000
	Giá bổ sung với mầu vân gỗ	m2		200.000
	Giá bổ sung khi dùng khung bao 10cm	m2		100.000
	Giá bổ sung khi dùng khóa đa điểm	m2		50.000
	Giá bổ sung khi dùng kính dán an toàn 8,38mm	m2		80.000

*	*(Cửa đi: Khung (54,8x66)mm dày 2mm; Cửa sổ: Khung (54,8x50)mm dày 1,4mm; cửa lùa: Khung (54,8x76)mm dày 1,4mm. Gioăng EPDM và phụ kiện đồng bộ. Kính dán an toàn dày 6,38mm).*			
	Vách kính hệ 55	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 9366-2:2012	1.489.000
	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	m2		2.543.000
	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2		2.766.000
	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2		2.229.000
	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2		2.530.000
	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2		2.635.000
	Cửa đi mở quay 4 cánh	m2		2.635.000
	Cửa đi mở lùa 2 cánh	m2		1.798.000
	Cửa đi mở lùa 4 cánh	m2		1.678.000
	Cửa đi 2 cánh lùa 93	m2		1.815.000
	Cửa sổ 2 cánh lùa 93	m2		1.815.000
	Gía bổ sung với các mầu xám đá	m2		100.000
	Giá bổ sung với mầu vân gỗ	m2		300.000
	Giá bổ sung khi dùng kính dán an toàn 8,38mm	m2		80.000
	Giá bổ sung khi dùng kính dán an toàn 10,38mm	m2		100.000
*	*(Cửa đi: Khung (54,8x66)mm dày 1,2mm; Cửa sổ: Khung (54,8x50)mm dày 1,2mm; cửa lùa: Khung (54,8x76)mm dày 1,2mm. Gioăng EPDM và phụ kiện đồng bộ. Kính dán an toàn dày 6,38mm).*			
	Vách kính	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 9366-2:2012	1.732.000
	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	m2		1.854.000
	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2		1.991.000
	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2		2.038.000
	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2		1.783.000
	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2		1.806.000
	Cửa đi mở quay 4 cánh	m2		1.806.000
	Cửa đi mở lùa 2 cánh	m2		2.203.000
	Cửa đi mở lùa 4 cánh	m2		2.203.000
	Giá bổ sung với mầu vân gỗ	m2		300.000
	Giá bổ sung khi dùng kính dán an toàn 8,38mm	m2		80.000
*	***Cửa nhôm sơn tĩnh điện (Topal mặt dựng) -** Mầu trắng, ghi, cà phê, xám đá (Dày 2,5mm. Kính dán an toàn dày 8,38mm).*			
	Vách mặt dựng liền cửa sổ 1 cánh mở hất (dấu đố cửa)	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 9366-2:2012	2.272.000
	Vách mặt dựng liền cửa sổ 1 cánh mở hất (lộ đố cửa)	m2		2.291.000
	Giá bổ sung khi dùng kính an toán 10,38mm	m2		100.000
*	***Cửa nhôm sơn tĩnh điện (Topal thủy lực) -** Mầu trắng, ghi, cà phê (Dày 2mm. Gioăng EPDM và phụ kiện đồng bộ. Kính hộp dày*			
	Cửa 1 cánh	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 9366-2:2012	3.700.000
	Cửa 2 cánh	m2		3.500.000
	Cửa 2 cánh liền vách (thanh nhôm vách dày 1,5mm)	m2		3.250.000
	Giá bổ sung khi dùng kính hộp 21mm	m2		100.000
	Giá bổ sung mầu xám đá	m2		150.000
	Giá bổ sung mầu vân gỗ	m2		350.000
5.4	**Công ty TNHH Huihuang Việt Nam**			
	(đ/c: Lô E3, KCN Đình Trám, Việt Yên, Bắc Giang)			

*	***Cửa nhôm sơn tĩnh điện - Mầu trắng, ghi, cà phê (*** *Cửa đi: Khung (55x65,5)mm dày 2mm; cửa sổ: khung (55x48,5)mm dày 1,4mm; cửa lùa: khung (58,2x48)mm dày 1,6mm; kính trắng dày 8,38mm).*			
	Vách kính	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 9366-2:2012	1.300.000
	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	m2		2.100.000
	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2		2.100.000
	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2		2.100.000
	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2		2.100.000
	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2		2.100.000
	Cửa đi mở quay 4 cánh	m2		2.100.000
	Cửa đi mở lùa 2 cánh	m2		2.100.000
	Cửa đi mở lùa 4 cánh	m2		2.100.000
	Cửa sổ gấp trượt 3 cánh	m		2.100.000
	Cửa đi gấp trượt 4 cánh	m2		2.100.000
	- Giá bổ sung đối với một số yếu tố khác biệt:			
	+ Màu xám, màu ánh kim	m2		105.000
	+ Màu vân gỗ	m2		305.000
	+ Có thêm khung bao 11cm	m2		205.000
	+ Dùng kính trắng 10,38mm	m2		105.000
*	***Cửa nhôm sơn tĩnh điện - Mầu trắng, ghi, cà phê:*** *Khung (47,5x52x2)mm dày 1,1mm; kính an toàn 6,38mm*			
	Vách kính		QCVN 16:2019/BXD, TCVN 9366-2:2012	1.750.000
	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	m2		1.750.000
	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2		1.750.000
	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2		1.750.000
	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2		1.750.000
	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2		1.750.000
	Cửa đi mở quay 4 cánh	m2		1.750.000
	Cửa đi mở lùa 2 cánh	m2		1.600.000
	Cửa đi mở lùa 4 cánh			1.600.000
	- Giá bổ sung đối với một số yếu tố khác biệt:			
	+ Màu vân gỗ	m2		205.000
	+ Có thêm khung bao 10cm	m2		105.000
	+ Dùng kính trắng 8,38mm	m2		82.000
	+ Dùng khóa đa điểm	m2		55.000
*	***Vách mặt dựng - Màu trắng, ghi, cà phê, xám đá*** *(Hệ khung dày 2,5mm, kính an toàn 8,38mm)*			
	Vách dựng liền cửa sổ, 1 cánh, mở hất (đố cửa kín)	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 9366-2:2012	1.800.000
	Vách dựng liền cửa sổ, 1 cánh, mở hất (đố cửa hở)	m2		1.800.000
	Giá bổ sung khi dùng kính an toàn 10,38mm	m2		120.000
*	***Thanh nhôm định hình***			
	- Nhôm thanh hệ 55:		QCVN 16:2019/BXD, TCVN 12513:2018	
	+ Màu nâu, trắng, xám, ghi xám	kg		107.000
	+ Màu vân gỗ	kg		135.000
	- Thanh nhôm hệ thủy lực:			
	+ Màu ghi, xám đá, nâu	kg		116.000
	+ Màu vân gỗ	kg		136.000
5.5	**Công ty Cổ phần EUROHOUSE Việt Nam** *(đ/c: Km2, đường 196, Yên Tập, xã Nhân Hòa, huyện Mỹ hào, Hưng Yên)*			

*	***Cửa nhôm sơn tĩnh điện - Hệ vát cạnh .*** *Màu trắng, xám, nâu (khung cửa đi, cửa sổ (54,6x55)mm dày 1,2mm; khung cửa lùa (54,6x42)mm dày 1mm; kính trắng an toàn dày 6,38mm)*			
	Vách kính hệ 55	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 9366-2:2012	1.500.000
	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	m2		1.650.000
	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2		1.700.000
	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2		1.600.000
	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2		1.800.000
	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2		1.800.000
	Cửa đi mở quay 4 cánh	m2		1.850.000
	Cửa đi mở lùa 2 cánh	m2		1.650.000
	Cửa đi mở lùa 4 cánh			1.650.000
	- Giá bổ sung đối với một số yếu tố khác biệt:			
	+ Màu vân gỗ	m2		250.000
	+ Màu cà phê	m2		50.000
	+ Dùng kính trắng 8,38mm	m2		80.000
	+ Dùng kính trắng 10,38mm	m2		100.000
*	***Cửa nhôm sơn tĩnh điện - Hệ vát cạnh*** *(khung cửa đi, cửa sổ (54,68x50)mm dày 1mm; khung cửa lùa (54,6x42)mm dày 1mm; kính trắng an toàn dày 6,38mm)*			
	Vách kính hệ 55	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 9366-2:2012	1.400.000
	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	m2		1.550.000
	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2		1.600.000
	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2		1.600.000
	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2		1.700.000
	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2		1.700.000
	Cửa đi mở quay 4 cánh	m2		1.750.000
	Cửa đi mở lùa 2 cánh	m2		1.650.000
	Cửa đi mở lùa 4 cánh	m2		1.650.000
	- Giá bổ sung đối với một số yếu tố khác biệt:			
	+ Màu vân gỗ	m2		250.000
	+ Dùng kính trắng 8,38mm	m2		80.000
	+ Dùng kính trắng 10,38mm	m2		100.000
*	***Cửa nhôm sơn tĩnh điện - Hệ XF .*** *Màu trắng, xám, nâu (khung: cửa lùa (54,8x66)mm dày 2mm; cửa lùa (54,8x76)mm dày 1,4mm; cửa sổ (54,8x50)mm dày 1,4mm. Kính trắng an toàn dày 6,38mm)*			
	Vách kính hệ 55	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 9366-2:2012	1.750.000
	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	m2		2.450.000
	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2		2.450.000
	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2		2.250.000
	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2		2.550.000
	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2		2.600.000
	Cửa đi mở quay 4 cánh	m2		2.600.000
	Cửa đi mở lùa 2 cánh	m2		2.350.000
	Cửa đi mở lùa 4 cánh	m2		2.350.000
	Cửa đi 2 cánh lùa 93	m2		2.450.000
	Cửa sổ 2 cánh lùa 93	m2		2.450.000
	- Giá bổ sung đối với một số yếu tố khác biệt:			
	+ Màu cà phê	m2		50.000
	+ Màu vân gỗ	m2		250.000
	+ Dùng kính trắng 8,38mm	m2		80.000

	+ Dùng kính trắng 10,38mm	m2		100.000
*	***Cửa nhôm sơn tĩnh điện - Hệ XF mỏng .*** *Màu trăng, xám, nâu (khung: cửa lùa (54,8x66)mm dày 1,4mm; cửa lùa (54,8x76)mm dày 1,2mm; cửa sổ (54,8x50)mm dày 1,2mm. Kính trắng an toàn dày 6,38mm)*			
	Vách kính hệ 55	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 9366-2:2012	1.650.000
	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	m2		2.250.000
	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2		2.250.000
	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2		2.050.000
	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2		2.350.000
	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2		2.400.000
	Cửa đi mở quay 4 cánh	m2		2.400.000
	Cửa đi mở lùa 2 cánh	m2		2.150.000
	Cửa đi mở lùa 4 cánh	m2		2.150.000
	Cửa đi 2 cánh lùa 93	m2		2.250.000
	Cửa sổ 2 cánh lùa 93	m2		2.250.000
	- Giá bổ sung đối với một số yếu tố khác biệt:			
	+ Màu cà phê	m2		50.000
	+ Màu vân gỗ	m2		250.000
	+ Dùng kính trắng 8,38mm	m2		80.000
	+ Dùng kính trắng 10,38mm	m2		100.000
*	***Cửa nhôm sơn tĩnh điện - Hệ đa khoang cách âm, cách nhiệt .*** *Màu nâu (khung: cửa đi, cửa sổ (78,6x60)mm dày 1,4mm; cửa lùa (110x42)mm dày 1,5mm. Kính an toàn dày 6,38mm)*			
	Vách kính hệ 55	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 9366-2:2012	1.750.000
	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	m2		2.650.000
	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2		2.750.000
	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2		2.300.000
	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2		2.650.000
	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2		2.700.000
	Cửa đi mở quay 4 cánh	m2		2.700.000
	Cửa đi mở lùa 2 cánh	m2		2.400.000
	Cửa đi mở lùa 4 cánh	m2		2.400.000
	- Giá bổ sung đối với một số yếu tố khác biệt:			
	+ Màu vân gỗ	m2		250.000
	+ Dùng kính trắng 8,38mm	m2		80.000
	+ Dùng kính trắng 10,38mm	m2		100.000
*	***Cửa nhôm sơn tĩnh điện - Mặt dựng .*** *Màu trắng, xám, nâu (khung dày 2-2,5mm; kính an toàn dày 8,38mm*			
	Vách mặt dựng liền cửa sổ 1 cánh mở hất (đố cửa ẩn)	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 9366-2:2012	2.450.000
	Vách mặt dựng liền cửa sổ 1 cánh mở hất (đố cửa hở)	m2		2.550.000
	Giá bổ sung khi dùng kính trắng an toàn dày 10,38mm	m2		100.000
*	***Cửa nhôm sơn tĩnh điện, hệ thủy lực*** *- Màu nâu, xám (khung dày 2mm); kính hộp dày 19mm*			
	Cửa 1 cánh	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 9366-2:2012	3.650.000
	Cửa 2 cánh	m2		3.450.000
	Cửa 2 cánh liền vách (thanh nhôm vách dày 2mm)	m2		3.550.000
	- Giá bổ sung đối với một số yếu tố khác biệt:			
	+ Kính hộp dày 21mm	m2		100.000
	+ Màu vân gỗ	m2		250.000
*	***Thanh nhôm định hình***			

	Nhôm thanh hệ 55 - Mầu nâu	kg		106.400
	Nhôm thanh hệ 55 - Mầu trắng	kg		107.400
	Nhôm thanh hệ 55 - Mầu xám	kg		107.400
	Nhôm thanh hệ 55 - Mầu vân gỗ	kg		122.400
	Nhôm thanh hệ 55 - Màu nâu cà phê Metalic	kg		107.500
	Nhôm thanh hệ 55 - Màu vân gỗ cẩm lai	kg		136.400
	Nhôm thanh hệ 55 - Màu xanh	kg		105.400
	Nhôm thanh hệ nội thất vân gỗ	kg		123.400
	Nhôm thanh hệ thủy lực - Mầu cà phê Metalic	kg		116.900
	Nhôm thanh hệ thủy lực - Mầu xám ngọc trai	kg	QCVN	116.900
	Nhôm thanh hệ thủy lực - Mầu vân gỗ cẩm lai	kg	16:2019/BXD	136.400
	Nhôm thanh hệ trượt quay - Mầu cà phê Metalic	kg		116.900
	Nhôm thanh hệ trượt quay - Mầu vân gỗ cẩm lai	kg		136.400
	Nhôm thanh hệ trượt ECENTO - Mầu cà phê Metalic	kg		116.900
	Nhôm thanh hệ ECENTO 70 - Mầu cà phê Metalic	kg		116.900
	Nhôm thanh hệ ECENTO 70 - Mầu vân gỗ cẩm lai	kg		141.400
	Nhôm thanh hệ ECENTO 70 - Mầu vân gỗ cẩm lai + Cà phê Metalic	kg		128.900
	Nhôm thanh hệ chấn song - Mầu cà phê Metalic	kg		116.900
	Nhôm thanh hệ chấn song - Mầu vân gỗ Batelo	kg		122.400
	Nhôm thanh hệ chấn song - Mầu vân gỗ cẩm lai	kg		136.400
5.6	**CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL**			
	(địa chỉ: CCN Hà Mãn – Trí Quả, P. Trí Quả, TX. Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh)			
	Giá bán tại kho bên bán			
*	***Cửa nhôm tĩnh điện - Hệ 55 vát cạnh*** *(kính dán an toàn 6.38mm trắng, gioăng 1mm ±5%)*			
	Vách kính cố định (2x1,6)m	m2		1.485.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay (0,8x2,2)m	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	2.421.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay (1,6x2,2)m	m2		2.379.000
	Cửa sổ 1 cánh mở hất (0,8x1,6)m	m2		2.480.000
	Cửa sổ 2 cánh mở hất (1,2x1,6)m	m2		2.443.000
	Cửa sổ mở lùa 2 (1,4x1,6)m	m2		2.125.000
	Cửa sổ mở lùa 4 cánh (2,4x1,6)m	m2		2.331.000
*	***Cửa nhôm tĩnh điện - Hệ 55 XINHFA*** *(kính dán an toàn 6.38mm trắng, gioăng 1mm ±5%)*			
	Vách cố định (2x1,6)m	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	1.442.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay (1x,2,2)m	m2		2.494.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay (1,6x2,2)m	m2		2.470.000
	Cửa sổ hất 1 cánh (0,8x1,6)m	m2		2.480.000
	Cửa sổ hất 2 cánh (1,4x1,6)m	m2		2.418.000
*	***Cửa nhôm tĩnh điện - Hệ 56 vát cạnh***			
-	*(kính dán an toàn 6.38mm trắng, gioăng* ***1,2mm*** *±5%)*			
	Vách kính (2x1,6)m	m2		1.485.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay (1x,2,2)m	m2		2.421.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách (1x,2,2)m	m2		2.379.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay (1,6x2,2)m	m2		2.480.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách (1,6x2,2)m	m2		2.443.000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt (1,6x2,2)m	m2		2.125.000

	Cửa đi 2 cánh mở trượt liền vách (1,6x2,2)m	m2		2.331.000
	Cửa sổ 1 cánh mở hất (0,8x1,6)m	m2		2.378.000
	Cửa sổ 1 cánh mở hất liền vách (0,8x1,6)m	m2		2.654.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay (1,2x1,6)m	m2		2.792.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay liền vách (1,2x1,6)m	m2		2.806.000
	Vách kính cố định (2x1,6)m			2.230.000
-	*(kính dán an toàn 6.38mm trắng, gioăng **1mm** ±5%)*			
	Vách cố định (2x1,6)m	m2		2.125.000
	Cửa sổ 1 cánh mở hất (0,8x1,6)m	m2		2.273.000
	Cửa sổ 1 cánh mở hất liền vách (0,8x1,6)m	m2		2.549.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay (1,2x1,6)m	m2		2.687.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay liền vách (1,2x1,6)m	m2		2.701.000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt (1,2x1,6)m	m2		2.797.000
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt (2,4x1,6)m	m2		1.861.000
-	*(kính dán an toàn 6.38mm trắng, gioăng **1,4mm** ±5%)*			
	Cửa đi 1 cánh mở quay (1x,2,2)m	m2		2.516.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách (1x,2,2)m	m2		2.474.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay (1,6x2,2)m	m2		2.575.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách (1,6x2,2)m	m2		2.538.000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt (1,6x2,2)m	m2		2.220.000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt liền vách (1,6x2,2)m	m2		2.426.000
*	***Cửa nhôm tĩnh điện - Hệ 56 sập rời***			
-	*(kính dán an toàn 6.38mm trắng, gioăng **1,2mm** ±5%)*			
	Cửa đi 1 cánh mở quay (1x,2,2)m	m2		2.531.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách (1x,2,2)m	m2		2.489.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay (1,6x2,2)m	m2		2.590.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách (1,6x2,2)m	m2		2.553.000
	Cửa đi 4 cánh mở quay (2,4x1,6)m	m2		2.690.000
	Cửa đi 4 cánh mở quay liền vách (2,4x1,6)m			2.653.000
-	*(kính dán an toàn 6.38mm trắng, gioăng **1,4mm** ±5%)*			
	Vách cố định (2x1,6)m	m2		2.100.000
	Cửa đi 4 cánh mở trượt (2,4x1,6)m	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	2.653.000
	Cửa đi 4 cánh mở trượt liền vách (2,4x1,6)m	m2		2.623.000
	Cửa sổ 1 cánh mở hất (0,8x1,6)m	m2		2.393.000
	Cửa sổ 1 cánh mở hất liền vách (0,8x1,6)m	m2		2.669.000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay (0,8x1,6)m	m2		2.398.000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay liền vách (0,8x1,6)m	m2		2.674.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay (1,2x1,6)m	m2		2.807.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay liền vách (1,2x1,6)m	m2		2.821.000
*	***Hệ mặt dựng - 65*** *(kính dán an toàn 6.38mm trắng, gioăng 2.5mm ±5%)*			
	Vách cố định hệ mặt dựng	m2		2.878.000
	Vách cố định hệ mặt dựng nối đố liền cửa sổ 1 cánh mở hất	m2		3.009.000
	Vách cố định hệ mặt dựng dấu đố liền cửa sổ 1 cánh mở lùa	m2		2.693.000
*	***Hệ mặt dựng - H25*** *(kính dán an toàn 6.38mm trắng, gioăng 2mm ±5%)*			
	Vách cố định hệ mặt dựng			2.868.000
	Vách cố định hệ mặt dựng nối đố liền cửa sổ 1 cánh mở hất			2.999.000
	Vách cố định hệ mặt dựng dấu đố liền cửa sổ 1 cánh mở lùa			2.683.000

*	***Hệ thuỷ lực*** *(kính dán an toàn 6.38mm trắng, gioăng 2mm ±5%)*			
	Cửa thuỷ lực K200-SC180		QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	5.955.000
	Cửa thuỷ lực K200-SC120			5.522.000
	Cửa thuỷ lực K200-SC140			5,764,000
	Cửa thuỷ lực SK120-SC180			4.950.000
	Cửa thuỷ lực SK120-SC120			4.566.000
	Cửa thuỷ lực SK120-SC140			4.578.000
*	**NAN CỬA CUỐN + PHỤ KIỆN**			
	Nan cửa cuốn chống bão G91		QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	2.970.000
	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor G57			1.840.000
	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor G63			1.970.000
	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor SE02			2.250.000
	Nan cửa cuốn xuyên sáng Singdoor SK50			2.650.000
	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor SE03			2.480.000
	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor SD60			2.350.000
	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor G90			2.400.000
	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor G88			2.450.000
	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor S70			3.060.000
	Lưu điện singdoor 900W			4.285.000
	Lưu điện singdoor 1200W			5.600.000
	Mô tơ Singdoor 300kg			6.650.000
	Mô tơ Singdoor 500kg			7.650.000
	Mô tơ Singdoor 800kg			9.250.000
	Mô tơ Singdoor 1000kg			11.350.000
	Sơn bảo hành 10 năm			80.000
	Sơn bảo hành 15 năm			110.000
	Sơn chống ăn mòn muối biển			140.000
	Kính dán an toàn trắng trong 8.38mm			65.000
	Kính dán an toàn trắng trong 10.38mm			130.000
	Kính dán an toàn trắng trong 12.38mm			230.000
	Kính dán an toàn phim mờ hoặc màu			30.000
	Kính dán an toàn phản quang 8.38mm			390.000
	Kính dán an toàn phản quang 10.38mm			480.000
	Kính cường lực 5 mm trắng trong			25.000
	Kính cường lực 8 mm trắng trong			80.000
	Kính cường lực 10 mm trắng trong			150.000
	Kính cường lực 12 mm trắng trong			230.000
	Kính hộp cường lực dày 24mm (6+12+6)			560.000
5.7	**Cửa thép vân gỗ** (Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại Thống Nhất)			
	(đ/c: Cum CN Vôi-Yên Mỹ, số 1 Hoàng Hoa Thám, thị trấn Vôi, Lạng Giang, Bắc Giang)			
	Giá đã bao gồm chi phí lắp đặt hoàn chỉnh tại công trình, chưa bao gồm cước vận chuyển đến công trình)			
*	***Cửa đặc 1 cánh*** *(phụ kiện: bản lề, chốt; không bao gồm khoá)*			
	- Khung đơn (130x55x1,2)mm	m2		2.610.000
	- Khung kép (250x55x1,2)mm	m2		2.940.000
*	***Cửa kính 1 cánh, kính dày 6,38mm*** *(phụ kiện: bản lề, chốt; không bao gồm khoá)*			
	- Khung đơn (130x55x1,2)mm	m2		2.760.000

	- Khung kép (250x55x1,2)mm	m2		3.090.000
*	***Cửa đặc 2-4 cánh*** *(phụ kiện: bản lề, chốt; không bao gồm khoá)*			
	- Khung đơn (130x55x1,2)mm	m2		2.700.000
	- Khung kép (250x55x1,2)mm	m2		3.030.000
*	***Cửa kính 2-4 cánh, kính dày 6,38mm*** *(phụ kiện: bản lề, chốt; không bao gồm khoá)*			
	- Khung đơn (130x55x1,2)mm	m2		2.850.000
	- Khung kép (250x55x1,2)mm	m2		3.180.000
*	***Cửa dập huỳnh 2-4 cánh*** *(phụ kiện: bản lề, chốt; không bao gồm khoá)*		QCVN 16:2019/BXD	
	- Khung đơn (130x55x1,2)mm	m2		2.850.000
	- Khung kép (250x55x1,2)mm	m2		3.180.000
*	***Cửa kính dập huỳnh 2-4 cánh, kính dày 6,38mm*** *(phụ kiện: bản lề, chốt; không bao gồm khoá)*			
	- Khung đơn (130x55x1,2)mm	m2		3.010.000
	- Khung kép (250x55x1,2)mm	m2		3.340.000
*	***Phụ kiện cửa thép vân gỗ***			
	Khóa tay ngang Inox	bộ		580.000
	Khóa Huy Hoàng EX5810	bộ		840.000
	Khóa Huy Hoàng EX8510	bộ		1.030.000
	Khóa Việt Tiệp 04941	bộ		1.320.000
	Khóa vân tay, mã số, thẻ từ cao cấp	chiếc		6.500.000
	Khóa đấm Engle	bộ		430.000
	Mắt kính (ống nhòm) thân kim loại	bộ		150.000
	Bậu của Inox	m		280.000
6. SƠN CÁC LOẠI				
6.1	**Sơn hãng KOVA**			
	Giá bán tại đại lý Nga Phong - Số 56, đường Lý Thái Tổ, thành phố Lạng Sơn			
*	***Sơn nước trong nhà***			
	Sơn lót kháng kiềm trong nhà loại K109 - Gold (20kg/thùng)	Kg		100.364
	Sơn tráng trần trong nhà loại K10 - Gold (20kg/thùng)	kg		104.318
	Sơn bóng cao cấp trong nhà loại K871 - Gold (20kg/thùng)	Kg	QCVN	203.091
	Sơn bóng cao cấp trong nhà loại K5500 - Gold (20kg/thùng)	Kg	16:2019/BXD	157.182
	Sơn không bóng trong nhà loại K260 - Gold (20kg/thùng)	Kg		67.682
	Sơn không bóng trong nhà loại K771 - Gold (20kg/thùng)	Kg		56.136
*	***Sơn nước ngoài trời***			
	Sơn lót kháng kiềm ngoài nhà loại K209 - Gold (20kg/thùng)	kg		164.909
	Sơn bóng cao cấp ngoài nhà loại K360 - Gold (20kg/thùng)	kg		269.318
	Sơn bán bóng cáo cấp ngoài trời K5800-Gold (20kg/thùng)	kg	QCVN	189.545
	Sơn trang trí, chống thấm ngoài nhà loại CT04T- Gold (20kg/thùng)	kg	16:2019/BXD	211.273
	Sơn không bóng ngoài nhà loại K5501 - Gold (20kg/thùng)	kg		137.955
	Sơn không bóng ngoài nhà loại K261 - Gold (20kg/thùng)	kg		88.000
	Giá trên chỉ áp dụng cho sơn trắng, nếu pha mầu thì tính thêm tiền màu			
*	***Sơn màu pha sẵn trong và ngoài nhà***			
	Sơn trong nhà loại K-180 (20kg/thùng)	kg	QCVN	55.409
	Sơn ngoài trời loại K-280 (20kg/thùng) - Màu nhạt	kg	16:2019/BXD	81.273
	Sơn ngoài trời loại K-280 (20kg/thùng) - Màu đậm	kg		106.000
*	***Sơn sàn thể thao, sàn công nghiệp***			

	Sơn sân tenis, sàn thể thao đa năng (trắng, xanh, đỏ) CT08-Gold (20kg/thùng)	kg		276.136
	Sơn sân tenis, sân thể thao đa năng màu khác CT08-Gold (20kg/thùng)	kg		317.727
	Sơn men bán bóng phủ sàn trong nhà KL5T-Gold (20kg/thùng)	kg	*QCVN 16:2019/BXD*	260.000
	Sơn men bóng phủ sàn trong nhà KL5T-Gold (20kg/thùng)	kg		299.500
	Sơn lót chịu mài mòn KL5T Aqua - Gold (20kg/thùng)	kg		150.409
	Matit MT KL5T Aqua - Gold (20kg/thùng)	kg		119.364
*	***Sơn phủ bóng không màu trong suốt***			
	Sơn phủ bóng clear ngoài trời Clear N- Gold (20kg/thùng)	kg		235.227
	Sơn phủ bóng clear chống thấm, chịu mài mòn Clear KL5 - Gold (20kg/thùng)	kg	*QCVN 16:2019/BXD*	460.682
	Sơn hạt KGP (20kg/thùng)	kg		113.182
	Sơn giả đá KSP - Gold (20kg/thùng)	kg		200.682
	Sơn giao thông hệ nước K426	kg		120.000
*	***Mầu sơn***			
	Mầu có đuôi OW (20kg/thùng)	kg		7.955
	Mầu có đuôi P (20kg/thùng)	kg	QCVN 16:2019/BXD	9.091
	Mầu có đuôi T (20kg/thùng)	kg		28.182
	Mầu có đuôi D (20kg/thùng)	kg		34.091
	Màu có đuôi A (20kg/thùng)	kg		43.182
*	***Ma tít***			
	Ma tít trong nhà loại MTT - Gold(25kg/thùng)	kg		25.124
	Bột bả trong nhà loại MBT - Gold(25kg/bao)	kg		14.036
	Matít ngoài trời loại MTN - Gold(25kg/thùng)	kg		27.818
	Bột bả ngoài trời loại MBN - Gold(25kg/bao)	kg	QCVN 16:2019/BXD	18.109
	Matít KL-5T hai thành phần chịu mài mòn loại mịn (25kg/thùng)	kg		83.455
	Matít KL-5T hai thành phần chịu mài mòn loại thô (25kg/thùng)	kg		77.636
	Chất phủ đệm sân thể thao, sân Tennis loại TNA (25kg/thùng)	kg		53.745
	Matít chịu ẩm cho sân Tennis, chân tường SK-6 (20kg/thùng)	kg		67.091
*	***Chống thấm, chống nóng***			
	Chất chống thấm xi măng, bê tông CT-11A Gold (20kg/thùng)	kg		179.773
	Phụ gia trộn vữa xi măng, bê tông CT-11B Gold (20kg/thùng)	kg	QCVN 16:2019/BXD	117.656
	Chất chống thấm co giãn, chống áp lực cho xi măng, bê tông CT-14 Gold (20kg/thùng)	kg		170.227
	Sơn chống nóng hệ nước CN-05 (20kg/thùng)	kg		158.182
6.2	**Sơn hãng ALKAZA**			
	Sơn mịn trong nhà màu trắng VS116 (23kg/thùng)	kg		43.652
	Sơn mịn trong nhà màu thường VS116 (23kg/thùng)	kg		47.652
	Sơn bóng mờ trong nhà màu trắng VS124 (20kg/thùng)	kg		114.250
	Sơn bóng mờ trong nhà màu thường VS124 (20kg/thùng)	kg		118.850
	Sơn mịn ngoài trời màu trắng HS312 (22kg/thùng)	kg		65.909
	Sơn mịn ngoài trời màu thường HS312 (22kg/thùng)	kg	QCVN 16:2019/BXD	70.818
	Sơn bóng cao cấp ngoài trời màu trắng BS315 (20kg/thùng)	kg		149.500
	Sơn bóng cao cấp ngoài trời màu thường BS315 (20kg/thùng)	kg		157.150
	Sơn lót kháng kiềm trong nhà và ngoài trời CK241(22kg/thùng)	kg		66.545
	Chất chống thấm trộn xi măng DS600 (20kg/thùng)	kg		107.100
	Bột bả Alkaza cao cấp trong nhà (40kg/bao)	kg		8.625
	Bột bả Alkaza chống thấm cao cấp ngoài nhà (40kg/bao)	kg		10.350
6.3	**Sơn hãng GALAXY**			

*	***Sơn phủ ngoại thất***			
	Sơn Ecoplus (4,5 lit/thùng)	kg		106.229
	Sơn Ecoplus (17 lit/thùng)	kg		90.018
	Sơn Lax (1 lit/thùng)	kg		216.667
	Sơn Lax (5 lit/thùng)	kg		206.667
	Sơn Lax (17 lit/thùng)	kg		189.750
*	***Sơn phủ nội thất***			
	Sơn GJC new (4.5 lit/thùng)	kg		31.481
	Sơn GJC new (17 lit/thùng)	kg		30.258
	Sơn EcoMax (4.5 lit/thùng)	kg		54.377
	Sơn EcoMax (17 lit/thùng)	kg		42.380
	Sơn GLITE (4.5 lit/thùng)	kg		214.141
	Sơn GLITE (17 lit/thùng)	kg		178.209
	Sơn LAMMYA (4.5 lit/thùng)	kg		181.818
	Sơn LAMMYA (17 lit/thùng)	kg		155.437
*	***Sơn Lót***		QCVN 16:2019/BXD	
	Sơn Sealer (4.5 lit/thùng)	kg		91.751
	Sơn Sealer (18 lit/thùng)	kg		68.939
	Sơn LOT 3in1 (4.5 lit/thùng)	kg		105.724
	Sơn LOT 3in1 (18 lit/thùng)	kg		86.658
	Sơn LOT+ (4.5 lit/thùng)	kg		138.889
	Sơn LOT+ (18 lit/thùng)	kg		119.954
	Sơn Primer (4.5 lit/thùng)	kg		118.687
	Sơn Primer (18 lit/thùng)	kg		92.803
*	***Sơn tính năng***			
	Sơn Prôtector 2+ (1 lit/thùng)	kg		276.515
	Sơn Prôtector 2+ (5 lit/thùng)	kg		252.424
	Sơn chống thấm, thành phần sơn và xi măng (5kg/thùng)	kg		150.182
	Sơn chống thấm, thành phần sơn và xi măng (20kg/thùng)	kg		143.000
*	***Bột bả***			
	Ga la xy vỏ trắng (40kg/bao)	kg		9.136
	Ga la xy chất lượng (40kg/bao)	kg		10.273
	Bột Prôtector (40kg/bao)	kg		11.023
6.4	**Sơn hãng SKEY (Cty TNHH Đại Nguyên Dương VN)**			
*	***Sơn lót chống kiềm***			
	Primer for Interior - S310 (Sơn lót chống kiềm nội thất)	kg	QCVN 16:2019/BXD	79.040
	Smart Primier -S330 (Sơn lót chống kiềm nội thất và ngoại thất)	kg		109.095
	Primer for Exterior - S360 (Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại thất	kg		130.330
*	***Sơn phủ nội thất***			
	Skey - S600 (Sơn mịn, độ phủ cao)	kg	QCVN 16:2019/BXD	33.194
	Goeco - S610 (Sơn mịn, độ phủ cao)	kg		53.806
	Tani Clean - S620 (Sơn chống mốc, màng sơn bóng)	kg		192.631
*	***Sơn phủ ngoại thất***			
	Goeco - S810 (Sơn mịn, độ phủ cao, bền màu)	kg	ISO 9001:2015	94.449
	Tani Clean - S820 (Sơn chống tia cực tím, chống bám bụi, chống nóng)	kg		226.057
*	***Dòng cao cấp***			
	bóng)	kg	QCVN 16:2019/BXD	273.697
	Hodu Skey - S800 (Sơn chịu thời tiết, màng sơn bóng)	kg		306.636
	Anti Crack - S850 (Sơn chống thấm, chống tia cực tím)	kg		327.917

	Gold Key - S999 (Sơn dùng cho nội ngoại thất)	kg		410.626
6.5	**CTCP Công nghệ TINCOM Quốc Tế, Sản phẩm Sơn REGO.**			
	R100 - Sơn lót chống kiềm nội thất	kg	QCVN 16:2019/BXD	104.000
	R110 - Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp Nano	kg		130.000
	R200 - Sơn lót chống kiềm ngoại thất	kg		150.000
	R220 - Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp Nano	kg		158.000
	R2000 - Sơn nội thất cao cấp	kg		47.222
	R1000 - Sơn mịn nội thất cao cấp 3 trong 1	kg		93.000
	R3000 - Sơn siêu trắng nội thất	kg		30.000
	R6000 - Sơn bóng nội thất cao cấp Golden Shield	kg		182.000
	R4400 - Sơn Clear phủ bóng cao cấp	kg		166.000
	R8000 - Sơn siêu bóng nội thất Nano	kg		210.000
	R9000 - Sơn nội thất siêu bóng ngọc trai GreenTech 8 trong 1	kg		244.000
	R7700 - Sơn mịn ngoại thất cao cấp 4 trong 1	kg		119.000
	R7000 - Sơn bán bóng ngoại thất Green Shield	kg		220.000
	R8800 - Sơn ngoại thất cao cấp siêu bóng Nano	kg		250.000
	R9900 - Sơn ngoại thất cao cấp chống nóng siêu bóng 9 trong 1	kg		290.000
	R5000 - Sơn chống thấm đa năng màng đàn hồi	kg		156.000
	R5500 - Sơn chống thấm màu cao cấp	kg		161.000
	G800 - Bột bả nội thất cao cấp Rego	kg		7.750
	G900 - Bột bả ngoại thất cao cấp Rego	kg		10.250
6.6	**Sơn hãng EVEREST (Công ty cổ phần TDD Việt Nam)**			
*	***Sơn phủ ngoại thất cao cấp***			
	Sơn phủ ngoại thất Everest Bio (1 lit/thùng)	kg	QCVN 16:2019/BXD	475.000
	Sơn phủ ngoại thất Everest Bio (5 lit/thùng)	kg		384.000
	Sơn phủ ngoại thất Everest Bio (15 lit/thùng)	kg		305.000
	Sơn phủ ngoại thất Everest Nano (1 lit/thùng)	kg		410.000
	Sơn phủ ngoại thất Everest Nano (5 lit/thùng)	kg		335.000
	Sơn phủ ngoại thất Everest Nano (15 lit/thùng)	kg		250.000
*	***Sơn phủ nội thất cao cấp***			
	Sơn phủ nội thất Everest Satin (1 lit/thùng)	kg	QCVN 16:2019/BXD	395.000
	Sơn phủ nội thất Everest Satin (5 lit/thùng)	kg		314.000
	Sơn phủ nội thất Everest Satin (15 lit/thùng)	kg		230.833
	Sơn phủ nội thất Everest Silk (5 lit/thùng)	kg		197.000
	Sơn phủ nội thất Everest Silk (15 lit/thùng)	kg		176.667
	Sơn lót nội thất Everest Sealer 3 in 1 (5 lit/thùng)	kg		146.667
	Sơn lót nội thất Everest Sealer 3 in 1 (18 lit/thùng)	kg		122.727
*	***Sơn lót ngoại thất cao cấp***			
	Sơn lót ngoại thất Everest Plus (5 lit/thùng)	kg	QCVN 16:2019/BXD	280.000
	Sơn lót ngoại thất Everest Plus (18 lit/thùng)	kg		195.217
	Sơn lót ngoại thất Everest Sealer 3 in 1 (5 lit/thùng)	kg		173.333
	Sơn lót ngoại thất Everest Sealer 3 in 1 (18 lit/thùng)	kg		149.318
*	***Chống thấm chuyên dụng cao cấp***			
	Sơn chống thấm chuyên dụng Everest Sand (1 lit/thùng)	kg	QCVN 16:2019/BXD	210.000
	Sơn chống thấm chuyên dụng Everest Sand (5 lit/thùng)	kg		186.000
	Sơn chống thấm chuyên dụng Everest Sand (20 lit/thùng)	kg		154.750
*	***Bột trét tường nội & ngoại thất cao cấp***			
	Bột trét tường nội & ngoại thất Everest Plus (40kg/bao)	kg	QCVN 16:2019/BXD	20.625
	Bột trét tường nội & ngoại thất Everest ngoại thất (40kg/bao)	kg		15.750

	Bột trét tường nội & ngoại thất Everest nội thất (40kg/bao)	kg	16:2019/BXD	13.750
*	***Sơn phủ ngoại thất trung cấp***			
	Sơn phủ ngoại thất Cali Extra chống thấm hiệu quả (5 lit/thùng)	kg	QCVN 16:2019/BXD	150.000
	Sơn phủ ngoại thất Cali Extra chống thấm hiệu quả (18 lit/thùng)	kg		132.708
	Sơn phủ ngoại thất Maxi Cali che lấp hiệu quả (1 lit/thùng)	kg		150.000
	Sơn phủ ngoại thất Maxi Cali che lấp hiệu quả (5 lit/thùng)	kg		93.571
	Sơn phủ ngoại thất Maxi Cali che lấp hiệu quả (18 lit/thùng)	kg		86.667
*	***Sơn phủ nội thất trung cấp***			
	Sơn phủ nội thất Cali Extra lau chùi hiệu quả (5 lit/thùng)	kg	QCVN 16:2019/BXD	104.286
	Sơn phủ nội thất Cali Extra lau chùi hiệu quả (18 lit/thùng)	kg		93.333
	Sơn phủ nội thất Maxi Cali che lấp hiệu quả (5 lit/thùng)	kg		64.286
	Sơn phủ nội thất Maxi Cali che lấp hiệu quả (18 lit/thùng)	kg		58.333
	Sơn phủ nội thất Maxi Cali siêu trắng (5 lit/thùng)	kg		64.286
	Sơn phủ nội thất Maxi Cali siêu trắng (18 lit/thùng)	kg		56.000
	Sơn phủ nội thất Limo nội thất (4.5 lit/thùng)	kg		45.000
	Sơn phủ nội thất Limo nội thất (17 lit/thùng)	kg		39.750
*	***Sơn lót ngoại thất trung cấp***			
	Sơn lót ngoại thất Maxi Cali thế hệ mới (4.5 lit/thùng)	kg	QCVN 16:2019/BXD	112.500
	Sơn lót ngoại thất Maxi Cali thế hệ mới (18 lit/thùng)	kg		91.600
*	***Chống thấm chuyên dụng trung cấp***			
	Sơn chống thấm chuyên dụng Limo Ct chống thấm pha xi măng (1 kg/thùng)	kg	QCVN 16:2019/BXD	170.000
	Sơn chống thấm chuyên dụng Limo Ct chống thấm pha xi măng (4.5 kg/thùng)	kg		135.556
	Sơn chống thấm chuyên dụng Limo Ct chống thấm pha xi măng (18 kg/thùng)	kg		110.278
	Sơn chống thấm chuyên dụng keo bóng nước (1 lit/thùng)	kg		340.000
	Sơn chống thấm chuyên dụng keo bóng nước (5 lit/thùng)	kg		230.000
*	***Bột trét tường trung cấp***			
	Bột trét tường USA ngoại thất (40kg/bao)	kg	QCVN 16:2019/BXD	9.375
	Bột trét tường USA nội thất (40kg/bao)	kg		8.250
	Bột trét tường Maxi Cali ngoại thất (40kg/bao)	kg		9.375
	Bột trét tường Maxi Cali nội thất (40kg/bao)	kg		8.250
6.7	**Sơn hãng LEVIS (Công ty CP tập đoàn Thành Thắng)**			
	Giang			
*	***Sơn nội Thất***			
	Sơn lót kiềm Nano	lít	QCVN 16:2019/BXD	77.750
	Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất nano	lít		105.900
	Sơn siêu trắng nano	lít		82.300
	Sơn min cao cấp nano	lít		48.300
	Sơn bóng ngọc trai nano	lít		169.800
	Sơn lau chùi hiệu quả	lít		105.250
	Sơn siêu bóng nano	lít		192.350
*	***Sơn ngoại thất***			
	Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất nano	lít	QCVN 16:2019/BXD	137.050
	Sơn miịn ngoại thất	lít		105.650
	Sơn bóng nano	lít		219.900
	Sơn siêu bóng nano	lít		230.900
	Sơn chống thấm pha xi măng nano	lít		153.750
	Sơn chống thấm mầu	lít		188.400
	Sơn men sứ	lít		337.680

	Sơn phủ bóng	lít		196.860
	Sơn nhũ vàng	lít		468.000
6.8	**Sơn hãng ASSY nhật bản (Công ty CP đầu tư hợp tác công nghệ JAPAN PAINT)**			
*	***Sơn nội Thất***			
	Sơn mịn trắng	lít		55.500
	Sơn mịn tráng + màu 3.1	lít		75.889
	Sơn siêu trắng cao cấp	lít		88.222
	Sơn lót chống kiềm cao cấp	lít	QCVN	108.444
	Sơn lót chống kiềm cao cấp NANO	lít	16:2019/BXD	111.056
	Sơn màu tiêu chuẩn - Sơn mịn cao cấp 5.1	lít		121.222
	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp 8.1	lít		188.778
	Sơn bóng nội thất cao cấp 8.1	lít		201.833
	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp NANO 8.1	lít		221.944
*	***Sơn ngoại thất***			
	Sơn mịn cao cấp 7.1	lít		126.611
	Sơn lót chống kiềm cao cấp	lít		144.389
	Sơn lót chống kiềm cao cấp NANO	lít	QCVN	149.944
	Sơn bóng cao cấp 9.1	lít	16:2019/BXD	221.944
	Sơn bóng cao cấp NANO 9.1	lít		231.556
	Sơn bóng bảo vệ không màu clear	lít		228.400
*	***Sơn chống thấm***			
	Sơn chống thấm đa năng	lít		144.389
	Sơn chống thấm co gian đa năng	lít	QCVN	149.944
	Sơn chống thấm màu ngoại thất cao cấp	lít	16:2019/BXD	181.444
	Sơn chống thấm sàn cao cấp	lít		272.400
*	***Sơn phẩm bột bả***			
	Bột bả nội thất cao cấp	kg	QCVN	486.000
	Bột bả ngoại thất cao cấp	kg	16:2019/BXD	498.000
6.9	**Sơn Fucolor (Công ty TNHH XD&TM Xuân Lộc)**			
	Địa chỉ: Khu 5, thị trấn An Châu, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang			
*	***Sơn Lót***			
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm, kháng muối	lít		185.000
	Sơn lót nội, ngoại thất chống thấm, chống kiềm	lít	QCVN	160.000
	Sơn lót nội thất chống kiềm	lít	16:2019/BXD	110.000
	Sơn lót chống kiềm nội, ngoại thất tiêu chuẩn	lít		85.000
*	***Sơn phủ ngoại thất***			
	Sơn men sứ	lít		330.000
	Sơn bóng ngọc trai	lít	QCVN	285.000
	Sơn bóng cao cấp	lít	16:2019/BXD	275.000
	Sơn che phủ hiệu quả	lít		140.000
*	***Sơn phủ nội thất***			
	Sơn men sứ	lít		310.000
	Sơn bóng cao cấp	lít		200.000
	Sơn che phủ hiệu quả	lít	QCVN	120.000
	Sơn mịn siêu trắng	lít	16:2019/BXD	105.000
	Sơn trần	lít		60.000
*	***Sơn chống thấm***			
	Chống thấm cao cấp ngoài trời	lít	QCVN	185.000
	Chống thấm màu cao cấp ngoài trời	lít	16:2019/BXD	195.000
*	***Bột bả***			
	Bột bả chuyên dụng cho tường, thạch cao trong nhà	kg	QCVN	20.000

	Bột bả siêu trắng cao cấp ngoài trời	kg	16:2019/BXD	25.000
6.10	**Sơn MantaBank (Công ty CP Sản xuất thương mại Matapaint)**			
	Sơn lót kháng kiềm trong nhà	lít		90.000
	Sơn lót tường kháng kiềm ngoài trời	lít		139.611
	Sơn mịn phủ trong nhà	lít		48.333
	Sơn bóng siêu trawngsws trong nhà	lít		74.278
	Sơn bóng mờ phủ nội thất trong nhà	lít		180.000
	Sơn bóng nột thất cao cấp hoạt tính nano	lít		197.944
	Sơn phủ ngoại thất	lít	QCVN	110.000
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	lít	16:2019/BXD	203.000
	Sơn chống thấm pha xi măng	lít		143.056
	Sơn siêu bóng ngoại thất hoạt tính nano	lít		214.778
	Sơn chống thấm màu hoạt tính nano	lít		190.556
	Sơn bóng clear cao cấp	lít		148.444
	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp nano	lít		105.556
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp nano	lít		158.333
6.11	**Sơn LIONS (Công ty Cổ phần Lions VN)**			
	(Địa chỉ: KCN Cái Lân, Giếng Đáy, Hạ Long, Quảng Ninh)			
*	***Sơn nội thất***			
	Sơn phủ mịn nội thất			
	- Lon 5kg	kg		49.091
	- Thùng 22kg	kg		31.612
	Sơn phủ mịn nội thất cao cấp			
	- Lon 5kg	kg		73.636
	- Thùng 22kg	kg		58.471
	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp			
	- Lon 5kg	kg	QCVN	75.455
	- Thùng 22kg	kg	16:2019/BXD	58.884
	Sơn phủ bóng mờ nội thất cao cấp			
	- Lon 4,7kg	kg		127.505
	- Thùng 19kg	kg		103.110
	Sơn phủ bóng nội thất cao cấp			
	- Lon 4,7kg	kg		152.805
	- Thùng 19kg	kg		131.579
	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp			
	- Lon 4,7kg		TCVN 8652:2012	88.975
	- Thùng 21kg			76.190
	Bột bả nội thất cao cấp (bao 40kg)	kg	TCVN 7329:2014	7.955
	Bột bả thạch cao (bao 40kg)	kg		2.727
*	***Sơn ngoại thất***			
	Sơn phủ mịn ngoại thất			
	- Lon 5kg	kg		67.273
	- Thùng 22kg	kg	QCVN	57.025
	Sơn phủ bóng mờ ngoại thất cao cấp		16:2019/BXD	
	- Lon 4,7kg	kg		158.607
	- Thùng 19kg	kg		136.842
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp			
	- Lon 4,7kg	kg		126.693
	- Thùng 21kg	kg		99.567
	Sơn phủ bóng ngoại thất cao cấp		TCVN	

	- Lon 1kg	kg	TCVN 8652:2012	354.545
	- Thùng 4,7kg	kg		286.364
	Sơn chống thấm đa năng cao cấp			
	- Lon 4,7kg	kg		133.462
	- Thùng 21kg	kg		103.247
	Sơn chống thấm màu cao cấp			
	- Lon 4,7kg			156.673
	- Thùng 19kg			133.732
	Bột bả ngoại thất cao cấp (bao 40kg)	kg	TCVN 7329:2014	10.455
6.12	**Sơn Fancol (Công ty Cổ phần FALCON Coatings Việt Nam)**			
	(địa chỉ: 67 Tô Ngọc Vân, quận Tây Hồ, Hà Nội)			
*	***Sơn lót***			
	- Sơn lót chống kiềm ngoại thất - 18 Kg/thùng	kg	TCVN 8652:2012	172.944
	- Sơn lót chống kiềm nội thất - 19 Kg/thùng	kg		131.947
	- Sơn lót đa năng nội và ngoại thất - 20 Kg/thùng	kg		107.600
*	***Sơn nội thất***			
	- Sơn không lót - 20 Kg/thùng	kg	QCVN 16:2019/BXD	221.700
	- Sơn siêu bóng - 5,1kg/lon	kg		267.843
	- Sơn bóng ngọc trai - 20,4 Kg/thùng	kg		190.196
	- Sơn lau chùi hiệu quả - 23,6 Kg/thùng	kg		83.136
	- Sơn siêu trắng, sáng - 23,5 Kg/thùng	kg		69.702
	- Sơn mịn - 24 Kg/thùng	kg		38.417
*	***Sơn ngoại thất***			
	- Sơn phủ men sứ - 18 kg/thùng	kg	QCVN 16:2019/BXD	371.222
	- Sơn siêu bóng - 5,1kg/lon	kg		393.725
	- Sơn bóng ngọc trai - 20,4 kg/thùng	kg		278.382
	- Sơn bóng mờ - 23,2 kg/thùng	kg		132.672
	- Sơn mịn - 24 kg/thùng	kg		102.875
*	***Sơn chống thấm***			
	- Sơn chống thấm pha mầu - 20kg/thùng	kg	TCVN 9065:2012	242.800
	- Sơn chống thấm polyme - 20kg/thùng	kg		171.150
	- Sơn chống thấm pha xi măng - 20kg/thùng	kg		160.700
*	***Bột bả***			
	- Bột bả ngoại thất - 40kg/bao	kg	TCVN 7239:2014	14.800
	- Bột bả ngoại thất - 40kg/bao	kg		11.850
	- Bột bả nội và ngoại thất - 40kg/bao	kg		8.150
6.13	**Sơn LuxShield (Công ty TNHH DV&TM Green QNT)**			
	(địa chỉ: số 22, tổ 80, khu 8, phường Hà Khẩu, thành phố Hạ Long)			
*	***Sơn lót***			
	Sơn lót kháng kiềm cao cấp nội thất S-66	kg	TCVN 7239:2014	135.000
	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoại thất N-06	kg		90.000
	Sơn lót kháng kiềm cao cấp nội thất S-96	kg		172.000
*	***Sơn phủ nội thất***			
	Sơn siêu bóng men sứ nội thất cao cấp S-63	kg	QCVN 16:2019/BXD	350.000
	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp S-62	kg		270.000
	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp B-622	kg		190.000
	Sơn mịn nội thất cao cấp S-61	kg		64.000
	Sơn mịn nội thất N-01	kg		29.545
	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp S-60	kg		90.000
*	***Sơn phủ ngoại thất***			
	Sơn siêu bóng ngoại thất men sứ cao cấp S-93	kg	QCVN	390.000

	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp S-92	kg	QCVN 16:2019/BXD	298.000
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp S-91	kg		128.000
*	***Sơn chống thấm***			
	Sơn chống thấm đa năng S-99	kg	TCVN 9065:2012	190.000
	Sơn chống thấm mầu cao cấp S-88	kg		240.000
*	***Bột bả***			
	Bột bả nội thất cao cấp	kg	TCVN 7239:2014	9.750
	Bột bả ngoại thất cao cấp	kg		12.375
6.14	**Sơn Lebus (Công ty Cổ phần liên doanh Lebus Group)**			
	(đ/c: số 10, đường Lý Thường Kiệt, tổ 1, thị trấn Thắng, Hiệp Hòa, Bắc Giang)			
	Sơn lót kháng kiềm nội thất La	lít	QCVN 16:2019/BXD	65.686
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất LB	lít		86.605
	Sơn nội thất siêu trắng trần chống ố vàng W-09	lít		56.591
	Sơn mịn nội thất không độc hại Q-1	lít		33.764
	Sơn bóng mờ nội thất lau chùi Q-2	lít		77.813
	Sơn bóng nội thất cao cấp diệt khuẩn Q-3	lít		107.785
	Sơn siêu bóng nội thất đặc biệt Q-4	lít		120.771
	Son siêu bóng nội thất cao cấp 5 trong 1 diệt khuẩn Q-1	lít		170.170
	Son ngoại thất mịn S-22	lít		74.670
	Son bóng ngoại thất S-33	lít		108.670
	Sơn siêu bóng cao cấp ngoại thất S-66	lít		131.160
	Sơn ngoại thất đặc biệt S-88	lít		190.740
	Sơn chống thấm đa năng phi xi măng cao cấp CT-366	lít		76.171
	Sơn ngoại thất chống thấm một thành phần CTM-388	lít		97.013
6.15	**Sơn KanZen (Công ty TNHH MTV Xây dựng Tường Anh)**			
	Địa chỉ trụ sở: Ngõ 7 đường Lê Đại Hành, phường Đông Kinh, thành phố Lạng Sơn.			
	Địa chỉ nhà máy sản xuất: Quốc lộ 21B, xã Bình Minh, huyện Thanh Oai, Hà Nội			
	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn			
*	***Sơn nội thất***			
	Sơn kháng kiềm cao cấp	kg	QCVN 16:2019/BXD	98.000
	Sơn kháng kiềm Nano	kg		124.000
	Sơn siêu trắng trong nhà	kg		87.500
	Sơn siêu mịn	kg		44.545
	Sơn lau chùi cao cấp	kg		102.000
	Sơn bóng	kg		167.000
*	***Sơn ngoại thất***			
	Sơn kháng kiềm đặc biệt Nano	kg		125.000
	Sơn mịn bền màu kháng UV	kg		106.000
	Sơn bóng	kg		257.000
	Sơn siêu bóng cao cấp 8in1	kg		268.000
	Sơn chống thấm trộn xi măng	kg		184.000
	Sơn chống thấm màu cao cấp	kg		216.000
6.15	**Sơn MyLand (Công ty TNHH MyLands Việt Nam)**			
	(đ/c: Cụm công nghiệp Hạ Thái, xa Duyên Thái, huyện Thường Tín, Hà Nội)			
*	***Sơn phủ ngoài trời***			
	Sơn ngoại thất mịn cao cấp, thùng 18 lít	lít	QCVN	97.273
	Sơn ngoại thất bóng chống bám bẩn, thùng 18 lít	lít		169.696

	Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp, lon 5 lít	lít	QCVN 16:2019/BXD	262.727
	Sơn nhũ đồng, lon 5 lít	lít		400.000
	SOn nhũ vàng, lon 5 lít	lít		400.000
*	***Sơn phủ trong nhà***			
	Sơn nội thất cao cấp, thùng 18 lít	lít	QCVN 16:2019/BXD	46.969
	Sơn nội thất siêu mịn, thùng 18 lít	lít		47.979
	Sơn nội thất siêu trắng, lau chùi, thùng 18 lít	lít		80.807
	Sơn nội thất bóng ngọc trai cao cấp, thùng 18 lít	lít		140.909
	Sơn nội thất diêu bóng cao cấp ánh ngọc, lon 5 lít	lít		244.545
	Sơn chống thấm màu cao cấp, thùng 18 lít	lít		150.505
	Sơn chống thấm trộn xi măng, thùng 18 lít	lít		139.141
*	Bột bả nội thất	kg		8.636
	Bột bả chống thấm ngoại thất	kg		11.591
6.16	**Sơn Dulux (Công ty TNHH AKZONOBEL Việt Nam)**			
	Địa chỉ: Tầng 12, Toà nhà VinCom Center Đồng Khởi - Số 72 Lê Thánh Tôn, phuòng Bến nghé, Quận 1, Thành phố HCM			
*	***Bột bả***			
	Weathershield E1000	kg	TCVN 7239:2014	14.643
	Weathershield E1000 plus	kg		14.375
	Bả nội thất Diamon A1000	kg		13.919
	Bả nội thất A500	kg		10.057
	Bả ngoại thất E700	kg		12.578
*	***Sơn lót***			
	Sơn lót ngoại thất chống kiềm E1000	lít	QCVN 08:2020/BCT; TCVN 8652:2020	184.688
	Sơn lót ngoại thất E700	lít		151.612
	Sơn lót ngoại thất E500	lít		114.961
	Sơn lót nội thất chống kiềm A1000	lít		183.019
	Sơn lót nội thất A500	lít		105.306
	Sơn lót nội thất A300	lít		67.820
*	***Sơn phủ ngoại thất***			
	Sơn ngoại thất mờ	lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT; TCVN 8652:2020	368.839
	Sơn ngoại thất bóng	lít		368.839
	Sơn ngoại thất OceanGuard	lít		358.351
	Sơn ngoại thất mờ E1000	lít		328.255
	Sơn ngoại thất bóng E1000	lít		328.255
	Sơn ngoại thất Express	lít		309.409
	Sơn ngoại thất mờ E700	lít		179.682
	Sơn ngoại thất mờ E500	lít		105.068
	Sơn hiệu ứng StoneTex	lít		140.570
	Sơn hiệu ứng SandTex	lít		144.775
	Sơn hiệu ứng AcrylTex	lít		68.311
*	***Sơn phủ nội thất***			
	Sơn phủ nội thất Diamon Care	lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT; TCVN 8652:2020	277.121
	Sơn phủ nội thất Diamon A1000	lít		268.599
	Sơn phủ nội thất, lau chùi hiệu quả	lít		127.893
	Sơn phủ nội thất kháng khuẩn	lít		113.352
	Sơn phủ nội thất, lau chùi	lít		98.631
	Sơn phủ nội thất A500	lít		76.104
	Sơn phủ nội thất A390	lít		55.305
8. GẠCH ỐP, LÁT				
8.1	**Sản phẩm Gạch ốp, lát Đồng Tâm**			

	(Giá bán đến chân công trình)			
*	***Gạch GRANITE ốp, lát***		QCVN 16:2019/BXD	
	300 x 300, loại A	m2		130.000
	400 x 400, loại A	m2		136.364
	400 x 800, loại A	m2		262.727
	500 x 500, loại A	m2		140.909
	600 x 600, loại A	m2		187.273
	800 x 800, loại A	m2		229.091
	3030MNDA019 (300 x 300), loại I	m2		196.364
	3060DAMT005 (300 x 600), loại I	m2		224.545
	6060DAMT001 (600 x 600), loại I	m2		238.182
	8080ROME002 (800 x 800), loại I	m2		308.389
	8080ROME002 (1.000 x 1.000), loại I	m2		490.909
	4160120 STONE 003(600 x 1.200), loại I	m2		545.455
*	***Gạch men lát nền***		QCVN 16:2019/BXD	
	250 x 250 loại A	m2		102.727
	300 x 300 loại A	m2		119.091
	400 x 400 loại A	m2		126.364
*	***Gạch men ốp tường***		QCVN 16:2019/BXD	
	105 x 105 loại A	m2		129.091
	200 x 200 loại A	m2		101.818
	200 x 250 loại A	m2		101.818
	250 x 250 loại A	m2		102.727
	250 x 400 loại A	m2		102.727
	300 x 450 loại A	m2		133.636
	300 x 600 loại A	m2		184.545
8.2	**Sản phẩm Gạch ốp, lát của Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc.**			
	(Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp)			
*	**Gạch ốp lát Granite Thạch Bàn nhãn hiệu Grany Lite**			
	Gạch granite men mài bóng/men khô bề mặt phẳng (30x60)cm, (60x60)cm. Mã số: GSB/GSM	m2		360.185
	Gạch granite men mài bóng/men khô bề mặt phẳng (40x80)cm, (80x80)cm. Mã số: GSB/GSM	m2	TCVN 13113:2020	452.778
	Gạch granite men mài bóng/men khô bề mặt phẳng (60x120)cm. Mã số: GSB/GSM	m2	QCVN 16:2019/BXD	526.852
	Gạch granite men mài bóng/men khô bề mặt phẳng (19,5x120)cm. Mã số: GSB/GSM	m2		536.111
*	**Gạch ốp lát Granite Thạch Bàn nhãn hiệu TBGres/Lujo**			
	Gạch granite men mài bóng (30x60)cm. Mã số: TGB/FGB/LGB	m2		276.852
	Gạch granite men mài bóng (40x80)cm. Mã số: TGB/FGB/LGB	m2	TCVN	378.704
	Gạch granite men vi tinh (40x80)cm. Mã số: TGB/FGB/LGB	m2	13113:2020	406.481
	Gạch granite men mài bóng (60x6)0cm. Mã số: TGB/FGB/LGB	m2	QCVN	267.593
	Gạch granite men mài bóng (80x80)cm. Mã số: TGB/FGB/LGB	m2	16:2019/BXD	369.444
	Gạch granite men vi tinh (80x80)cm. Mã số: TGB/FGB/LGB	m2		406.481
*	**Gạch ốp lát Granite Thạch Bàn nhãn hiệu Porugia/Lujo**			
-	***Gạch ốp lát Granite (30x60)cm, Mã số: PGM/ TGM/ FGM/LGM***			
	Gạch granite men khô, bề mặt phẳng	m2		276.852
	Gạch granite men khô, bề mặt trang trí	m2	TCVN 13113:2020	304.630
	Gạch granite men khô, bề mặt dị hình	m2	QCVN	286.111
	Gạch granite men kim cương	m2	16:2019/BXD	295.370
	Gạch granite men khô, sân vườn	m2		406.481

-	***Gạch ốp lát Granite (60x60)cm. Mã số: PGM/ TGM/ FGM/LGM***			
	Gạch granite men khô, bề mặt phẳng	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	267.593
	Gạch granite men khô, bề mặt trang trí	m2		304.630
	Gạch granite men khô, bề mặt dị hình	m2		286.111
	Gạch granite men kim cương	m2		295.370
	Gạch granite men khô, sân vườn	m2		406.481
-	***Gạch ốp lát Granite (40x80)cm, Mã số: PGM/ TGM/ FGM/ LGM***			
	Gạch granite men khô, bề mặt phẳng	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	378.704
	Gạch granite men khô, bề mặt trang trí	m2		425.000
	Gạch granite men khô, bề mặt dị hình	m2		397.222
	Gạch granite men kim cương	m2		415.741
-	***Gạch ốp lát Granite (80x80)cm, Mã số: PGM/ TGM/ FGM/ LGM***			
	Gạch granite men khô, bề mặt phẳng	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	369.444
	Gạch granite men khô, bề mặt trang trí	m2		406.481
	Gạch granite men khô, bề mặt dị hình	m2		378.704
	Gạch granite men kim cương	m2		397.222
8.3	**Sản phẩm Gạch ốp, lát của Công ty CP Tập đoàn VITTO**			
	(Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp)			
*	**Gạch lát nền nhóm BIa**		TCVN 7745:2007	
	Gạch lát nền G men matt loại 1 - 600x600	m2		200.516
	Gạch lát nền G mài bóng loại 1 - 600x600	m2		231.476
	Gạch lát nền mài bóng loại 1 - 800x800	m2		307.344
	Gạch lát nền mài bóng loại 1 - 600x900	m2		403.004
	Gạch lst nền mài bóng loại 1 - 600x1200	m2		535.524
*	**Gạch lát nền nhóm BIIb**		TCVN 7745:2007	
	Gạch lát nền loại 1 - 500x500	m2		99.464
	Gạch lát nền mài bóng loại 1 - 500x500	m2		140.448
	Gạch lát nền C loại 1 - 600x600	m2		139.740
*	**Gạch ốp tường, lát nền nhóm BIII**		TCVN 7745:2007	
	Gạch ốp loại 1 - 300x450	m2		122.241
	Gạch ốp loại 1 - 300x600	m2		205.537
	Gạch ốp loại 1 - 300x800	m2		275.783
	Gạch lát loại 1 - 300x300	m2		205.537
8.4	**Gạch ốp, lát của Công ty CP kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA**			
	Địa chỉ: Toà nhà Viglacera, Số 1 Đại lộ Thăng Long, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội			
	Giá bán đến chân công trình			
*	***Gạch bê tông khí***			
	Gạch Bê tông khí AAC3 (600x200x100), (600x200x150), (600x200x200)mm. Cấp cường độ nén B3 ≥3.5mpa, khối lượng thể tích khô từ 450kg/m3 - 650kg/m3	m3	TCVN 7959:2011	1.789.095
	(600x200x200)mm. Cấp cường độ nén B4 ≥5mpa, khối lượng thể	m3		1.904.595
*	***Tấm tường bê tông khí trưng áp cốt thép***			
	Tấm Panel ALC A1 hai lớp lưới thép dày (100-200)mm, dài <4,8m		TCVN 12867:2020	5.024.250
	Tấm Panel ALC A1 một lớp lưới thép (1200x600x100), (1200x600x150), (1200x600x200)mm			4.389.000

	Tấm Panel ALC A1 không cốt thép (1200x600x100), (1200x600x150), (1200x600x200)mm			3.522.750
*	***Gạch men ốp lát EuroTile***		TCVN7745: 2007	
	(300x600)mm VOC, PHS, ANN, LUS, MOL- G			458.182
	(300x600)mm hoa đá HOD, NGC- G			516.000
	(600x600)mm THD, SAT, THK,VOC,VAD,BIY,DAV,DIL,THV,ANC,LUS H			492.000
	(600x600)mm NGC H			528.000
	(150x900)mm MOL,MMI, MOC- M			584.727
	(300x900)mm DAV,LTH,DAS,MOC, D			516.000
	(300x900)mm NGC, HOD, D			516.000
	(450x900)mm MOL,PHS,HAT, I			516.000
	(450x900)mm NGC I			584.727
	(200x1200)mm MOL,MMI K			824.727
	(600x1200)mm DAS,PHS,SOK,TRA,PHA,DOL,THV,HOA Q			722.182
	(300x600)mm SHI G04, 06, 07			1.111.636
	(300x1200)mm MOT T			824.727
	(800x800)mm HOA, PHA,SOK,TRA,TRAE, THV, E			584.727
*	***Gạch granite EuroTile***		TCVN7745: 2007	
	(150x900)mm MDK			356.727
	(300x600)mm bóng MDP			245.455
	(300x600)mm MDP, MDK			279.818
	(300x600)mm MDK điểm			304.364
	(600x600)mm men bóng MDP			237.273
	(600x600)mm MDK			271.636
	(800x800)mm UB, UM, TB, UTB, MDP			292.909
	(800x800)mm MD			394.364
	(400x800)mm UB, UM, MDP, MD			301.091
	(600x1200)mm MD-D			471.273
	(200x1200)mm MDK			410.727
*	***Gạch men ốp lát Signature***		TCVN7745: 2007	
	(600x600)mm SIG-P, L,M			653.455
	(800x800)mm SIG-P, L,M			687.273
	(400x800)mm SIG-P, L,M			687.273
	(600x1200)mm SIG-P, L,M			785.455
	(200x1200)mm SIG-P			785.455
	(800x800)mm SIG-NHV, SIG-SOB,SIG-THT E01, SIG-CHG E			687.273
	(600x1200)mm SIG-NHV, SIG-SOB, SIG -TAS Q, SIG-CHG Q			785.455
	(300x600)mm PT20			944.727
	(300x600)mm LIG G, GIB G, POM G			1.088.727
*	***Gạch ốp lát Granite in kỹ thuật số Viglacera Tiên Sơn***		TCVN7745: 2007	
	(300x600)mm PGM, PGP, PM			310.000
	(6400x800)mm PGM			378.000
	(600x600)mm PGM,PGB, PTL			300.000
	(800x800)mm PGB, PGM			368.000
	(600x1200)mm PED, PEM			586.000
	(300x600)mm MDK, MDP, PK, PMDP			352.000

	(150x900)mm PK, PGT			446.000
*	***Gạch lát Granite Viglacera Tiên Sơn***		TCVN7745: 2007	
	(600x600)mm PG1,PG2, PG3, PG4, PG5			362.365
	(800x800)mm PG1,PG2, PG3, PG4, PG5			423.430
*	***Gạch ốp Ceramic kỹ thuật số Inject Viglacera Thăng Long***		ISO13006:2018	
	(300x600)mm PCM, PF, PKT			194.000
	(300x450)mm PBQ, PB			166.000
	(250x400)mm PQ, PC			144.000
*	***Gạch ốp lát Ceramic Viglacera Hà nội***		ISO13006:2018	
	(300x300)mm PUM, PKS, PCM, PNP, PFN, PNQ, PSP			170.000
	(400x400)mm D, PD, PK, PM, PSP, PV, PR			168.000
	(500x500)mm GM, KM, H,KQ, PGM, PKM,PH,PKQ			156.000
	(300x600)mm PSM, PVHP, PBS			224.000
	(600x600)mm PSM, PBS, PVHP			216.000
*	***Gạch Platium ốp lát Outdoor (dày 20mm)***		TCVN7745: 2007	
	(300x600)mm, (600x600)mm PT20			1.357.273
	(450x900)mm			1.460.909
*	***Gạch Platium ốp lát Color body***		TCVN7745: 2007	
	(300x600)mm, (600x600)mm CB-P02, CB-M01			631.818
	(300x600)mm, (600x600)mm CB-P01, CB-L			787.273
	(200x1200)mm, (300x1200)mm, (600x1200)mm			1.201.818
	(800x800)mm			1.011.818
*	***Gạch Platium Thăng Long, Hà Nội***		ISO13006:2018	
	(300x600)mm PL3601,02			318.455
	(200x800)mm PL2801,02			348.000
	(300x600)mm PH364-1,2			257.000
	(300x600)mm, (600x600)mm CB-P01, CB-L00, 36			257.000
	(200x200)mm PH22			462.636
9. ĐÁ GRANITE				
	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn *(Đã bao gồm phụ kiện và chi phí vận chuyển đến chân công trình)*			
*	**Đá Bình Định loại 1, dày 18-20mm**			
	Màu đỏ	m2		1.000.000
	Màu hồng	m2		500.000
	Màu vàng	m2		572.727
	Màu tím hoa cà	m2		318.182
	Đá lát nền	m2		600.000
*	**Đá Thanh Hóa loại 1, dày 18-20mm**			
	Màu vàng	m2		227.273
	Màu vân mây	m2		163.636
*	**Đá xẻ Thanh Hoá**			
	Đá xám lát vỉa hè: 15 x 15 x 0.5 (cm)	m2		800.000
	Đá xám lát vỉa hè: 30 x 30 x 0.5 (cm)	m2		700.000
	Đá xám lát vỉa hè: 30 x 60 x 0.5 (cm)	m2		700.000
	Đá bó vỉa: 15 x 20 (cm)	m2		400.000
	Đá bó vỉa: 20 x 25 (cm)	m2		400.000
	Đá bó vỉa: 25 x 30 (cm)	m2		400.000
*	Đá lát nền nhập khẩu	m2		1.200.000
*	**Đá Huế loại 1, dày 18-20mm**			

	Màu đen	m2		572.727
	Ghi chú: Giá đá loại 2 giảm đi 50.000,0 đồng/m2 so với giá đá loại 1; Giá đá loại 3 giảm đi 100.000,0			
10.	**TÔN CÁC LOẠI**			
	(Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp)			
10.1	***Công ty Cổ phần tôn Đông Á***			
*	***Tôn lạnh màu 6 sóng -11 sóng***		TCVN 8053:2009	
	(0.350*1200)mm	m2		71.818
	(0.400*1200)mm	m2		80.000
	Tôn Đông Á (thép mạ nhôm kẽm phủ sơn) TD dày 0.45mm loại (0.450*1200)mm	m2		92.727
	Tôn Đông Á (thép mạ nhôm kẽm phủ sơn) AZ100 dày 0.35mm loại (0.350*1200)mm	m2		80.000
	(0.400*1200)mm	m2		89.091
	Tôn Đông Á (thép mạ nhôm kẽm phủ sơn) AZ100 dày 0.42mm loại (0.420*1200)mm	m2		95.455
	Tôn Đông Á (thép mạ nhôm kẽm phủ sơn) AZ100 dày 0.45mm loại (0.450*1200)mm	m2		104.545
*	***Tôn 3 lớp Joiviet trên nền tôn lạnh màu 6 sóng -11 sóng***		TCVN 8053:2009	
	Tôn Đông Á (thép mạ nhôm kẽm phủ sơn) TD dày 0.35mm loại (0.350*1200)mm	m2		140.000
	Tôn Đông Á (thép mạ nhôm kẽm phủ sơn) TD dày 0.40mm loại (0.400*1200)mm	m2		148.182
	Tôn Đông Á (thép mạ nhôm kẽm phủ sơn) TD dày 0.45mm loại (0.450*1200)mm	m2		160.909
	Tôn Đông Á (thép mạ nhôm kẽm phủ sơn) AZ100 dày 0.35mm loại (0.350*1200)mm	m2		148.182
	Tôn Đông Á (thép mạ nhôm kẽm phủ sơn) AZ100 dày 0.40mm loại (0.400*1200)mm	m2		157.273
	Tôn Đông Á (thép mạ nhôm kẽm phủ sơn) AZ100 dày 0.42mm loại (0.420*1200)mm	m2		163.636
	Tôn Đông Á (thép mạ nhôm kẽm phủ sơn) AZ100 dày 0.45mm loại (0.450*1200)mm	m2		172.727
11. VẬT LIỆU NGÀNH ĐIỆN				
11.1	**Dây điện Trần Phú** (Giá bán tại thành phố Lạng Sơn)			
*	***DÂY ĐƠN - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC)***		IEC 60227-3/60227-5	
	VCm - Đơn 1x0,75 mm²	m		3.055
	VCm - Đơn 1x1,0 mm²	m		3.909
	VCm - Đơn 1x1,5 mm²	m		5.782
	VCm - Đơn 1x2,5 mm²	m		9.391
	VCm - Đơn 1x4,0 mm²	m		14.409
	VCm - Đơn 1x6,0 mm²	m		21.409
	VCm - Đơn 1x10 mm²			35.636
*	***PVC)***		IEC 60227-3/60227-5	
	VCm-D - Dẹt 2x0,75 mm²	m		7.000
	VCm-D - Dẹt 2x1,0 mm²	m		8.964
	VCm-D - Dẹt 2x1,5 mm²	m		12.318
	VCm-D - Dẹt 2x2,5 mm²	m		20.273
	VCm-D - Dẹt 2x4,0 mm²			30.455
	VCm-D - Dẹt 2x6,0 mm²			45.091
	VCm-D - Dẹt 3x0,75 mm²			10.364
*	***DÂY TRÒN - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)***		IEC 60227-3/60227-5	

	2 Ruột mềm			
	VCm-T - Tròn 2x0,75 mm²	m		7.973
	VCm-T - Tròn 2x1,0 mm²	m		10.309
	VCm-T - Tròn 2x1,5 mm²	m		13.718
	VCm-T - Tròn 2x2,5 mm²	m		22.636
	VCm-T - Tròn 2x4,0 mm²	m		33.273
	VCm-T - Tròn 2x6,0 mm²	m		49.182
	3 Ruột mềm			
	VCm-T - Tròn 3x0,75 mm²	m		11.164
	VCm-T - Tròn 3x1,0 mm²	m		14.455
	VCm-T - Tròn 3x1,5 mm²	m		19.355
	VCm-T - Tròn 3x2,5 mm²	m		31.364
	VCm-T - Tròn 3x4,0 mm²	m		47.436
	VCm-T - Tròn 3x6,0 mm²	m		70.936
	4 Ruột mềm			
	VCm-T - Tròn 4x0,75 mm²	m		14.682
	VCm-T - Tròn 4x1,0 mm²	m		18.227
	VCm-T - Tròn 4x1,5 mm²	m		25.273
	VCm-T - Tròn 4x2,5 mm²	m		40.727
	VCm-T - Tròn 4x4,0 mm²	m		62.109
	VCm-T - Tròn 4x6,0 mm²	m		92.182
*	***bọc PVC)***		IEC 60227-3/60227-5	
	VCm-DK - Dính cách 2x1,5 mm²	m		12.545
	VCm-DK - Dính cách 2x2,5 mm²	m		20.727
	VCm-DK - Dính cách 2x4,0 mm²	m		30.818
*	***DÂY XÚP - Cu/PVC ruột đồng, cách điện PVC)***		IEC 60227-3/60227-5	
	VCm-X - Xúp 2x0,75 mm²	m		6.000
*	***DÂY ĐƠN 7 SỢI BỌC NHỰA PVC - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC)***		IEC 60227-3/60227-5	
	CV - Đơn 1x1,5 mm²	m		5.664
	CV - Đơn 1x2,5 mm²	m		9.227
	CV - Đơn 1x4,0 mm²	m		14.091
	CV - Đơn 1x6,0 mm²	m		20.982
	CÁP ĐƠN - HẠ THẾ (Cu/PVC)		IEC 60202-1/60228	
	Cáp CVV-(1x10 mm²)	m		39.364
	Cáp CVV-(1x16 mm²)	m		63.273
	Cáp CVV-(1x25 mm²)	m		101.364
	Cáp CVV-(1x35 mm²)	m		138.091
	Cáp CVV-(1x50 mm²)	m		186.364
	Cáp CVV-(1x70 mm²)	m		263.636
	Cáp CVV-(1x95 mm²)	m		368.182
	Cáp CVV-(1x120 mm²)	m		462.727
	Cáp CVV-(1x150 mm²)	m		580.909
	Cáp CVV-(1x185 mm²)	m		729.091
	Cáp CVV-(1x240 mm²)			914.182
*	***CÁP 1 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)***		IEC 60202-1/60228	
	Cáp CVV-(1x50 mm²)	m		186.364
	Cáp CVV-(1x70 mm²)	m		263.636
	Cáp CVV-(1x95 mm²)	m		368.182

	Cáp CVV-(1x120 mm²)	m		462.727
	Cáp CVV-(1x150 mm²)	m		580.909
	Cáp CVV-(1x185 mm²)	m		729.091
	Cáp CVV-(1x240 mm²)	m		914.182
	Cáp CVV-(1x300 mm²)	m		1.206.364
	Cáp CVV-(1x400 mm²)	m		1.436.364
*	***CÁP (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)***		IEC 60202-1/60228	
	Cáp CVV-(3x10 mm² +1x6 mm²)	m		153.455
	Cáp CVV-(3x16mm² +1x10mm²)	m		233.000
	Cáp CVV-(3x25 mm² +1x16mm²)	m		354.000
	Cáp CVV-(3x35 mm² +1x16 mm²)	m		464.818
	Cáp CVV-(3x35 mm² +1x25 mm²)	m		502.273
	Cáp CVV-(3x50 mm² +1x25 mm²)	m		648.909
	Cáp CVV-(3x50 mm² +1x35mm²)	m		687.545
	Cáp CVV-(3x70mm² +1x35mm²)	m		900.000
	Cáp CVV-(3x70mm² +1x50mm²)	m		954.545
	Cáp CVV-(3x95mm² +1x50mm²)	m		1.238.636
	Cáp CVV-(3x95mm² +1x70mm²)	m		1.312.545
	Cáp CVV-(3x120mm² +1x70mm²)	m		1.568.182
	Cáp CVV-(3x120mm² +1x95mm²)	m		1.670.455
	Cáp CVV-(3x150mm² +1x70mm²)	m		1.886.364
	Cáp CVV-(3x150mm² +1x95mm²)	m		1.994.545
*	***CÁP 4 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)***		IEC 60202-1/60228	
	Cáp CVV-(4x10 mm²)	m		155.273
	Cáp CVV-(4x16 mm²)	m		241.273
	Cáp CVV-(4x25 mm²)	m		379.727
	Cáp CVV-(4x35 mm²)	m		503.636
	Cáp CVV-(4x50 mm²)	m		663.636
	Cáp CVV-(4x70 mm²)	m		954.545
	Cáp CVV-(4x95 mm²)	m		1.335.455
	Cáp CVV-(4x120 mm²)	m		1.658.182
	Cáp CVV-(4x150 mm²)	m		1.965.455
	Cáp CVV-(4x185 mm²)	m		2.570.909
	Cáp CVV-(4x240 mm²)	m		3.220.000
	Cáp CVV-(4x300 mm²)			4.209.091
*	***CÁP 1 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)***		IEC 60202-1/60228	
	Cáp CXV-(1x10 mm²)	m		38.818
	Cáp CXV-(1x16 mm²)	m		62.364
	Cáp CXV-(1x25 mm²)	m		99.091
	Cáp CXV-(1x35 mm²)	m		135.455
	Cáp CXV-(1x50 mm²)	m		186.364
	Cáp CXV-(1x70 mm²)	m		263.636
	Cáp CXV-(1x95 mm²)	m		368.091
	Cáp CXV-(1x120 mm²)	m		455.455
	Cáp CXV-(1x150 mm²)	m		570.909
	Cáp CXV-(1x185 mm²)	m		717.273
	Cáp CXV-(1x240 mm²)	m		900.000
*	***CÁP (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)***		IEC 60202-1/60228	
	Cáp CXV-(3x16mm² +1x10mm²)	m		227.273

	Cáp CXV-(3x25mm² +1x10mm²)	m		325.000
	Cáp CXV-(3x25mm² +1x16mm²)	m		445.455
	Cáp CXV-(3x35mm² +1x16mm²)	m		470.909
	Cáp CXV-(3x35mm² +1x25mm²)	m		609.091
	Cáp CXV-(3x50mm² +1x25mm²)	m		700.636
	Cáp CXV-(3x50mm² +1x35mm²)	m		863.636
	Cáp CXV-(3x70mm² +1x35mm²)	m		948.182
	Cáp CXV-(3x70mm² +1x50mm²)	m		1.227.273
	Cáp CXV-(3x95mm² +1x50mm²)	m		1.308.182
	Cáp CXV-(3x95mm² +1x70mm²)	m		1.500.000
	Cáp CXV-(3x120mm² +1x70mm²)	m		1.640.909
	Cáp CXV-(3x120mm² +1x95mm²)	m		1.800.000
	Cáp CXV-(3x150mm² +1x70mm²)	m		1.990.000
	Cáp CXV-(3x150mm² +1x95mm²)	m		2.089.091
	Cáp CXV-(3x150mm² +1x120mm²)			2.318.182
*	***CÁP 4 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)***		IEC 60202-1/60228	
	Cáp CXV-(4x10 mm²)	m		163.636
	Cáp CXV-(4x16 mm²)	m		250.000
	Cáp CXV-(4x25 mm²)	m		400.000
	Cáp CXV-(4x35 mm²)	m		554.545
	Cáp CXV-(4x50 mm²)	m		781.818
	Cáp CXV-(4x70 mm²)	m		1.081.818
	Cáp CXV-(4x95 mm²)	m		1.477.273
	Cáp CXV-(4x120 mm²)	m		1.827.273
	Cáp CXV-(4x150 mm²)	m		2.294.545
	Cáp CXV-(4x185 mm²)	m		2.875.455
	Cáp CXV-(4x240 mm²)	m		3.610.909
	Cáp CXV-(4x300 mm²)	m		4.585.455
	Cáp CXV-(4x400 mm²)	m		5.943.636
11.2	**Công ty cô phần dây cáp điện Việt Nam - CADIVI (Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn)**			
*	***Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500v***		TCVN 6610-3	
	VC-0,5 (F 0,80)	m		2.450
	VC-1,00 (F 1,13)	m		4.070
*	***Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)***		TC AS/NZS 5000.1	
	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)	m		4.660
	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)	m		6.570
	VCmd-2x1-(2x32/0.2)	m		8.430
	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)	m		12.000
	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)	m		19.460
*	***Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V (ruột đồng)***		TCVN 6610-5	
	VCm0-(2x1)	m		9.680
	Vcmo-(2x1,5)	m		13.640
	Vcmo-(2x6)	m		49.610
*	***Cáp điện hạ thế 450/750V (ruột đồng)***		TC AS/NZS 5000.1	
	Cáp CV-10 mm²	m		36.818
	Cáp CV-16 mm²	m		60.000
	Cáp CV-25 mm²	m		95.455
	Cáp CV-35 mm²	m		130.909
	Cáp CV-50 mm²	m		181.818

	Cáp CV-70 mm²	m		256.364
	Cáp CV-95 mm²	m		351.818
	Cáp CV-120 mm²	m		441.818
	Cáp CV-150 mm²	m		550.909
*	**Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)**		TC AS/NZS 5000.1	
	CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	m		6.240
	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	m		10.180
	CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	m		37.460
	CV-50-0,6/1 kV	m		169.310
	CV-240-0,6/1 kV	m		850.730
	CV-300-0,6/1 kV	m		1.067.060
*	***PVC)***		TCVN 5935-1	
	CVV-1 (1x7/0.425)	m		6.990
	CVV-1.5 (1x7/0,52)	m		9.010
	CVV-6.0 (1x7/1.04)	m		26.550
	CVV-25 – 0,6/1 kV	m		95.400
	CVV-50– 0,6/1 kV	m		176.740
	CVV-95 – 0,6/1 kV	m		345.150
	CVV-150 – 0,6/1 kV	m		533.930
*	***Cáp điện lực hạ thế - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)***		TCVN 6610-4	
	CVV-2x1,5	m		20.040
	CVV-2x4	m		42.530
	CVV-2x10	m		94.840
*	***Cáp điện lực hạ thế - 300/500V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)***		TCVN 6610-4	
	CVV-3x1,5	m		26.440
	CVV-3x2,5	m		39.150
	CVV-3x6	m		81.680
*	***vỏ PVC)***		TCVN 6610-4	
	CVV-4x1,5	m		33.640
	CVV-4x2,5	m		49.840
*	***Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đông, cách điện PVC, vỏ***		TCVN 5935-1	
	CVV-2x16	m		147.040
	CVV-2x25	m		213.190
	CVV-2x150	m		1.116.000
	CVV-2x185	m		1.389.150
*	***Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)***		TCVN 5935-1	
	CVV-4x16	m		261.230
	CVV-4x25	m		395.210
	CVV-4x50			722.480
	CVV-4x120	m		1.827.790
	CVV-4x185	m		2.716.430
*	***Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)***		TCVN 5935-1	
	CVV-3x16+1x10	m		245.590
	CVV-3x25+1x16	m		361.690
	CVV-3x50+1x25	m		642.940
	CVV-3x95+1x50	m		1.240.200

	CVV-3x120+1x70	m		1.635.750
*	***PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)***		TCVN 5935-1	
	CVV/DATA-25	m		130.840
	CVV/DATA-50	m		219.260
	CVV/DATA-95	m		392.180
	CVV/DATA-240	m		938.810
*	***Cáp hạ thế có giáp bảo vệ 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)***		TCVN 5935-1	
	CVV/DSTA-2x4	m		67.390
	CVV/DSTA-2x10	m		118.010
	CVV/DSTA-2x50	m		409.610
	CVV/DSTA-2x150	m		1.207.800
*	***Cáp hạ thế có giáp bảo vệ 0.6/1kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)***		TCVN 5935-1	
	CVV/DSTA-3x4	m		110.700
	CVV/DSTA-3x16	m		227.480
	CVV/DSTA-3x50	m		583.540
	CVV/DSTA-3x185	m		2.163.040
*	***Cáp hạ thế có giáp bảo vệ 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)***		TCVN 5935-1	
	CVV/DSTA-3x4+1x2,5	m		97.880
	CVV/DSTA-3x16+1x10	m		273.710
	CVV/DSTA-3x50+1x25	m		686.480
	CVV/DSTA-3x240+1x120	m		3.394.130
*	***Cáp điện kế - 0,6.1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)***		TCVN 5935-1	
	DK-CVV-2x4	m		57.260
	DK-CVV-2x10	m		115.090
	DK-CVV-2x35	m		309.710
*	***Cáp điều khiển - 0,6/1 kV (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)***		TCVN 5935-1	
	DVV-2x1,5	m		21.160
	DVV-10x2,5	m		114.410
	DVV-19x4	m		327.600
	DVV-37x2,5	m		402.530
*	***Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) (ruột đồng, chống thấm, bán dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)***		TCVN 5935-1	
	CX1V/WBC 95-12/20(24) kV	m		452.925
	CX1V/WBC 95-12/20(24) kV	m		1.065.614
*	***Dây điện lực (AV) - 0,6/1 kV***		AS/NZS 5000.1	
	AV-16	m		7.330
	AV-35	m		13.450
	AV-120	m		42.000
	AV-500	m		166.800
*	***Dây đồng trần xoắn***		AS/NZS 5000.1	
	C-10	m		34.860
	C-50	m		173.840
*	***Dây nhôm lõi thép***		TCVN 5064	
	Tiết diện ≤ 50 (mm2)	m		17.640
	Tiết diện 50 ≤ 95 (mm2)	m		34.170
	Tiết diện 95 ≤ 240 (mm2)	m		85.070

*	***Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)***			
	LV-ABC-2x50 mm	m	TCVN 6447/AS 3560	41.000
*	***Ống luồn dây điện***			
	Ống tròn F16, 2,9 m	ống	TCVN 7417-21	20.420
	Ống cứng F16-1250N-CA16H	ống		23.700
	Ống đàn hồi CAF-16	cuộn		190.880
	Ống đàn hồi CAF-20	cuộn		265.100
*	***Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)***		TCVN 5935-1	
	CV/FR-1x25	m		102.490
	CV/FR-1x240	m		890.330
11.3	**Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình CADI-SUN**			
	(Giá bán tại Lạng Sơn: Công ty CP TM đầu tư xây dựng Dũng Linh-130 Bến Bắc, Tam Thanh, tp. Lạng Sơn; Cửa hàng Thiết bị điện Cao Bằng - 123 Trần Đăng Ninh, tp Lạng Sơn)			
*	***Cáp đồng trần ủ mềm ép chặt ≥10mm2***		TCVN 5604:1994	
	CF 10	kg		416.921
	CF 16	kg		412.136
	CF 25	kg		412.044
	CF 35	kg		411.773
	CF 50	kg		412.650
	CF 70	kg		412.112
	CF 95	kg		412.019
*	***Cáp đồng bọc PVC 90 độ C***		AS/NZS 5000.1:2005	
	CV 1x16 (V-75)	m		59.742
	CV 1x25 (V-75)	m		92.409
	CV 1x35 (V-75)	m		128.734
	CV 1x50 (V-75)	m		177.021
	CV 1x70 (V-75)	m		250.957
	CV 1x95 (V-75)	m		350.221
	CV 1x120 (V-75)	m		438.442
	CV 1x150 (V-75)	m		546.396
	CV 1x185 (V-75)	m		680.175
	CV 1x240 (V-75)	m		895.791
*	***Cáp đồng Cu/XLPE/PVC***		TCVN 5935-1	
	CXV 1x50	m		179.056
	CXV 1x70	m		253.513
	CXV 1x95	m		352.445
	CXV 1x120	m		441.670
	CXV 1x150	m		549.802
	CXV 1x185	m		683.787
	CXV 1x240	m		899.961
	CXV 1x300	m		1.124.796
	CXV 1x400	m		1.456.049
	CXV 2x6	m		54.094
	CXV 2x10	m		83.778
	CXV 2x16	m		128.337
	CXV 2x25	m		197.227

	CXV 3x10	m		123.646
	CXV 3x16	m		188.681
	CXV 3x25	m		291.231
	CXV 4x10	m		162.350
	CXV 4x16	m		248.700
	CXV 4x25	m		385.326
	CXV 4x35	m		532.980
	CXV 4x50	m		731.781
	CXV 4x70	m		1.037.129
	CXV 4x95	m		1.426.439
	CXV 4x120	m		1.786.532
	CXV 4x150	m		2.224.415
	CXV 4x185	m		2.765.613
	CXV 4x240	m		3.635.348
*	***Cáp điện kế Muller Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC 2 x…***		TCVN 5935-1	
	MULLER 2x4	m		47.712
	MULLER 2x6	m		64.448
	MULLER 2x16	m		140.541
*	***Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC 1x…***		TCVN 5935-1	
	DATA 1x120	m		468.198
	DATA 1x150	m		578.686
	DATA 1x185	m		714.810
	DATA 1x240	m		934.818
	DATA 1x300	m		1.165.131
	DATA 1x400	m		1.502.527
*	***Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC***		TCVN 5935-1	
	DSTA 2x6	m		66.172
	DSTA 2x10	m		97.428
	DSTA 2x16	m		144.268
	DSTA 4x10	m		176.869
	DSTA 4x16	m		267.490
	DSTA 4x25	m		403.795
	DSTA 4x35	m		554.534
	DSTA 4x50	m		756.057
	DSTA 4x70	m		1.076.648
	DSTA 4x95	m		1.468.772
	DSTA 4x120	m		1.836.178
	DSTA 4x150	m		2.280.783
	DSTA 4x185	m		2.831.554
*	***Điện áp 300/500 V dùng để lắp đặt bên trong***		TCVN 6610-3	
	VCSF 1x0.5	m		2.464
	VCSF 1x0.75	m		3.522
	VCSF 1x1.0	m		4.354
*	***Điện áp 450/750V dùng để lắp đặt cố định***		TCVN 6610-3	
	VCSF 1x1.5	m		6.225
	VCSF 1x2.5	m		10.108
	VCSF 1x4.0	m		16.011
	VCSF 1x6.0	m		24.375
	VCSF 1x10.0	m		43.131
*	***Cáp đồng đơn bọc cách điện pvc 90 độ C***			

	CV 1x1.5 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1: 2005	6.666
	CV 1x2.5 (V-75)	m		10.677
	CV 1x4.0 (V-75)	m		16.786
	CV 1x6.0 (V-75)	m		24.619
	CV 1x10 (V-75)	m		38.891
*	***Dây ovan 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 2x***			
	VCTFK 2x0.75	m	TCVN 6610-5	8.266
	VCTFK 2x1.0	m		10.130
	VCTFK 2x1.5	m		13.991
	VCTFK 2x2.5	m		22.536
	VCTFK 2x4.0	m		35.387
	VCTFK 2x6.0	m		52.863
*	***Dây tròn mềm đặc 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC***			
	VCTF 2x0.75	m	TCVN 6610-5	9.326
	VCTF 2x1.0	m		11.274
	VCTF 2x1.5	m		15.546
	VCTF 2x2.5	m		24.818
	VCTF 4x2.5	m		45.971
	VCTF 4x4.0	m		71.156
	VCTF 4x6.0	m		107.021
*	***Dây đơn cứng Cu/PVC 1x***			
	VCSH 1x1.5	m	TCVN 6610-3	6.405
	VCSH 1x2.5	m		10.187
	VCSH 1x4.0	m		16.490
	VCSH 1x6.0	m		24.645
*	***Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC 1 x***			
	FRN-CXV 1x16	m	TCVN : 60502-1	65.587
	FRN-CXV 1x25	m		99.786
	FRN-CXV 1x35	m		137.161
	FRN-CXV 1x50	m		186.342
	FRN-CXV 1x70	m		261.871
	FRN-CXV 1x95	m		362.310
	FRN-CXV 1x120	m		452.433
	FRN-CXV 2x1.5 (Đặc)	m		23.479
	FRN-CXV 2x2.5 (Đặc)	m		33.223
	FRN-CXV 2x4.0 (Đặc)	m		46.720
	FRN-CXV 2x6.0	m		62.440
	FRN-CXV 2x10	m		92.209
	FRN-CXV 4x4.0	m		84.370
	FRN-CXV 4x6.0	m		117.616
	FRN-CXV 4x10	m		176.529
	FRN-CXV 4x16	m		265.306
	FRN-CXV 4x25	m		407.675
	FRN-CXV 4x35	m		561.846
	FRN-CXV 4x50	m		762.468
	Trung thế đồng			
*	***Cu/XLPE/CTS/PVC -W 1x Điện áp: 12/20(24)kV)***			
	CXV/CTS-W 1x35 (24)kV	m		225.721
	CXV/CTS-W 1x50 (24)kV	m		282.142
	CXV/CTS-W 1x70 (24)kV	m		363.108

	CXV/CTS-W 1x95 (24)kV	m	TCVN 5935- 2	470.109
	CXV/CTS-W 1x120 (24)kV	m		567.280
	CXV/CTS-W 1x150 (24)kV	m		680.524
	CXV/CTS-W 1x185 (24)kV	m		829.944
	CXV/CTS-W 1x240 (24)kV	m		1.057.445
*	***Cu/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W 1x Điện áp: 12/20(24)kV)***			
	DATA/CTS-W 1x35 (24)kV	m	TCVN 5935- 2	262.007
	DATA/CTS-W 1x50 (24)kV	m		318.703
	DATA/CTS-W 1x70 (24)kV	m		403.113
	DATA/CTS-W 1x95 (24)kV	m		513.796
	DATA/CTS-W 1x120 (24)kV	m		614.595
	DATA/CTS-W 1x150 (24)kV	m		728.786
	DATA/CTS-W 1x185 (24)kV	m		881.509
	DATA/CTS-W 1x240 (24)kV	m		1.112.457
*	***Cu/XLPE/CTS/PVC -W 1x Điện áp: 20/35(40.5)kV***			
	CXV/CTS-W 1x50 (40.5)kV	m	TCVN 5935- 2	328.548
	CXV/CTS-W 1x70 (40.5)kV	m		412.683
	CXV/CTS-W 1x95 (40.5)kV	m		522.169
	CXV/CTS-W 1x120 (40.5)kV	m		623.119
	CXV/CTS-W 1x150 (40.5)kV	m		737.069
	CXV/CTS-W 1x185 (40.5)kV	m		888.852
	CXV/CTS-W 1x240 (40.5)kV	m		1.118.969
	CXV/CTS-W 1x300 (40.5)kV	m		1.365.102
	CXV/CTS-W 1x400 (40.5)kV	m		1.717.737
	CXV/CTS-W 1x500 (40.5)kV	m		2.127.966
*	***Cu/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W 1x Điện áp:20/35(40.5)kV)***			
	DATA/CTS-W 1x50 (40.5)kV	m	TCVN 5935- 2	376.023
	DATA/CTS-W 1x70 (40.5)kV	m		463.537
	DATA/CTS-W 1x95 (40.5)kV	m		576.149
	DATA/CTS-W 1x120 (40.5)kV	m		676.869
	DATA/CTS-W 1x150 (40.5)kV	m		794.265
	DATA/CTS-W 1x185 (40.5)kV	m		950.540
	DATA/CTS-W 1x240 (40.5)kV	m		1.185.130
	DATA/CTS-W 1x300 (40.5)kV	m		1.434.094
	DATA/CTS-W 1x400 (40.5)kV	m		1.793.449
	DATA/CTS-W 1x500 (40.5)kV	m		2.210.563
	Cáp nhôm			
*	**Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC 90 độ C**			
	AV 1x95 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005	38.383
	AV 1x120 (V-75)	m		47.623
	AV 1x150 (V-75)	m		58.859
	AV 1x185 (V-75)	m		72.829
	AV 1x240 (V-75)	m		93.713
	AV 1x300 (V-75)	m		115.465
	AV 1x400 (V-75)	m		153.167
*	**Cáp nhôm ngầm AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4X Điện áp 0.6/1 KV**			
	ADSTA 4x150	m	TCVN 5935-1	335.326
	ADSTA 4x185	m		406.644

	ADSTA 4x240	m	TCVN : 5935-1	510.327
	ADSTA 4x300	m		611.262
*	**Cáp nhôm vặn xoắn AL/XLPE 2x Điện áp 0.6/1 KV**			
	ABC 2x16	m		16.582
	ABC 2x25	m	TCVN : 6447	22.941
	ABC 2x35	m		29.487
*	**Cáp nhôm vặn xoắn AL/XLPE 4x Điện áp 0.6/1 KV**			
	ABC 4x16	m		31.920
	ABC 4x25	m		44.902
	ABC 4x35	m		58.151
	ABC 4x50	m		79.632
	ABC 4x70	m		109.893
	ABC 4x95	m	TCVN : 6447	149.734
	ABC 4x120	m		184.700
	ABC 4x150	m		225.841
	ABC 4x185	m		280.753
	ABC 4x240	m		358.389
*	**Cáp nhôm trần lõi thép**			
	As 70/11	kg		96.643
	As 95/16	kg		96.546
	As 120/19	kg		101.176
	As 120/27	kg		94.881
	As 150/19	kg	TCVN : 6447	104.203
	As 150/24	kg		100.128
	As 185/24	kg		102.825
	As 185/29	kg		100.293
*	**Cáp FE/AL/XLPE/PVC điện áp đến 24kV, cách điện XLPE dày 2,5mm**			
	AsXV 35/6.2-2.5	m		32.577
	AsXV 50/8.0-2.5	m		38.742
	AsXV 70/11-2.5	m		50.180
	AsXV 95/16-2.5	m		65.470
	AsXV 120/19-2.5	m		75.851
	AsXV 120/27-2.5	m		78.367
	AsXV 150/19-2.5	m	TCVN : 6447	89.978
	AsXV 150/24-2.5	m		92.741
	AsXV 150/34-2.5	m		96.421
	AsXV 185/24-2.5	m		109.409
	AsXV 185/29-2.5	m		108.661
	AsXV 185/43-2.5	m		116.766
	AsXV 240/32-2.5	m		137.301
*	**Cáp FE/AL/XLPE/PVC dùng cho điện áp đến 35kV**			
	AsXV 35/6.2-4.3	m		42.331
	AsXV 50/8.0-4.3	m		49.240
	AsXV 70/11-4.3	m		61.436
	AsXV 95/16-4.3	m		78.420
	AsXV 120/19-4.3	m		89.581
	AsXV 120/27-4.3	m		92.160
	AsXV 150/19-4.3	m		104.532
	AsXV 150/24-4.3	m		107.491
	AsXV 150/34-4.3	m		111.366

	AsXV 185/24-4.3	m	TCVN : 6447	125.761
	AsXV 185/29-4.3	m		124.961
	AsXV 185/43-4.3	m		132.747
	AsXE/S 50/8.0-2.5	m		46.595
	AsXE/S 70/11-2.5	m		57.726
	AsXE/S 95/16-2.5	m		72.362
	AsXE/S 120/19-2.5	m		82.465
	AsXE/S 120/27-2.5	m		84.319
	AsXE/S 150/19-2.5	m		95.914
	AsXE/S 150/24-2.5	m		98.676
	AsXE/S 150/34-2.5	m		102.338
	AsXE/S 185/24-2.5	m		115.729
	AsXE/S 185/29-2.5	m		114.844
*	**Cáp FE/AL/XLPE/HDPE điện áp đến 35kV, cách điện XLPE dày 4.3mm**			
	AsXE/S 35/6.2-4.3	m	TCVN : 6447	49.084
	AsXE/S 50/8.0-4.3	m		56.464
	AsXE/S 70/11-4.3	m		68.504
	AsXE/S 95/16-4.3	m		84.552
	AsXE/S 120/19-4.3	m		95.898
	AsXE/S 120/27-4.3	m		98.300
	AsXE/S 150/19-4.3	m		110.644
	AsXE/S 150/24-4.3	m		113.696
	AsXE/S 150/34-4.3	m		117.570
	AsXE/S 185/24-4.3	m		132.919
	Trung thế nhôm			
*	**AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W 3x Điện áp: 12/20(24)kV)**			
	ADSTA/CTS-W 3x35 (24) kV	m	TCVN 5935- 2	446.315
	ADSTA/CTS-W 3x50 (24) kV	m		480.034
	ADSTA/CTS-W 3x70 (24) kV	m		539.376
	ADSTA/CTS-W 3x95 (24) kV	m		606.501
	ADSTA/CTS-W 3x120 (24) kV	m		664.574
	ADSTA/CTS-W 3x150 (24) kV	m		739.189
	ADSTA/CTS-W 3x185 (24) kV	m		816.044
	ADSTA/CTS-W 3x240 (24) kV	m		981.734
	ADSTA/CTS-W 3x300 (24) kV	m		1.100.922
	ADSTA/CTS-W 3x400 (24) kV	m		1.278.026
*	**AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W 3x Điện áp: 20/35(40.5)kV)**			
	ADATA/CTS-W 1x50 (40.5) kV	m	TCVN 5935- 2	218.979
	ADATA/CTS-W 1x70 (40.5) kV	m		241.766
	ADATA/CTS-W 1x95 (40.5) kV	m		266.228
	ADATA/CTS-W 1x120 (40.5) kV	m		285.217
	ADATA/CTS-W 1x150 (40.5) kV	m		309.169
	ADATA/CTS-W 1x185 (40.5) kV	m		338.924
	ADATA/CTS-W 1x240 (40.5) kV	m		380.721
	ADATA/CTS-W 1x300 (40.5) kV	m		420.406
	ADATA/CTS-W 1x400 (40.5) kV	m		479.851
	ADATA/CTS-W 1x500 (40.5) kV	m		553.614

11.4	**Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân** (Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn)			
	(Địa chỉ: KCN Lai Xá, xã Kim Chung, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội, Việt Nam)			
*	***DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 450/750V***			
	VCSF 1x1.5	m		7.000
	VCSF 1x2.0	m		9.700
	VCSF 1x2.5	m		11.250
	VCSF 1x3.0	m		14.400
	VCSF 1x4.0	m		17.500
	VCSF 1x6.0	m		26.900
	VCSF 1x8.0	m		37.600
	VCSF 1x10	m	TCVN 6610-3	47.500
*	***DÂY ĐIỆN HẠ THẾ CU/PVC - 1 RUỘT CỨNG***			
	VC 1 x 1.5	m		7.200
	VC 1 x 2.0	m		9.600
	VC 1 x 2.5	m	TCVN 6610-3	11.400
	VC 1 x 4.0	m		18.400
	VC 1 x 6.0	m		27.500
*	***DÂY ÔVAN 2 RUỘT MỀM***			
	VCTFK 2x1.5	m		15.300
	VCTFK 2x2.0	m		21.200
	VCTFK 2x2.5	m	TCVN 6610-5	24.500
	VCTFK 2x3.0	m		31.300
	VCTFK 2x4.0	m		39.000
	VCTFK 2x6.0	m		58.000
*	***DÂY SÚP RÃNH***			
	CV 2 x 1.0	m		9.800
	CV 2 x 1.5	m	TCVN 6610-5	14.000
	CV 2 x 2.0	m		19.500
	CV 2 x 2.5	m		22.000
*	***DÂY TRÒN ĐẶC 4 RUỘT MỀM***			
	VCTF 4x1.5	m		31.200
	VCTF 4x2.0	m		46.200
	VCTF 4x2.5	m		50.500
	VCTF 4x3.0	m	TCVN 6610-5	62.300
	VCTF 4x4.0	m		78.500
	VCTF 4x6.0	m		117.500
	CVV 3x4+1x2.5	m		83.000
	CVV 3x6+1x4	m		114.000
*	***CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (7 sợi, 19 sợi , 37 sợi)***			
	CV 1x4	m		19.000
	CV 1x6	m		27.500
	CV 1x10	m		44.500
	CV 1x16	m		68.000
	CV 1x25	m	TCVN	106.000
	CV 1x35	m	5935(IEC	145.000
	CV 1x50	m	60502-1)	198.000
	CV 1x70	m		285.000
	CV 1x95	m		392.000

	CV 1x120	m		495.000
	CV 1x150	m		620.000
	CV 1x185			770.000
*	***CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC***			
	CXV 1x4	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	20.800
	CXV 1x6	m		29.500
	CXV 1x10	m		45.500
	CXV 1x16	m		71.000
	CXV 1x25	m		108.000
	CXV 1x35	m		150.000
	CXV 1x50	m		200.000
	CXV 1x70	m		287.000
	CXV 1x95	m		395.000
	CXV 1x120	m		498.000
	CXV 1x150	m		630.000
	CXV 1x185	m		785.000
*	***CÁP ĐỒNG 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC***			
	CXV 3x10x1x6	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	170.000
	CXV 3x16+1x10	m		265.000
	CXV 3x25+1x16	m		400.000
	CXV 3x35+1x16	m		522.000
	CXV 3x50+1x25	m		730.000
	CXV 3x70+1x35	m		1.020.000
	CXV 3x95+1x50	m		1.405.000
	CXV 3x120+1x70	m		1.800.000
	CXV 3x150+1x95	m		2.275.000
	CXV 3x185+1x120	m		2.850.000
*	***CÁP ĐỒNG 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC***			
	CXV 4x10	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	185.000
	CXV 4x16	m		285.000
	CXV 4x25	m		440.000
	CXV 4x35	m		605.000
	CXV 4x50	m		830.000
	CXV 4x70	m		1.170.000
	CXV 4x95	m		1.602.000
	CXV 4x120	m		2.010.000
	CXV 4x150	m		2.495.000
	CXV 4x185	m		3.125.000
*	***CÁP ĐỒNG NGẦM 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC***			
	DSTA 2x2.5	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	43.000
	DSTA 2x4	m		58.500
	DSTA 2x6	m		78.000
	DSTA 2x10	m		115.000
	DSTA 2x16	m		165.000
	DSTA 2x25	m		248.000
	DSTA 2x35	m		330.000

	DSTA 2x50	m		448.000
	DSTA 2x70	m		635.000
	DSTA 2x95	m		885.000
	DSTA 2x120	m		1.100.000
	DSTA 2x150	m		1.360.000
*	***CÁP ĐỒNG NGẦM 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC***			
	DSTA 3x4+1x2.5	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	92.000
	DSTA 3x6+1x4	m		125.000
	DSTA 3x10x1x6	m		185.000
	DSTA 3x16+1x10	m		280.000
	DSTA 3x25+1x16	m		425.000
	DSTA 3x35+1x16	m		550.000
	DSTA 3x50+1x25	m		765.000
	DSTA 3x70+1x35	m		1.080.000
	DSTA 3x95+1x50	m		1.460.000
	DSTA 3x120+1x70	m		1.880.000
	DSTA 3x150+1x95	m		2.350.000
	DSTA 3x185+1x120	m		2.910.000
*	***CÁP ĐỒNG NGẦM 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC***			
	DSTA 4x2.5	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	70.000
	DSTA 4x4	m		98.000
	DSTA 4x6	m		136.000
	DSTA 4x10	m		203.000
	DSTA 4x16	m		305.000
	DSTA 4x25	m		460.000
	DSTA 4x35	m		625.000
	DSTA 4x50	m		850.000
	DSTA 4x70	m		1.220.000
	DSTA 4x95	m		1.680.000
	DSTA 4x120	m		2.120.000
	DSTA 4x150	m		2.605.000
	DSTA 4x185	m		3.200.000
*	***CÁP NHÔM ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (NHÔM THÍ NGHIỆM)***			
	AV 16	m	TCVN 5064, TCVN 5935	9.800
	AV 25	m		14.700
	AV 35	m		19.200
	AV 50	m		26.600
	AV 70	m		37.400
	AV 95	m		50.300
	AV 120	m		62.600
	AV 150	m		78.300
	AV 185	m		97.500
*	***CÁP NHÔM VẶN XOẮN 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM)***			
	ABC 2x16	m	TCVN 6447 (AS 3560)	21.700
	ABC 2x25	m		30.200
	ABC 2x35	m		39.000
	ABC 2x50	m		53.300

	ABC 2x70	m	(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	73.200
	ABC 2x95	m		100.300
	ABC 2x120	m		122.700
	ABC 2x150	m		152.500
	ABC 2x185	m		190.500
*	***CÁP NHÔM VẶN XOẮN 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM)***			
	ABC 4x16	m	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	41.600
	ABC 4x25	m		59.200
	ABC 4x35	m		75.600
	ABC 4x50	m		104.200
	ABC 4x70	m		144.900
	ABC 4x95	m		197.200
	ABC 4x120	m		244.100
	ABC 4x150	m		305.500
	ABC 4x185	m		379.500
*	***CÁP NHÔM TRẦN LÕI THÉP BỌC MỠ***			
	AC 50/8	kg	TCVN 5064: 1994/SĐ:1995	133.500
	AC 70/11	kg		133.000
	AC 95/16	kg		132.600
	AC 120/19	kg		139.900
	AC 150/19	kg		143.300
	AC 150/24	kg		138.400
	AC 185/24	kg		141.500
	AC 185/29	kg		138.000
11.5	**Thiết bị điện SINO**			
*	***Aptomat MCB Sino SC68N, 6kA***			
	Loại 1 pha: 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A.	cái	TCVN 6434-1:2008; IEC 60898-1:2003	56.364
	Loại 1 pha: 50A, 60A.	cái		65.455
	Loại 2 pha: 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A.	cái		123.636
	Loại 2 pha: 50A, 60A.	cái		144.091
	Loại 3 pha: 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A.	cái		189.091
	Loại 3 pha: 50A, 60A.	cái		225.909
	Loại 4 pha: 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A.	cái		270.909
	Loại 4 pha: 50A, 60A.	cái		314.182
*	***Aptomat MCB Sino SC108N, 10kA***			
	Loại 1 pha: 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A.	cái	TCVN 6434-1:2008; IEC 60898-1:2003	59.273
	Loại 1 pha: 50A, 60A.	cái		68.727
	Loại 2 pha: 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A.	cái		129.818
	Loại 2 pha: 50A, 60A.	cái		150.909
	Loại 3 pha: 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A.	cái		198.636
	Loại 3 pha: 50A, 60A.	cái		237.273
	Loại 4 pha: 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A.	cái		284.545
	Loại 4 pha: 50A, 60A.	cái		330.000
*	***Tủ điện đế nhựa***			
	Tủ E4M 2-4 module	tủ	IEC 60439-1:2004; IEC 60068-2-30:2005; BS 5486-1:1990	138.182
	Tủ E4M 3-6 module	tủ		179.636
	Tủ E4M 4-8 module	tủ		271.818
	Tủ E4M 8-12 module	tủ		314.364
	Tủ E4M 14-18 module	tủ		732.727

*	***Tủ điện để sắt***			
	Tủ E4LB 3-6 module	tủ	IEC 60439-1:2004; IEC 60068-2-30:2005; BS 5486-1:1990	158.909
	Tủ E4LB 5-9 module	tủ		240.455
	Tủ E4LB 8-12 module	tủ		278.182
	Tủ E4LB 12-16 module	tủ		463.182
	Tủ E4LB 16-24 module	tủ		556.364
	Tủ E4LB 24-32 module	tủ		926.364
*	***Công tắc seri S9***			
	Loại 1, 2, 3 công tắc	cái		11.364
	Loại 4 công tắc	cái		14.364
	Loại 5, 6 công tắc	cái		14.545
	Công tắc mặt nhựa	cái		11.364
*	***Ô cắm seri S9***			
	Loại 1 vị trí cắm, 2 chấu 16A	cái		26.818
	Loại 2 vị trí cắm, 2 chấu 16A	cái		40.545
	Loại 3 vị trí cắm, 2 chấu 16A	cái		49.818
	Loại 1 vị trí cắm, 3 chấu 16A	cái		38.000
	Loại 2 vị trí cắm, 3 chấu 16A	cái		51.818
*	***Công tắc liền ổ cắm seri S9***			
	Loại 1 công tắc + 1 ổ cắm 2 chấu	cái		32.909
	Loại 1 công tắc + 2 ổ cắm 2 chấu			39.545
	Loại 2 công tắc + 1 ổ cắm 2 chấu			32.909
	Loại 2 công tắc + 2 ổ cắm 2 chấu			39.545
*	***Sứ cách điên***			
	Sứ đứng 35KV đường rò 720mm (PI35KV)	cái		220.000
	Sứ đứng 35KV đường rò 720mm-CMB	cái		242.000
	Sứ đứng 35KV đường rò 770mm (PI 45KV)	cái		259.091
	Sứ đứng 35KV đường rò 875	cái		265.000
	Sứ đứng 35KV loại Lineost + Ty	cái		253.000
	Sứ đứng 35KV loại Pineost + Ty	cái		280.000
	Sứ đứng 24KV đường dò 600mm-CSM	cái		165.000
	Sứ đứng 24KV đường dò 550mm-CON	cái		165.000
	Sứ đứng 24KV đường dò 630mm-CSM	cái		173.000
	Sứ đứng 24KV đường dò 540mm-CON(RE24)	cái		116.000
	Sứ đứng 24KV đường dò 460mm-CON(RE24)	cái		110.000
	Sứ đứng 24KV loại Lineost + Ty	cái		220.000
	Sứ đứng 24KV loại Pineost + Ty	cái		242.000
	Sứ đứng 15KV ((SĐD 15KV)	cái		82.000
	Sứ đứng 24KV(SĐD 24KV)	cái		100.000
	Sứ chằng nhỏ	cái		26.000
	Sứ chằng lớn	cái		46.000
	Sứ ống Chi	cái		8.500
	Sứ ống chỉ lớn	cái		9.409
	Sứ ống co	cái		6.000
	Sứ ống thẳng	cái		6.000
	Cầu trì trời 60A+bulong+ecu(VL=Đồng)	bộ		18.000
	Cầu trì trời 100A + bulong + ecu (VL=Đồng)	bộ		70.000
	A30	cái		9.000
	A20	cái		8.000
11.6	**Công ty cô phân bóng đèn Điện Quang (121-123-125 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TPHCM))**			

	(Tại thành phố Lạng Sơn: Số 31, đường Nhị Thanh, khối 2, phường Tam Thanh; Số 98, Trần Đăng Ninh, thành phố Lạng Sơn - Giá bán trên toàn quốc)			
	ĐQ LEDPN01 12765 300x300 (12W daylight)	cái	TCVN 8781:2011	501.818
	ĐQ LEDPN01 12727 300x300 (12W warmwhite)	cái	"	501.818
	ĐQ LEDPN01 45765 600x600 (45W daylight)	cái	"	1.257.273
	ĐQ LEDPN02 16765 200 (16W daylight F200)	cái	"	667.273
	ĐQ LEDPN04 06765 120 (6W daylight F120)	cái	"	100.909
	ĐQ LEDPN04 06727 120 (6W warmwhite F120)	cái	"	100.909
	ĐQ LEDPN04 12765 170 (12W daylight F170)	cái	"	177.273
	ĐQ LEDMF01 18765 (0.6m 18w Daylight, nguồn tích hợp)	cái	"	192.273
	ĐQ LEDMF02 36765 (1.2m 36W daylight, nguồn tích hợp)	cái	"	345.455
	ĐQ LEDTU03 18765 (1.2m 18W Daylight thân nhựa mờ, có kèm ng	cái	"	160.909
	ĐQ LEDTU06I 18765 (1.2m 18W daylight thân thủy tinh)	cái	"	73.636
	ĐQ LEDTU09 09765 (0.6m 9W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)	cái	"	102.727
	ĐQ LEDTU09 18765 (1.2m 18W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)	cái	"	149.182
	ĐQ LEDTU09R 18727 (1.2m 18W warmwhite thân nhôm chụp nhựa	cái	"	152.727
	ĐQ LEDFX02 18765 (1.2m 18W daylight máng mini led tube thân n	cái	"	206.364
	ĐQ LEDDW01 36765 (36W daylight)	bộ	"	357.273
	ĐQ LEDDW01 24765 (24W daylight)	bộ	"	315.455
	ĐQ LEDCL08 10765 (10W Daylight D255mm)	cái	"	284.000
	Đèn đường ĐQ LEDSL11 30W	cái	TCVN 7722-1:2009	
	Đèn đường ĐQ LEDSL11 60W	cái	"	9.162.727
	Đèn đường ĐQ LEDSL11 90W	cái	"	10.000.000
	Đèn đường ĐQ LEDSL11 120W	cái	"	11.314.545
	Đèn đường ĐQ LEDSL11 150W	cái	"	12.525.455
	Đèn đường ĐQ LEDSL11 180W	cái	"	16.940.909
	Đèn đường ĐQ LEDSL11 210W	cái	"	18.313.636
	Đèn đường ĐQ LEDSL18 30W	bộ	"	8.246.364
	Đèn đường ĐQ LEDSL18 60W	bộ	"	9.475.455
	Đèn đường ĐQ LEDSL18 90W	bộ	"	10.761.818
	Đèn đường ĐQ LEDSL18 120W	bộ	"	11.546.364
	Đèn đường ĐQ LEDSL18 150W	bộ	"	13.558.182
	Đèn đường ĐQ LEDSL18 180W	bộ	"	17.916.364
	Đèn đường ĐQ LEDSL18 210W	bộ	"	19.313.636
	LED ĐƯỜNG 30W	cái	"	1,283,636
	Đèn LED bulb thân nhựa ĐQ LEDBUA50 (3W daylight/warmwhite	cái	TCVN 8781:2011	29.091
	Đèn LED bulb thân nhựa ĐQ LEDBUA55 (5W daylight/warmwhite	cái	"	37.273
	Đèn LED bulb thân nhựa ĐQ LEDBUA70 (7W daylight/warmwhite	cái	"	62.727
	Đèn LED bulb thân nhựa ĐQ LEDBUA80 (9W daylight/warmwhite	cái	"	72.727
	Đèn LED bulb BU11 ĐQ LEDBU11 A50 (3W daylight/warmwhite c	cái	"	31.818
	Đèn LED bulb BU11 ĐQ LEDBU11 A60 05765 (5W daylight, chụp	cái	"	40.000
	Đèn LED bulb BU11 ĐQ LEDBU11 A50 05765 (3W, RED/GREEN	cái	"	36.364
	Đèn LED bulb BU11 ĐQ LEDBU11 A60 05765 (5W, RED/GREEN	cái	"	44.545
	Đèn LED bulb BU11 ĐQ LEDBU11 A70 (7W daylight/warmwhite,	cái	"	62.727
	Đèn LED bulb ĐQ LEDBU09 (12W daylight/warmwhite)	cái	"	79.091
	Đèn LED bulb ĐQ LEDBU09 (20W daylight/warmwhite)	cái	"	125.455

	Đèn LED bulb ĐQ LEDBU09 (30W daylight/warmwhite)	cái	"	179.091
	Đèn LED bulb ĐQ LEDBU09 (25W daylight/warmwhite/coolwhite	cái	"	145.455
	Đèn LED bulb ĐQ LEDBU10 (10W daylight/warmwhite/coolwhite	cái	"	76.364
	Đèn LED bulb ĐQ LEDBU10 (18W daylight/warmwhite)	cái	"	101.818
	Đèn LED bulb ĐQ LEDBU10 (25W daylight/warmwhite)	cái	"	135.455
	Bộ đèn LED Downlight ĐQLRD04 (3W daylight/warmwhite/coolwh	bộ	"	57.273
	Bộ đèn LED Downlight ĐQLRD04 (5W daylight/warmwhite/coolwh	bộ	"	70.000
	Bộ đèn LED Downlight ĐQLRD04 (5W, 3,5inch, đổi màu bằng công	bộ	"	75.455
	Bộ đèn LED Downlight ĐQLRD04 (7W daylight/warmwhite/coolwh	bộ	"	92.727
	Bộ đèn LED Downlight ĐQLRD04 (9W daylight/warmwhite/coolwh	bộ	"	104.545
	Bộ đèn LED Downlight ĐQLRD04 (7W, 4,5inch, đổi màu bằng công	bộ	"	109.091
	Bộ đèn LED Downlight ĐQLRD04 (11W daylight/warmwhite/coolw	bộ	"	116.364
	Bộ đèn LED Downlight ĐQLRD05 (3W daylight/warmwhite/coolwh	bộ	"	57.273
	Bộ đèn LED Downlight ĐQLRD05 (5W daylight/warmwhite/coolwh	bộ	"	70.000
	Đèn LED tube DDQLEDTU06I (0.6 9W daylight/warmwhite thân th	cái	"	51.818
	Đèn LED tube DDQLEDTU06I (1.2 18W daylight/warmwhite thân t	cái	"	73.636
	Đèn LED tube DDQLEDTU09 (0.6 9W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ)	cái	"	102.727
	Đèn LED tube DDQLEDTU09R (0.6 9W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	cái	"	107.273
	Đèn LED tube DDQLEDTU09 HPF (1.2 22W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, công suất cao)	cái	"	219.091
	Đèn LED tube DDQLEDTU09R HPF (1.2 22W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay, hệ số công suất cao)	cái	"	243.636
	Đèn LED tube DDQLEDTU09R HPF (1.2 18W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay, hệ số công suất cao)	cái	"	191.818
	Đèn LED tube DDQLEDTU09R HPF (1.2 18W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, hệ số công suất cao)	cái	"	171.818
	LED tube ĐQLEDFX09HPF (9Wdaylight/warmwhite/coolwhite thân	bộ	"	153.636
	LED tube ĐQLEDFX09HPF (18Wdaylight/warmwhite/coolwhite thâ	bộ	"	219.091
	Đèn LED ĐQLEDTU09R (0.6m 9Wdaylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	cái	"	107.273
	Đèn LED ĐQLEDTU09 (1.2m 18Wdaylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ)	cái	"	148.182
	Đèn LED ĐQLEDTU09R (1.2m 18Wdaylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	cái	"	152.727
	Đèn LED ĐQLEDTU09R (1.2m 22Wdaylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	cái	"	180.000
	Bộ đèn ĐQ LEDFX02 (0.6 9W daylight/warmwhite/coolwhite, máng mini led tube thân nhựa mờ)	Bộ	"	141.818
	Bộ đèn ĐQ LEDFX02 (1.2 18W daylight/warmwhite/coolwhite, máng mini led tube thân nhựa mờ)	Bộ	"	206.364
	Bộ đèn ĐQ LEDFX09 (9W daylight/warmwhite/coolwhite, mini 0.6m, TU09)	Bộ	"	132.727

	Bộ đèn ĐQ LEDFX09 (18W daylight/warmwhite/coolwhite, mini 1.2m, TU09)	Bộ	"	189.091
	Bộ đèn ĐQ LEDFX06 (9W daylight thân liền mini 0.6m, TU06)	Bộ	"	83.636
	Bộ đèn ĐQ LEDFX06 (18W daylight thân liền mini 1.2m, TU06)	Bộ	"	111.818
	Đèn LED hight bay ĐQ LEDHB05 (40W daylghit)	cái	"	669.091
	Đèn LED hight bay ĐQ LEDHB05 (60W daylghit)	cái	"	1.064.545
	Đèn LED hight bay ĐQ LEDHB05 (80W daylghit E40)	cái	"	1.255.455
	Đèn LED hight bay ĐQ LEDHB02 (100W daylghit/warmwhit)	cái	"	3.426.364
	Bộ Đèn LED hight bay ĐQ LEDHB02 (150W daylghit)	bộ	"	5.673.636
	Bộ Đèn LED hight bay ĐQ LEDHB02 (200W daylghit)	bộ	"	6.977.273
	Bộ đèn LED ốp trần ĐQ LEDCL 18 15765 (15W Daylight D270)	bộ	"	394.545
	Bộ đèn LED panel ĐQ LEDPN04 09765/09727/09740 146 (9W daylight/Warmwhite. Coolwhite F146)	bộ	"	140.909
	Đèn LED Trái bắp Điện Quang ĐQ LEDCORN V02 12765 (Daylight/Warmwhite)	cái	"	765
	Đèn LED Trái bắp Điện Quang ĐQ LEDCORN V02 15765 (Daylight/Warmwhite)	cái	"	771
	Đèn LED nến ĐQ LEDCD03 02765/02727 (2W daylight/Warmwhite chụp mờ)	cái	"	38.273
	Đèn LED nến ĐQ LEDCD04 02765/02727 (2W daylight/Warmwhite chụp mờ)	cái	"	39.636
	Đèn LED nến ĐQ LEDCD01 02727 (2W Warmwhite chụp mờ)	cái	"	112.727
	Đèn LED nến ĐQ LEDCD01 02727 (2W Warmwhite chụp trong)	cái	"	112.727
11.7	**Công ty cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú** (địa chỉ: thôn 8, xã Phùng Xá, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội).			
*	***Cột đèn chiếu sáng liền cần đơn vươn 1,5m***		ASTM A123	
	dày 3,0mm	Cột		1.920.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 3,0mm	Cột		2.600.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=10m, dày 3,0mm	Cột		3.500.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 4,0mm	Cột		2.450.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 4,0mm	Cột		3.390.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=10m, dày 4,0mm	Cột		4.560.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=6m, dày 3,0mm	Cột		2.100.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3,0mm	Cột		2.850.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3,0mm	Cột		3.750.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=6m, dày 4,0mm	Cột		2.620.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 4,0mm	Cột		3.580.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 4,0mm	Cột		4.800.000
*	***Cột thép bát giác, tròn côn D78 (thân cột đèn)***		ASTM A123	
	Cột thép bát giác, tròn côn 6m - D78 - 3,0mm	Cột		2.250.000

	Cột thép bát giác, tròn côn 8m - D78 - 3,5mm	Cột		3.580.000
	Cột thép bát giác, tròn côn 6m - D78 - 4,0mm	Cột		2.860.000
	Cột thép bát giác, tròn côn 8m - D78 - 4,0mm	Cột		4.020.000
*	***Cần đèn***		ASTM A123	
	Cần đèn AP01-D đơn cao 2,0m, vươn 1,5m	Cần		1.000.000
	Cần đèn AP01-K kép cao 2,0m, vươn 1,5m	Cần		1.580.000
	Cần đèn AP05-D đơn cao 1,0m, vươn 1,5m	Cần		780.000
	Cần đèn AP05-K kép cao 1,0m, vươn 1,5m	Cần		1.150.000
	Cần đèn AP06-D đơn cao 2,0m, vươn 1,5m	Cần		700.000
	Cần đèn AP06-K kép cao 2,0m, vươn 1,5m	Cần		1.050.000
*	***Đèn LED đường phố***		TCVN 7722-2-3:2007	
	Đèn LED Alumos-D 50W	Bộ		4.292.643
	Đèn LED Alumos-D 75W	Bộ		4.631.929
	Đèn LED Alumos-D 100W	Bộ		5.150.357
	Đèn LED Alumos-M 50W	Bộ		4.869.700
	Đèn LED Alumos-M 75W	Bộ		5.799.750
	Đèn LED Alumos-M 100W	Bộ		6.800.100
*	***Chóa đèn chiếu sáng đường phố***		BS 5135, AWS D1.1	
	SUN-A M70W (không bóng)	Bộ		1.500.000
	SUN-A M150W (không bóng)	Bộ		1.583.000
	SUN-A M250W (không bóng)	Bộ		1.550.000
	PLUTO M70W (không bóng)	Bộ		1.740.000
	PLUTO M150W (không bóng)	Bộ		1.927.000
	PLUTO M250W (không bóng)	Bộ		1.950.000
*	***Cột đèn sân vườn Trang trí***		BS 5135, AWS D1.1	
	Cột DC02 (Đế ngang đúc, thân thép)	Cột		2.050.000
	Cột DC05B (Đế ngang đúc, thân gang, sơn phủ theo yêu cầu)	Cột		5.550.000
	Cột Arlequin 3,5m	Cột		1.800.000
	Cột Arlequin 4,0m	Cột		1.870.000
*	***Chùm đèn cột sân vườn***		BS 5135, AWS D1.1	
	CH02-4	Bộ		1.400.000
	CH02-5	Bộ		1.503.000
*	***Phụ kiện khác***		TCVN 5828:1994	
	Khung móng M16x240x240x525	Bộ		300.000
	Khung móng M24x300x300x675	Bộ		550.000
11.8	**Công ty cổ phần Fusi Electric**			
*	***Đèn đường LED***		TCVN 7722-2-3:2007	
	Đèn ELST-01A, công suất 40W, chống sét 10KV, lập trình 5 cấp	cái		4.656.000
	Đèn ELST-01A, công suất 60W, chống sét 10KV, lập trình 5 cấp	cái		5.250.000
	Đèn ELST-01A, công suất 80W, chống sét 10KV, lập trình 5 cấp	cái		5.800.000
	Đèn ELST-01A, công suất 100W, chống sét 10KV, lập trình 5 cấp	cái		6.100.000
	Đèn ELST-01A, công suất 120W, chống sét 10KV, lập trình 5 cấp	cái		7.280.000

	Đèn ELST-01A, công suất 150W, chống sét 10KV, lập trình 5 cấp	cái		8.100.000
	Đèn ELST-01A, công suất 200W, chống sét 10KV, lập trình 5 cấp	cái		10.560.000
	Đèn ELST-01A, công suất 240W, chống sét 10KV, lập trình 5 cấp	cái		12.720.000
11.9	**Công ty Cổ phần Công nghiệp INVICO**			
	(Địa chỉ: Cụm công nghiệp Trí Quả, xã Trí Quả, huyện Thuận Thành, Bắc Giang)			
*	***Tủ điện tổng***		ISO 9001:2015	
	Tủ điện tổng 75A - 03 lộ ra (03 ATM 50A) - *Tủ 2 cánh, kích thước (1,6x0,8x 0,55)m, vỏ tủ dày 1.5mm*	Tủ		24.120.291
	Tủ điện tổng 100A - 03 lộ ra (01 ATM 75A + 02 ATM 75A) - *Tủ 2 cánh, kích thước (1,6x0,8x 0,55)m, vỏ tủ dày 1.5mm*	Tủ		23.985.440
	Tủ điện tổng 150A - 03 lộ ra (01 ATM 100A + 02 ATM 75A) - *Tủ 2 cánh, kích thước (1,6x0,8x 0,55)m, vỏ tủ dày 1.5mm*	Tủ		27.372.159
	Tủ điện tổng 250A - 03 lộ ra (03 ATM 100A) - *Tủ 2 cánh, kích thước (1,6x0,8x 0,55)m, vỏ tủ dày 1.5mm*	Tủ		27.869.127
	Tủ điện tổng 300A - 04 lộ ra (01 ATM 150A + 01 ATM 100A + 02 ATM 75A) - *Tủ 2 cánh, kích thước (1,6x0,8x 0,55)m, vỏ tủ dày 1.5mm*	Tủ		34.313.980
	Tủ điện tổng 400A - 04 lộ ra (02 ATM 150A + 02 ATM 100A) - *Tủ 2 cánh, kích thước(1,6x0,8x 0,55)m, vỏ tủ dày 1.5mm*	Tủ		36.517.856
	Tủ điện tổng 500A - 05 lộ ra (03 ATM 150A + 02 ATM 100A) - *Tủ 2 cánh, kích thước (1,8 x 1,0 x,0,55)m, vỏ tủ dày 1.5mm*	Tủ		49.301.243
	Tủ điện tổng 600A - 05 lộ ra (03 ATM 200A + 02 ATM 100A) - *Tủ 2 cánh, kích thước (1,8x1,1x,0,6)m, vỏ tủ dày 1.5mm*	Tủ		49.720.910
	Tủ điện tổng 800A - 06 lộ ra (03 ATM 250A + 03 ATM 150A) - *Tủ 2 cánh, kích thước (1,8x1,1x,0,6)m, vỏ tủ dày 1.5mm*	Tủ		63.908.346
	Tủ điện tổng 1.000A - 06 lộ ra (03 ATM 300A + 03 ATM 150A) - *Tủ 2 cánh, kích thước (1,8x1,1x,0,6)m, vỏ tủ dày 1.5mm*	Tủ		102.417.266
	Tủ điện tổng 1.250A - 06 lộ ra (03 ATM 400A + 03 ATM 150A) - *Tủ 2 cánh, kích thước (1,8x1,1x,0,6)m, vỏ tủ dày 1.5mm*	Tủ		108.471.179
	Tủ điện tổng 1.600A - 06 lộ ra (04 ATM 400A + 02 ATM 150A) - *Tủ 2 cánh, kích thước (1,8x1,1x,0,6)m, vỏ tủ dày 1.5mm*			123.057.293
*	***Thiết bị đóng cắt tự động***		ISO 9001:2015	
	Recloser 3 pha U27kV 630A 12,5kA/s và phụ kiện trọn bộ	cái		408.106.767
	Recloser 3 pha E38 38kV 800A 16kA/s và phụ kiện trọn bộ	cái		517.947.256
*	***Máy biến áp***		ISO 9001:2015	
	Máy biến áp cấp nguồn 1 pha 2 sứ 24kV, 22/0,22kV-100VA	cái		18.797.462
	Máy biến áp cấp nguồn 1 pha 2 sứ 38,5kV, 35/0,22kV-100VA			19.361.466
11.10	**Công ty Cổ phần điện tử chuyên dụng HANEL**			
	Trụ sở: 48, Le Văn Lương, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội			
	(giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn)			
	Tủ điện điều khiển và giám sát chiếu sáng trung tâm 150A đã lắp cơ cấu động lực (1200x600x350x1,5)mm sơn tĩnh điện màu ghi xám	Tủ	SO/IEC27001:201	18.870.455
	Tủ điện điều khiển và giám sát chiếu sáng trung tâm 100A đã lắp cơ cấu động lực (1200x600x350x1,5)mm sơn tĩnh điện màu ghi xám	Tủ	SO/IEC27001:201	17.132.386
	Thiết bị điều khiển và giám sát từ trung tâm truyền thông GSM/4G (Model: SLC100-GSM/4G)	Bộ	SO/IEC27001:201	60.584.091
	Bộ điều khiển truyền thông (Model: ISEVER RF)	Bộ	SO/IEC27001:201	5.065.227
	Bộ điều khiển tiết giảm công suất cho đèn LED (Model: NODE RF-NEMA 7)	Bộ	SO/IEC27001:201	3.674.773
	Bộ điều khiển tiết giảm công suất cho đèn pha LED (Model: NODE RF)	Bộ	SO/IEC27001:201	4.568.636
11.11	**Công ty TNHH thiết bị và chiếu sáng Miền Bắc**			

	Trụ sở: số 30, khu C, tổ dân phố Phũ Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liên, Hà Nội.			
	(Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp)			
*	***Đèn LED chiếu sáng***			
	Đèn Led EPSILON-100W, DALI	Cái		3.286.000
	Đèn Led IOTA-100W, DALI	Cái		3.223.000
	Đèn Led IOTA-100W, DIM 5 cấp	Cái		3.608.000
	Đèn Led IOTA-120W, DALI	Cái		3.774.000
	Đèn Led IOTA-150W, DALI	Cái		4.135.000
	Đèn Led IOTA-150W, DIM 5 cấp	Cái		4.721.000
	Đèn Led IOTA-180W, DIM 5 cấp	Cái		3.982.000
	Bộ đèn LED KAPPA-40W, DIM 5 cấp	Cái		902,000
	Bộ đèn LED KAPPA-50W, DIM 5 cấp	Cái		1.015.000
	Bộ đèn LED MB-3135 50W NLMT	Cái		1.518.000
	Bộ đèn LED KAPPA-75W, DIM 7 cấp	Cái		1.540.000
	Bộ đèn LED KAPPA-90W, DIM 3 cấp	Cái		1.595.000
	Bộ đèn LED KAPPA-99W, DIM 7 cấp	Cái		1.628.000
	Bộ đèn LED MB-3140 60W NLMT	Cái		1.641.000
	Bộ đèn LED KAPPA-100W, DIM 5 cấp	Cái		4.345.000
	Bộ đèn LED MB-3340 80W NLMT	Cái		2.936.000
	Bộ đèn LED KAPPA-120W, DIM 5 cấp	Cái		4.510.000
	Bộ đèn LED KAPPA-125W, DIM 5 cấp	Cái		4.595.000
	Bộ đèn LED KAPPA-150W, DALI	Cái		4.639.000
	Bộ đèn LED KAPPA-150W, DIM 5 cấp	Cái		2.239.000
	Bộ đèn LED KAPPA-160W, DIM 5 cấp	Cái		6.260.000
	Bộ đèn LED KAPPA-200W, DIM 5 cấp	Cái		7.859.000
	Bộ đèn LED LAMDA-100W, DIM 5 cấp	Cái		5.043.000
	Bộ đèn LED MUY-100W, DALI	Cái		4.345.000
	Bộ đèn LED PI-50W, DIM 5 cấp	Cái		1.817.200
	Bộ đèn LED MB-3118 30W NLMT	Cái		1.980.000
	Bộ đèn LED PI-75W, DIM 5 cấp	Cái		2.084.000

	Bộ đèn LED PI-90W, DIM 5 cấp	Cái		2.121.000
	Bộ đèn LED PI-110W, DIM 5 cấp	Cái		2.177.000
	Bộ đèn LED PI-100W, DIM 5 cấp	Cái		2.585.000
	Bộ đèn LED MB-3240 100W NLMT	Cái		2.664.000
	Bộ đèn LED PI-110W, DIM 5 cấp	Cái		2.708.000
	Bộ đèn LED PI-120W, DALI	Cái		2.774.000
	Bộ đèn LED PI-120W, DIM 5 cấp	Cái		3.258.000
	Bộ đèn LED PI-150W, DALI	Cái		3.235.000
	Bộ đèn LED PI-150W, DIM 5 cấp	Cái		3.721.000
	Bộ đèn LED PI-160W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017, TCVN 7722-2-3-2007	3.797.000
	Bộ đèn LED PI-180W, DIM 5 cấp	Cái		3.872.000
	Bộ đèn LED PI-200W, DIM 5 cấp	Cái		3.982.000
	Bộ đèn LED PI-250W, DALI	Cái		3.982.000
	Bộ đèn LED PI-250W, DIM 5 cấp	Cái		6.253.000
	Bộ đèn LED PHI-150W, DIM 5 cấp	Cái		5.018.000
	Bộ đèn LED CHI-80W, DALI	Cái		4.070.000
	Bộ đèn LED CHI-100W, DALI	Cái		4.235.000
	Bộ đèn LED CHI-120W, DIM 5 cấp	Cái		7.050.000
	Bộ đèn LED CHI-150W, DIM 5 cấp	Cái		7.881.200
	Bộ đèn LED CHI-180W, DIM 5 cấp	Cái		8.280.000
	Bộ đèn LED UPSILON-150W, DIM 5 cấp	Cái		5.990.000
	Bộ đèn PSI-150W, DIM 5 cấp	Cái		6.190.000
	Đèn pha LED MB08 100W NLMT	Cái		1.650.000
	Đèn pha LED MB05-200w	Cái		2.297.000
	Đèn pha LED MB02-600w	Cái		3.795.000
	Đèn pha LED MB03- 400w	Cái		4.155.000
	Đèn pha LED MB02-500w	Cái		5.995.000
	Đèn pha LED MB02-600w	Cái		7.952.000
	Đèn pha LED MB04-800w	Cái		14.167.800
	Đèn pha LED MB07-1000w	Cái		16.667.800
	Bộ đèn LED PI-70W, DIM 5 cấp	Cái		1.980.000
	Bộ đèn LED PHI-100W, DIM 5 cấp	Cái		4.250.000
	Bộ đèn LED PHI-120W, DIM 5 cấp	Cái		4.850.000
	Bộ Đèn LED A-WIN MINI-50W	Cái		3.250.000
	Bộ Đèn LED A-WIN MINI-60W, DIM 5 Cấp	Cái		3.980.000
	Bộ Đèn LED A-WIN MINI-80W, DIM 5 Cấp	Cái		4.840.000
	Bộ Đèn LED A-WIN MINI-100W, DIM 5 Cấp	Cái		5.377.000
	Bộ Đèn LED A-WIN MAX -100W, DIM 5 Cấp DALI	Cái		6.385.000
	Bộ Đèn LED A-WIN MAX -120W, DIM 5 Cấp DALI	Cái		6.552.000
	Bộ Đèn LED A-WIN MAX -150W, DIM 5 Cấp DALI	Cái		6.685.000
	Bộ Đèn LED A-WIN MAX -160W, DIM 5 Cấp DALI	Cái		6.832.000
	Bộ Đèn LED B-WIN-100W, DIM 5 Cấp	Cái		2.585.000
	Bộ Đèn LED B-WIN-120W, DIM 5 Cấp	Cái		3.258.000
	Bộ Đèn LED C-WIN-150W, DIM 5 Cấp	Cái		7.881.200

	Bộ Đèn LED D-WIN-150W, DIM 5 Cấp	Cái		4.320.000
	Đèn Led đường phố NUY-100W DIM 620x340x110	Cái		3.100.000
	Đèn Led đường phố NUY-150W DIM 770x340x110	Cái		4.320.000
	Đèn Led đường phố KAPPA-80W DIM 720x280x80	Cái		3.955.000
	Bộ Đèn LED ALUMOS-150W, DIM 5 Cấp	Cái		4.320.000
	Bộ Đèn LED ALPHA-100W NLMT	Cái		8.540.000
	Bộ Đèn LED BETA-50W NLMT	Cái		5.860.000
	Bộ Đèn LED BETA-60W NLMT	Cái		6.150.000
	Bộ Đèn LED GAMMA-75W NLMT	Cái		6.440.000
	Bộ Đèn LEDSIGMA-80W NLMT	Cái		7.880.000
	Bộ Đèn LED DELTA-160W NLMT	Cái		12.430.000
	Bộ Đèn LED DELTA-180W NLMT	Cái		14.650.000
	Bộ Đèn LED MOMO-120W NLMT	Cái		9.120.000
	Bộ Đèn LED NANO-150W NLMT	Cái		10.230.000
	Đèn pha LED MB02-300w	Cái		3.368.000
	Đèn pha LED MB02- 400w	Cái		3.795.000
*	***Khung móng đúc sẵn***			
	M16x240x240x500-4T (chiều dài 550)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	300,000
	M16x260x260x500-4T (chiều dài 550)	Cái		325,000
	M16x340x340x500-4T (chiều dài 550)	Cái		343,000
	M24x300x300x675-4T (chiều dài 750)	Cái		500,000
	M24x400x1350-8T (chiều dài 1450)thép C45, lắp cột 13-16m	Cái		1.985.000
	M24x450x1500-8T (chiều dài 1600) thép C45, lắp cột 17-18m không nâng hạ	Cái		2.480.000
	M30x800x1750-18T (chiều dài 1750) thép C45, 2 tầng đĩa định vị lắp cột nâng hạ 17-25m	Cái		9.860.000
	M30x900x2000-20T (chiều dài 2000) thép C45, 2 tầng đĩa định vị lắp cột nâng hạ 30-35m	Cái		12.850.000
*	***Cột đèn sân vườn trang trí***			
	Cột trang trí SV35 thân thép D141 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	5.115.000
	Cột trang trí SV35 thân thép D114 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái		3.685.000
	Cột trang trí SV35 thân thép D168 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái		6.120.000
	Đế DP03	Cái		6.116.000
	Cột DP01 (lắp cho cột sân vườn	Cái		4.147.000
	Cột củ tỏi DP04	Cái		3.905.000
	Cột sư tử DP02	Cái		7.699.000
	Đế cột PINE + Thân D108	Cái		3.900.000
	Đế cột DC06 + Thân D76	Cái		3.952.000
	Đế cột DC05 + Thân D108	Cái		7.794.000
	Cột DC01 (lắp cho cột thép)	Cái		4.645.000
	Đế cột BANIAN + Thân D108	Cái		4.534.000
	Đế cột NOUVO + Thân D108	Cái		5.689.000
	Đế cột DC02 + Thân D76	Cái		3.513.000
*	***Chùm đèn cột sân vườn***			
	Chùm CH02 (4+1)	Cái		1.178.000
	Chùm CH02 (3+1)	Cái		1.026.000
	Chùm CH04 (4+1)	Cái		1.758.000
	Chùm CH04 (3+1)	Cái		1.524.000

	Chùm CH06 (4+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	972,000
	Chùm CH06 (3+1)	Cái		834,000
	Chùm CH07 (4+1)	Cái		1.717.000
	Chùm CH07 (3+1)	Cái		1.386.000
	Chùm CH08 (3+1)	Cái		1.358.000
	Chùm CH11 (3+1)	Cái		1.717.000
	Chùm CH11 (4+1)	Cái		1.993.000
	Chùm CH12	Cái		1.593.900
	Đèn Jupiter	Cái		1.731.000
	Cột Alequyn+Chùm Alequyn (3+1)	Cái		3.766.000
*	***Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78***			
	Cần đơn MB01-D	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	1.157.000
	Cần kép MB01-K	Cái		1.595.000
	Cần đơn MB02-D	Cái		961,000
	Cần kép MB02-K	Cái		1.340.000
	Cần đơn MB06-D	Cái		686,000
	Cần kép MB06-K	Cái		1.013.000
	Cần đơn MB03-D	Cái		1.079.000
	Cần kép MB03-K	Cái		1.699.000
	Cần đơn MB04-D	Cái		1.378.000
	Cần kép MB04-K	Cái		1.617.000
	Cột thép chiếu sáng - Liền cần đơn			
	Cột bát giác, tròn côn H=4m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	1.650.000
	Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái		1.950.000
	Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái		2.500.000
	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái		2.897.000
	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái		3.262.000
	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái		3.328.000
	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái		4.156.000
	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái		3.858.000
	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái		4.735.000
	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái		4.404.000
	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái		5.033.000
	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái		5.365.000
	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái		6.043.000
	Cột bát giác, tròn côn H=12m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái		7.255.000
*	***Thân cột thép chiếu sáng - D78***			
	Cột bát giác, tròn côn H=3m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái		1.550.000
	Cột bát giác, tròn côn H=4m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái		1.700.000
	Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái		2.268.000
	Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái		3.046.000
	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái		3.543.000

	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	4.591.000
	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái		4.653.000
	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái		5.199.000
	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái		6.000.000
	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái		6.598.000
	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái		6.772.000
	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái		7.617.000
	Cột bát giác, tròn côn H=12m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái		9.179.000
	Cột giàn đèn nâng hạ, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400, nâng hạ tự động giàn đèn, kim thu sét thụ động			
	Cột đèn nâng hạ 17m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	97.400.000
	Cột đèn nâng hạ 20m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cái		109.400.000
	Cột đèn nâng hạ 25m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cái		119.400.000
	Cột đèn nâng hạ 30m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cái		134.000.000
	Cột đèn nâng hạ 35m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cái		158.000.000
*	***Cột đèn pha sân Golf***			
	Cột đa giác, tròn côn 13m (dày 4mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	16.500.000
	Cột đa giác, tròn côn 14m (dày 4mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái		18.520.000
	Cột đa giác, tròn côn 15m (dày 4/5mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái		23.530.000
	Cột đa giác, tròn côn 16m (dày 4/5mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái		24.521.000
	Cột đa giác, tròn côn 17m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái		27.520.000
	Cột đa giác, tròn côn 18m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái		29.670.000
	Cột đa giác, tròn côn 19m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái		33.500.000
	Nắp hố ga, song chắn rác bằng vật liệu Composite, Gang			
	Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 12,5 tấn	Cái		2.000.000
	Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 25 tấn	Cái		3.250.000
	Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 40 tấn	Cái		3.980.000
	Song chắn rác Composite , Gang 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn	Cái		1.400.000
	Song chắn rác Composite , Gang 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn	Cái		2.050.000
	Song chắn rác Composite , Gang 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn	Cái		2.450.000
	Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng 12.5 tấn	Cái		1.680.000
	Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng 25 tấn	Cái		1.850.000
	Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng 40 tấn	Cái		2.250.000
	Song chắn rác Composite 960x530x60 tải trọng 12.5 tấn	Cái		2.030.000
	Nắp hố ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 12.5 tấn	Cái		2.100.000
	Nắp hố ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 25 tấn	Cái		3.230.000
	Nắp hố ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 40 tấn	Cái		3.980.000
	Nắp hố ga Composite, Gang 900x900x60 D700 tải trọng 12.5 tấn	Cái		2.700.000
	Nắp hố ga Composite, Gang 900x900x60 D700 tải trọng 25 tấn	Cái		3.750.000
	Nắp hố ga Composite, Gang 900x900x60 D700 tải trọng 40 tấn	Cái		4.250.000
	Nắp thăm thu kết hợp CPS KT 1050x745x80 (mm) Tải trọng 12,5 tấn	Cái		3.600.000
*	***Cột đèn Tín hiệu giao thông***			
	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 6m dày 5mm	Cái		12.900.000
	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 4m dày 5mm	Cái		12.300.000

	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 3,3m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	10.600.000
	Cột thép đa giác, tròn côn THGTH= 6,2m dày 6mm, tay vươn vuông góc 5m + 2m dày 4mm	Cái		13.000.000
	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 5,6m, tay vươn đơn 5m, dày 5mm	Cái		10.600.000
	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 4,4m dày 3mm	Cái		2.670.000
	Thanh giá treo đèn thép mạ kẽm D60 dày 3mm	Cái		450,000
	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 2,5m dày 3mm	Cái		2.140.000
	Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng D300mm sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, tủ điều	Cái	1-2017, TCVN 7	7.300.000
	Bộ Đèn tín hiệu giao thông 3 màu xanh, đỏ, vàng (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái		8.056.000
	Đèn LED THGT 3 x D100	Cái		5.560.000
	Đèn LED THGT 3 x D200	Cái		6.060.000
	Đèn LED THGT 3 x D300	Cái		7.970.000
	Đèn mũi tên chỉ hướng D300, Led	Cái		2.900.000
	Đèn chữ thập D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái		3.180.000
	Đèn LED chữ thập D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái		3.620.000
	Đèn LED đếm ngược D300 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái		2.680.000
	Đèn LED đếm ngược D400 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái		3.700.000
	Đèn LED đếm ngược D600 (Led) vỏ hộp và tay đỡ thép sơn tĩnh điện	Cái		6.000.000
	Đèn LED đi bộ 2 x D200 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	Cái		4.900.000
	Đèn LED đi bộ D300 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	Cái		2.950.000
	Trụ tủ điều khiển tín hiệu giao thông	Cái	ISO 9001:2015	52.500.000
	Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 2 pha, ổn áp 2000VA KT: 800x800x450mm	Cái		32.500.000
	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 50A (vỏ tủ 1200x600x400, tôn dày 1,2mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa	Cái		10.350.000
	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 63A (vỏ tủ 1200x600x400, tôn dày 1,2mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa	Cái		10.950.000
	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 100A (vỏ tủ 1200x600x400, tôn dày 1,2mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa	Cái		12.950.000
	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 50A (vỏ tủ 1200x600x350, tôn dày 1,5mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa	Cái		11.350.000
	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 63A (vỏ tủ 1200x600x350, tôn dày 1,5mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa	Cái		12.950.000
	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 100A (vỏ tủ 1200x600x350, tôn dày 1,5mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lưu cấp	Cái		
11.12	**Công ty Cổ phần Thiết bị điện Hàn Quốc**			
	(địa chỉ: số 28, BT4 bán đảo Linh Đàm, Hoàng Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội.			
	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn chưa bao gồm các chi phí khác liên quan			
	Dây đồng trần 1x35	m	TCVN 5064:1994/SDD 1:1995	90.600
	Dây đồng trần 1x50	m		128.400
	Dây đồng trần 1x95	m		240.800
	Dây đồng trần 1x120	m		300.200
	Cáp Cu/XLPE/PVC 2x4	m		27.200
	Cáp Cu/XLPE/PVC 2x6	m		38.300
	Cáp Cu/XLPE/PVC 2x10	m		59.800
	Cáp Cu/XLPE/PVC 2x16	m		90.600

	Cáp Cu/XLPE/PVC 2x25	m	TCVN 5935-1:2013 (ICE 60502-1)	138.500
	Cáp Cu/XLPE/PVC 2x35	m		188.700
	Cáp Cu/XLPE/PVC 2x50	m		266.100
	Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x4	m		34.100
	Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x6	m		45.600
	Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x10	m		67.500
	Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x16	m		99.500
	Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x25	m		150.800
	Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x35	m		202.400
	Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x50	m		281.500
	Dây nhôm trần lõi thép ACSR-50/8	m	TCVN 5064:1994/SDD 1:1995	17.000
	Dây nhôm trần lõi thép ACSR-70/11	m		22.100
	Dây nhôm trần lõi thép ACSR-95/16	m		29.500
	Dây nhôm trần lõi thép ACSR-120/19	m		35.500
	Dây nhôm trần lõi thép ACSR-150/24	m		44.000
	Dây nhôm trần lõi thép ACSR-185/29	m		52.700
	Dây nhôm trần lõi thép ACSR-240/32	m		67.600
	Dây nhôm trần lõi thép ACSR-240/39	m		67.800
	Dây nhôm trần lõi thép ACSR-300/39	m		82.600
	Dây nhôm trần lõi thép ACSR-300/48	m		83.700
	Dây nhôm trần lõi thép ACSR-330/43	m		90.900
	Dây nhôm trần lõi thép ACSR-400/51	m		107.400
	Dây thép TK-35	m		16.000
	Dây thép TK(GSW)-50	m		21.500
	Dây thép TK(GSW)-70	m		29.500
	Dây nhôm lõi thép bọc cách điện 24kV: AC50/8-XLPE2.5/HDPE	m	TCVN 5935	34.900
	Dây nhôm lõi thép bọc cách điện 24kV: AC70/11-XLPE2.5/HDPE	m		43.000
	Dây nhôm lõi thép bọc cách điện 24kV: AC95/16-XLPE2.5/HDPE	m		54.800
	Dây nhôm lõi thép bọc cách điện 24kV: AC120/19-XLPE2.5/HDPE	m		63.500
	Dây nhôm lõi thép bọc cách điện 24kV: AC150/24-XLPE2.5/HDPE	m		76.000
	Dây nhôm lõi thép bọc cách điện 24kV: AC185/29-XLPE2.5/HDPE	m		89.300

	Dây nhôm lõi thép bọc cách điện 24kV: AC240/32-XLPE2.5/HDPE	m	TCVN 5935-2:2013	111.600
	Dây nhôm lõi thép bọc cách điện 35kV: AC50/8-XLPE4.3/HDPE	m		40.700
	Dây nhôm lõi thép bọc cách điện 35kV: AC70/11-XLPE4.3/HDPE	m		48.700
	Dây nhôm lõi thép bọc cách điện 35kV: AC95/16-XLPE4.3/HDPE	m		60.000
	Dây nhôm lõi thép bọc cách điện 35kV: AC120/19-XLPE4.3/HDPE	m		72.900
	Dây nhôm lõi thép bọc cách điện 35kV: AC150/35-XLPE4.3/HDPE	m		96.800
	Dây nhôm lõi thép bọc cách điện 35kV: AC185/29-XLPE4.3/HDPE	m		99.400
	Dây nhôm lõi thép bọc cách điện 35kV: AC240/32-XLPE4.3/HDPE	m		117.200
11.13	**Công ty Cổ phần sản xuất Biến thế HBT Việt Nam**			
	Trụ sở chính: Lô CN03 - 08 Khu CN Ninh Hiệp, Gia Lâm, Hà Nội			
*	***Máy biến áp***			
	MBA 50kVA - 22/0,4kV	máy		113.900.000
	MBA 75kVA - 22/0,4kV	máy		132.700.000
	MBA 100kVA - 22/0,4kV	máy		143.100.000
	MBA 160kVA - 22/0,4kV	máy		164.500.000
	MBA 180kVA - 22/0,4kV	máy		185.000.000
	MBA 250kVA - 22/0,4kV	máy		236.400.000
	MBA 320kVA - 22/0,4kV	máy		285.200.000
	MBA 400kVA - 22/0,4kV	máy		333.200.000
	MBA 560kVA - 22/0,4kV	máy		395.800.000
	MBA 630kVA - 22/0,4kV	máy		413.000.000
	MBA 750kVA - 22/0,4kV	máy		450.000.000
	MBA 1000kVA - 22/0,4kV	máy		542.400.000
	MBA 1250kVA - 22/0,4kV	máy		643.600.000
	MBA 50kVA - 35/0,4kV	máy	TCVN 6306-1:201	121.400.000
	MBA 75kVA - 35/0,4kV	máy		141.200.000
	MBA 100kVA - 35/0,4kV	máy		154.300.000
	MBA 160kVA - 35/0,4kV	máy		178.600.000
	MBA 180kVA - 35/0,4kV	máy		207.200.000
	MBA 250kVA - 35/0,4kV	máy		266.400.000
	MBA 320kVA - 35/0,4kV	máy		311.400.000
	MBA 400kVA - 35/0,4kV	máy		353.800.000
	MBA 560kVA - 35/0,4kV	máy		446.600.000
	MBA 630kVA - 35/0,4kV	máy		469.500.000
	MBA 750kVA- 35/0,4kV	máy		487.200.000
	MBA 1000kVA - 35/0,4kV	máy		614.300.000
	MBA 1250kVA- 35/0,4kV	máy		675.900.000
	MBA 50kVA - 35(22)/0,4kV	máy		127.800.000
	MBA 75kVA- 35(22)/0,4kV	máy		149.700.000
11.14	**Công ty Cổ phần Thương mại và Cơ điện VIE**			
	Tây, Hà Nội			
*	***Đèn LED chiếu sáng đường phố***	cái		
	Đèn LED VISL1-80W-DIM	cái		7.200.000
	Đèn LED VISL1-100W-DIM	cái		7.500.000
	Đèn LED VISL1-120W-DIM	cái		7.900.000
	Đèn LED VISL1-150W-DIM	cái		8.500.000
	Đèn LED VISL1-180W-DIM	cái		9.300.000
	Đèn LED VISL2-80W-DIM	cái		7.300.000
	Đèn LED VISL2-100W-DIM	cái		7.600.000
	Đèn LED VISL2-120W-DIM	cái		8.100.000

	Đèn LED VISL2-150W-DIM	cái		8.700.000
	Đèn LED VISL4-40W	cái		4.200.000
	Đèn LED VISL4-60W	cái		4.350.000
	Đèn LED VISL4-80W-DIM	cái		4.700.000
	Đèn LED VISL4-100W-DIM	cái		4.900.000
	Đèn LED VISL4-120W-DIM	cái		5.900.000
	Đèn LED VISL4-150W-DIM	cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2017.	6.300.000
	Đèn LED VISL4-180W-DIM	cái		7.500.000
	Đèn LED VISL05BLB-80W-DIM+NEMA PIN 7	cái		8.800.000
	Đèn LED VISL05BLB-100W-DIM+NEMA PIN 7	cái		9.650.000
	Đèn LED VISL05BLB-120W-DIM+NEMA PIN 7	cái		10.250.000
	Đèn LED VISL05BLB-150W-DIM+NEMA PIN 7	cái		10.550.000
	Đèn LED VISL05BLB-180W-DIM+NEMA PIN 7	cái		11.500.000
	Đèn LED VISL05BLB-240W-DIM+NEMA PIN 7	cái		12.500.000
	Đèn pha LED VIFL2-300W	cái		6.300.000
	Đèn pha LED VIFL2-400W	cái		7.400.000
	Đèn pha LED VIFL2-500W	cái		9.800.000
	Đèn pha LED VIFL2-600W	cái		12.000.000
	Đèn pha LED VIFL2-800W	cái		16.500.000
	Đèn pha LED VIFL9-250W DIM+NEMA PIN 7	cái		7.500.000
	Đèn pha LED VIFL9-300W DIM+NEMA PIN 7	cái		8.200.000
	Đèn pha LED VIFL9-400W DIM+NEMA PIN 7	cái		9.800.000
	Đèn pha LED VIFL9-500W DIM+NEMA PIN 7	cái		13.500.000
*	***Đầu đèn trang trí sân vườn***			
	Đèn VIGD5 bóng led 40W	cái		8.500.000
	Đèn VIGD5 bóng led 50W	cái		8.900.000
	Đèn VIGD5 bóng led 60W	cái		9.900.000
	Đèn VIGD8 bóng led 40W	cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2017.	7.800.000
	Đèn VIGD8 bóng led 50W	cái		8.300.000
	Đèn VIGD9 bóng led 40W	cái		7.900.000
	Đèn VIGD9 bóng led 50W	cái		8.350.000
	Đèn VIGD13 bóng led 30W	cái		6.500.000
	Đèn VIGD13 bóng led 50W	cái		7.200.000
*	***Đèn trang trí mỹ thuật***			
	Đèn led điểm VIQD-18W DMX 512	cái		8.900.000
	Đèn led điểm VIQD-25W DMX 512	cái		9.500.000
	Đèn led điểm VIQD-32W DMX 512	cái		9.900.000
	Đèn thanh TRANSCENDENT VVTQD-24W DMX 512	cái		11.900.000
	Đèn thanh TRANSCENDENT VVTQD-36W DMX 512	cái		12.900.000
	Đèn thanh TRANSCENDENT VVTQD-48W DMX 512	cái		13.900.000
	Đèn thanh TRANSCENDENT VVTQD-72W DMX 512	cái		15.500.000
	Đèn pha SILVER ANGEL VIAT-36W DMX 512	cái		10.200.000
	Đèn pha SILVER ANGEL VIAT-48W DMX 512	cái		12.500.000
	Đèn pha SILVER ANGEL VIAT-54W DMX 512	cái		15.500.000
	Đèn pha SILVER ANGEL VIAT-72W DMX 512	cái		16.800.000
	Đèn pha SILVER ANGEL VIAT-96W DMX 512	cái		19.100.000
	Đèn led thanh VI5138N 18W	cái		1.550.000
	Đèn led thanh VI5138N 24W	cái	TCVN 7722-	2.250.000
	Đèn led thanh VI5139N 36W	cái	1:2017; TCVN	4.500.000

	Đèn led thanh VI5139N 48W	cái	7722-2-3:2017.	5.500.000
	Đèn pha VI68812 12W	cái		2.200.000
	Đèn pha VI68812 18W	cái		2.700.000
	Đèn pha VI68812 24W	cái		3.200.000
	Đèn pha VI68812 36W	cái		4.500.000
	Đèn pha VI68812 36W DMX 512	cái		6.500.000
	Đèn pha VI68812 48W DMX 512	cái		5.900.000
	Đèn pha VI68812 72W DMX 512	cái		6.500.000
	Đèn pha VI68812 96W DXM512	cái		8.500.000
	Đèn âm nước VIWT9W	cái		2.700.000
	Đèn âm nước VIWT12W	cái		3.500.000
	Đèn âm nước VIWT 18W	cái		4.500.000
	Đèn âm nước VIWT 24W	cái		5.900.000
	Đèn âm nước VIWT 36W	cái		6.800.000
11.15	**Công ty TNHH Dây và Cáp điện Trường Thịnh**			
	Đc: Số 16LK10, Khu đô thị Đại Thanh, xã Tả Thanh Oai, Thanh Trì, Hà Nội			
	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình			
*	***Dây đồng mềm nhiều sợi bọc cách điện PVC, Vỏ bọc PVC***			
	Dây đơn Cu/PVC 1x0,5 mm2	m		2.300
	Dây đơn Cu/PVC 1x0,75 mm2	m		3.290
	Dây đơn Cu/PVC 1x1mm2	m		4.060
	Dây đơn Cu/PVC 1x1.5mm2	m		5.810
	Dây đơn Cu/PVC 1x2,5mm2	m		9.430
	Dây đơn Cu/PVC 1x4mm2	m		14.930
	Dây đơn Cu/PVC 1x6mm2	m	TCVN 6610-	22.750
	Dây đơn Cu/PVC 1x6mm2	m	5:2014	40.150
	Dây đôi Cu/PVC/PVC 2x0,75mm2	m		7.730
	Dây đôi Cu/PVC/PVC 2x1mm2	m		9.460
	Dây đôi Cu/PVC/PVC 2x1,5mm2	m		13.070
	Dây đôi Cu/PVC/PVC 2x2,5mm2	m		21.050
	Dây đôi Cu/PVC/PVC 2x4mm2	m		33.030
	Dây đôi Cu/PVC/PVC 2x6mm2	m		49.380
*	***Cáp đồng 1 lõi bọc cách điện PVC 0,6/1kV***			
	Cáp treo 1 lớp PVC 1x16 mm2	m		56.380
	Cáp treo 1 lớp PVC 1x25 mm2	m	TCVN	87.360
	Cáp treo 1 lớp PVC 1x35 mm2	m	6447:1998	120.570
	Cáp treo 1 lớp PVC 1x50 mm2	m		164.880
*	***Cáp đồng 1 lõi bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC 0,6/1kV***			
	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x50 mm2	m		167.970
	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x70 mm2	m	TCVN	238.870
	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x95 mm2	m	6447:1998	330.190
	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x120 mm2	m		414.550
	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x150 mm2	m		514.700
	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x185 mm2	m		640.200
	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x240 mm2	m		841.720
	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x300 mm2	m		1.051.360
	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x400 mm2	m		1.361.650
*	***Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC 0,6/1kV***			
	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x4 mm2	m		37.330
	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x6 mm2	m	TCVN	53.340

	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x10 mm2	m	6447:1998	81.700
	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x16 mm2	m		123.540
	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x25 mm2	m		189.400
*	***Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC 0,6/1kV***			
	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x6+1x4	m		92.270
	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x10+1x6	m	TCVN	141.590
	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x16+1x10	m	6447:1998	218.020
	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x25+1x16	m		334.300
	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x10	m		155.900
	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x16	m		236.500
	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x300	m		4.237.010
	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x16+1x10	m		234.190
	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x25+1x16	m		351.930
	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x300+1x185	m		3.927.550
	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x10	m		170.580
	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x120	m		1.737.240
	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x240	m		3.487.420
	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x300	m		4.348.650
*	***Cáp nhôm 4 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC 0,6/1kV***			
	Cáp nhôm ngầm ADSTA 3x16+1x10	m		57.850
	Cáp nhôm ngầm ADSTA 3x300+1x240	m	TCVN	653.810
	Cáp nhôm ngầm ADSTA 4x16	m	6447:1998	61.510
	Cáp nhôm ngầm ADSTA 4x240	m		565.410
	Cáp nhôm ngầm ADSTA 4x300	m		679.690
*	***Cáp nhôm vặn xoắn bọc điện XLPE 0,6/1 kV***			
	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 2x25	m		21.100
	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 2x35	m	TCVN	27.350
	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 2x50	m	6447:1998	37.290
	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 3x95	m		103.800
	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x16	m		34.260
	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x25	m		48.650
	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x35	m		63.450
	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x50	m		86.530
	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x70	m		120.340
	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x95	m		164.200
	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x120	m		203.410
	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x150	m		248.740
	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x185	m		307.900
*	***Cáp nhôm bọc PVC 0,6/1 kV***			
	AV 1x35	m		12.950
	AV 1x50	m	TCVN	17.700
	AV 1x70	m	6447:1998	24.790
	AV 1x95	m		33.870
	AV 1x120	m		41.870
*	***Cáp nhôm lõi thép bọc cách điện XLPE, Vỏ HDPE 24kv***			
	ACSR35/6,2XLPE2.5/HDPE	m		44.870
	ACSR50/8XLPE2.5/HDPE	m	TCVN 5935-	52.240
	ACSR70/11XLPE2.5/HDPE	m	2:2013	64.770
	ACSR95/16XLPE2.5/HDPE	m		81.530
	ACSR120/19XLPE2.5/HDPE	m		92.630

	ACSR150/19XLPE2.5/HDPE	m		107.410
	ACSR150/24XLPE2.5/HDPE	m		110.200
	ACSR185/24XLPE2.5/HDPE	m		128.740
	ACSR185/29XLPE2.5/HDPE	m		128.040
*	***Cáp nhôm lõi thép bọc cách điện XLPE, Vỏ HDPE 35kV***			
	ACSR50/8XLPE4.3/HDPE	m		62.460
	ACSR70/11XLPE4.3/HDPE	m	TCVN 5935-2:2013	75.990
	ACSR95/16XLPE4.3/HDPE	m		93.980
	ACSR120/19XLPE4.3/HDPE	m		106.270
	ACSR150/19XLPE4.3/HDPE	m		122.210
	ACSR150/24XLPE4.3/HDPE	m		125.580
	ACSR185/24XLPE4.3/HDPE	m		146.540
	ACSR185/29XLPE4.3/HDPE	m		145.700
*	***Dây nhôm trần lõi thép (ACSR)***			
	As 35/6.2	m		15.210
	As 50/8.0	m	TCVN 5064:1994/SĐ1:1995	20.890
	As 70/11	m		28.970
	As 95/16	m		40.160
	As 120/19	m		50.860
	As 150/19	m		61.330
	As 150/24	m		63.140
	As 185/24	m		75.080
	As 185/29	m		77.570
	As 240/32	m		97.940
*	***Dây chống sét (TK)***			
	TK50	m		22.040
	TK70	m		32.320
11.16	**Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Sơn Trường**			
	Địa chỉ: Khu Giang Liễu, phường Phương Liễu, Thị xã Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh			
	Giá tại Lạng Sơn chưa bao gồm các chi phí khác liên quan			
*	***Phụ kiện ngành điện***			
	Ghíp cáp hạ thế (25-95)- 2 BL	cái		60.500
	Ghíp cáp hạ thế (25-120)- 2 BL	cái		60.500
	Đai thép + khóa đai	bộ		16.000
	Kẹp xiết cáp vặn xoắn 4x120-150	cái		61.000
	Kẹp xiết cáp vặn xoắn 4x50-95	cái		60.000
	Kẹp xiết cáp vặn xoắn 4x25-50	cái		54.000
	Kẹp treo cáp vặn xoắn 4x120-150	cái		55.000
	Kẹp treo cáp vặn xoắn 4x50-95	cái		30.000
	Kẹp treo cáp vặn xoắn 4x25-50	cái		28.000
	Má ốp cột (móc treo) phi 20	cái		46.000
	Kẹp cáp nhôm - nhôm 3 bulong 35-95	cái		37.000
	Kẹp cáp nhôm - nhôm 3 bulong 95-120	cái		48.000
	Kẹp cáp nhôm - nhôm 3 bulong 150-185	cái		69.000
	Kẹp cáp nhôm - nhôm 3 bulong 240-300	cái		98.000
	Kẹp cáp nhôm - đồng 3 bulong 35-95	cái		72.000
	Kẹp cáp nhôm - đồng 3 bulong 95-120	cái		76.000
	Kẹp cáp nhôm - đồng 3 bulong 150-185	cái		189.000
	Kẹp cáp nhôm - đồng 3 bulong 240-300	cái		192.000
	Kẹp cáp sắt mạ kẽm nhúng nóng 35-50mm	cái		72.000

	Kẹp cáp sắt mạ kẽm nhúng nóng 95-150mm	cái		95.000
	Kẹp cáp sắt mạ kẽm nhúng nóng 185-300mm	cái		150.000
	Đầu cốt đồng 35mm	cái		15.000
	Đầu cốt đồng 50mm	cái		26.000
	Đầu cốt đồng 70mm	cái		39.000
	Đầu cốt đồng 95mm	cái		45.000
	Đầu cốt đồng 120mm	cái		65.000
	Đầu cốt đồng 150mm	cái		85.000
	Đầu cốt đồng 185mm	cái		98.000
	Đầu cốt đồng 240mm	cái		140.000
	Đầu cốt đồng 300mm	cái		195.000
	Đầu cốt đồng - nhôm 35mm	cái		20.000
	Đầu cốt đồng - nhôm 50mm	cái		30.000
	Đầu cốt đồng - nhôm 70mm	cái		41.000
	Đầu cốt đồng - nhôm 95mm	cái		52.000
	Đầu cốt đồng - nhôm 120mm	cái		89.000
	Đầu cốt đồng - nhôm 150mm	cái		104.000
	Đầu cốt đồng - nhôm 185mm	cái		120.000
	Đầu cốt đồng - nhôm 240mm	cái		198.000
	Đầu cốt đồng - nhôm 300mm	cái		224.000
	Đầu cốt đồng mạ niken 35mm	cái		38.000
	Đầu cốt đồng mạ niken 50mm	cái		53.000
	Đầu cốt đồng mạ niken 70mm	cái		62.000
	Đầu cốt đồng mạ niken 95mm	cái		78.000
	Đầu cốt đồng mạ niken 120mm	cái		101.000
	Đầu cốt đồng mạ niken 150mm	cái		115.000
	Đầu cốt đồng mạ niken 185mm	cái		137.000
	Đầu cốt đồng mạ niken 240mm	cái		205.000
	Đầu cốt đồng mạ niken 300mm	cái		246.000
	Đầu cốt thẻ bài nhôm 50mm2 (2 lỗ) kèm tấm niken	cái		60.000
	Đầu cốt thẻ bài nhôm 70mm2 (2 lỗ) kèm tấm niken	cái		70.000
	Đầu cốt thẻ bài nhôm 95mm2 (2 lỗ) kèm tấm niken	cái		95.000
	Đầu cốt thẻ bài nhôm 120mm2 (2 lỗ) kèm tấm niken	cái		121.000
	Đầu cốt thẻ bài nhôm 150mm2 (2 lỗ) kèm tấm niken	cái		140.000
	Đầu cốt thẻ bài nhôm 185mm2 (2 lỗ) kèm tấm niken	cái		160.000
	Đầu cốt thẻ bài nhôm 240mm2 (2 lỗ) kèm tấm niken	cái		240.000
	Đầu cốt thẻ bài nhôm 300mm2 (2 lỗ) kèm tấm niken	cái		270.000
	Dây buộc cổ sứ composite định hình đơn 35-50mm2	cái		85.000
	Dây buộc cổ sứ composite định hình đơn 70-95mm2	cái		92.000
	Dây buộc cổ sứ composite định hình đơn 120-150mm2	cái		95.000
	Dây buộc cổ sứ composite định hình đôi 35-50mm2	cái		172.000
	Dây buộc cổ sứ composite định hình đôi 70-95mm2	cái		185.000
	Dây buộc cổ sứ composite định hình đôi 120-150mm2	cái		230.000
	Ống nối dây dẫn AC 50mm	cái		46.000
	Ống nối dây dẫn AC 70mm	cái		48.600
	Ống nối dây dẫn AC 95mm	cái		61.000
	Ống nối dây dẫn AC 120mm	cái		75.000
	Ống nối dây dẫn AC 150mm	cái		110.000
	Ống nối dây dẫn AC 185mm	cái		125.000
11.17	**Công ty TNHH Vật liệu điện Thái Bình Dương**			

	Địa chỉ: Số 19 ngõ 258, đường Đà Nẵng, Phường Cầu Tre, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng			
	Giá đến chân công trình			
*	**Phụ kiện ngành điện**			
	Đầu cốt đồng - 35mm	cái	TCVN 3624:1981	21.000
	Đầu cốt đồng - 50mm	cái		30.000
	Đầu cốt đồng - 70mm	cái		44.000
	Đầu cốt đồng - 95mm	cái		48.000
	Đầu cốt đồng - 120mm	cái		62.400
	Đầu cốt đồng - 150mm	cái		72.500
	Đầu cốt đồng - 185mm	cái		132.000
	Đầu cốt đồng - 240mm	cái		149.000
	Đầu cốt đồng - 300mm	cái		264.000
	Đầu cốt đồng - nhôm - 35mm	cái	TCVN 9625:2013	30.000
	Đầu cốt đồng - nhôm - 50mm	cái		50.000
	Đầu cốt đồng - nhôm - 70mm	cái		66.000
	Đầu cốt đồng - nhôm - 95mm	cái		72.000
	Đầu cốt đồng - nhôm - 120mm	cái		80.000
	Đầu cốt đồng - nhôm - 150mm	cái		96.000
	Đầu cốt đồng - nhôm - 185mm	cái		145.000
	Đầu cốt đồng - nhôm - 240mm	cái		56.200
	Ghíp nối IPC (25-120) - 1 bulong	cái		68.000
	Ghíp cáp hạ thế (25-150) - 2 bulong GN2	cái		46.500
	Ghíp nhôm 3 bulong AC25-150	cái		57.500
	Ghíp nhôm 3 bulong AC50-240	cái		70.000
	Kẹp treo cáp vặn xoắn (4x25)-120	cái		51.800
	Kẹp xiết cáp vặn xoắn (4x16)-50	cái		62.000
	Kẹp xiết cáp vặn xoắn (4x50)-95	cái		80.600
	Kẹp xiết cáp vặn xoắn (4x95)-150	cái		89.500
	Móc treo D16	cái		45.000
	Móc treo D20	cái		51.700
	Đai thép + khóa đai cột đơn	bộ		16.800
	Đai thép + khóa đai cột đôi	bộ		19.200
	Đai thép + khóa đai HTC	bộ		20.000
11.18	**Công ty Cổ phần Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn**			
	địa chỉ: số 93, Lê Lợi, phường yên Ninh, tp Yên Bái			
	Giá bán tại Thành phố Lạng Sơn (chưa bao gồm cước vận chuyển đến các địa điểm ngoài phạm vi thành phố)			
*	**Sứ cách điện**			
	Sứ đứng 35kv đường rò 720mm (PI-35, CD720)		TCVN 7998-1:2009	332.000
	Sứ đứng 35kv đường rò 770mm (PI-35, CD770)			385.000
	Sứ đứng 35kv đường rò 875mm (PI-35, CD875)			398.000
	Sứ đứng 35kv đường rò 965mm (PI-35, CD965)			468.000
	Sứ đứng 45kv đường rò 875mm (PI-45, CD875)			398.000
	Sứ đứng 24kv đường rò 600mm (PI-24, CD600)			250.000
	Sứ đứng 24kv đường rò 630mm (PI-24, CD630)			274.000
	Sứ đứng 24kv đường rò 550mm (PI-24, CD550)			176.000
	Sứ đứng 24kv đường rò 460mm (PI-24, CD460)			168.000
	Sứ đứng 15kv (SĐD-15,CD300)			126.000
	Sứ đứng 24kv (SĐD-24,CD400)			157.000
	Sứ dứng 24kv loại Linepost + Đế + Ty liền (RE-22.CD600)			361.000
	Sứ dứng 24kv loại Linepost + Đế + Ty liền (P12.5ET180l.CD600)			397.000

	Sứ đứng 35kv loại Linepost + Đế + Ty liền (RE-35.CD750)			416.000
	Sứ đứng 35kv loại Linepost + Đế + Ty liền (RE-35.CD875)			456.000
	Sứ đứng 24kv loại Linepost + Đế + Ty liền (P12.5ET200l.CD750)			455.000
	Sứ đứng 35kv loại Linepost + Đế + Ty liền (P12.5ET200l.CD900)			502.000
	Sứ chằng hạ thế (GI-531)			42.000
	Sứ chằng trung thế (GI-532)			74.000
	Sứống chỉ 0,4kv (SI-531)			13.000
	Sứống chỉ 0,4kv (SI-531)			14.000
	Sự hạ thế A30		ANSI C29.1-1961	13.000
	Sứ đứng 24kv loại Linepost + Đế + Ty liền (P12.5ET150l.CD600)			384.000
	Sứ đứng 24kv loại Linepost + Đế + Ty liền (P12.5ET200l.CD600)			425.000
	Sứ đứng 35kv loại Linepost + Đế + Ty liền (P12.5ET200l.CD750)			468.000
	Sứ đứng 35kv loại Linepost + Đế + Ty liền (P12.5ET200l.CD850)		TCVN 7998-1:2009	494.000
	Sứ đứng 24kv loại Linepost + Đế + Ty liền (P12.5ET200l.CD750)			506.000
	Sứ đứng 35kv loại Linepost + Đế + Ty liền (P12.5ET200l.CD900)			562.000
	Sứ đứng 35kv loại Linepost + Đế + Ty liền (P12.5ET200l.CD965)			685.000
	Sứ đứng 38.5kv loại Linepost + Đế + Ty liền (P12.5ET200l.CD965)			723.000
11.18	**Công ty Cổ phần CRC Solar Cell**			
	Địa chỉ: KCN Lương Sơn, xã Hòa Bình, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình			
	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình			
*	Tấm pin năng lượng mặt trời CRC Solar. Công suất 550-550W. Kích thước (2.279x1.134x35)mm. Hiệu suất 21,28%	Tấm	TCQT IEC 61215/61730	4320000
12. VẬT LIỆU NGÀNH NƯỚC				
12.1	**Công ty TNHH SX & TM Tân Á**			
	(số 124 Tôn Đức Thắng, Đống Đa, Hà Nội; Giá bán tại thành phố Lạng Sơn)			
*	***Bình nước nóng ROSSI tiết kiệm điện - Bình Ngang***			
	Bình 15 lít (2500W)	bình		2.636.364
	Bình 20 lít (2500W)	bình		2.727.273
	Bình 30 lít (2500W)	bình		2.863.636
*	***Bình nước nóng ROSSI tiết kiệm điện - Bình Vuông***			
	Bình 15 lít (2500W)	bình		2.318.182
	Bình 20 lít (2500W)	bình		2.409.091
	Bình 30 lít (2500W)	bình		2.545.455
*	***Bình nước nóng ROSSI IS - INTRUSTUSTRIAL***			
	R50 - IS - 50 lít	bình		3.354.545
	R 100 - IS - 100 lít	bình		6.081.818
*	***Bình nước nóng trực tiếp Rossi***			
	R450	bình		1.727.273
	R450P (bơm tăng áp)	bình		2.272.727
	R500	bình		1.818.182
	R500P (bơm tăng áp)	bình		2.363.636
*	*Cao)*			
	Dòng Gold - Ống chân không			
	TA-GO 47-15, (1790x1120x1060 mm), 120 lít	bộ		5.727.273
	TA-GO 47-18, (1790x1340x1060 mm), 140 lít	bộ		6.272.727
	TA-GO 47-21, (1790x1550x1060 mm), 160 lít	bộ		6.818.182
	TA-GO 47-24, (1790x1760x1060 mm), 180 lít	bộ		7.363.636
	TA-GO 58-14 (2000x1210x1160 mm), 140 lit	bộ		5.818.182
	TA-GO 58-16, (2000x1370x1160 mm), 160 lít	bộ		6.181.818

	TA-GO 58-18, (2000x1520x1160 mm), 180 lít	bộ		6.545.455
	TA-GO 58-21, (2000x1750x1160 mm), 200 lít	bộ		7.090.909
	Dòng Gold - Ống dầu			
	TA-GO-S 58-14, (2000x1210x1160 mm), 140 lít	bộ		6.454.545
	TA-GO-S 58-16, (2000x1370x1160 mm), 160 lít	bộ		6.909.091
	TA-GO-S 58-18, (2000x1520x1160 mm), 180 lít	bộ		7.363.636
	TA-GO-S 58-21, (2000x1750x1160 mm), 200 lít	bộ		8.045.455
	Dòng Diamond - Ống chân không			
	TA-DI 58-14, (2000x1460x1160 mm), 140 lít	bộ		7.909.091
	TA-DI 58-15, (2000x1540x1160 mm), 150 lít	bộ		8.181.818
	TA-DI 58-16, (2000x1620x1160 mm), 160 lít	bộ		8.454.545
	Dòng Diamond - Ống dầu			
	TA-DI-S 58-14, (2000x1460x1160 mm), 140 lít	bộ		8.545.455
	TA-DI-S 58-15, (2000x1540x1160 mm), 150 lít	bộ		8.863.636
	TA-DI-S 58-16, (2000x1620x1160 mm), 160 lít	bộ		9.181.818
	Giàn máy nước nóng NLMT công nghiệp			
	TA 58-48, (4000x3600x2000 mm), 500 lít	bộ		18.954.545
	TA 58-96, (8000x3800x2000 mm), 1000 lít	bộ		37.909.091
	TA 58-144, (12000x3800x2000 mm), 1500 lít	bộ		56.909.091
	TA 58-192, (16000x3800x2000 mm), 2000 lít	bộ		75.863.636
*	**Máy nước nóng năng lượng mặt trời Hướng Dương** *(KT: Dài x Rộng x Cao)*			
	Hướng Dương 47-18, 140 lít, (1690x1290x1100 mm)	bộ		6.182.000
	Hướng Dương 47-21, 160 lít (1690x1500x1100 mm)	bộ		6.745.000
	Hướng Dương 58-15, 140 lít, (1850x1230x1380 mm)	bộ		6.436.000
	Hướng Dương 58-18, 180 lít, (1850x1470x1380 mm)	bộ		7.164.000
	Hướng Dương 58-21, 200 lít, (1850x1710x1380 mm)	bộ		7.718.000
	Hướng Dương 58-24, 230 lít, (1850x1950x1380 mm)	bộ		8.318.000
*	**Bồn chứa nước INOX TÂN Á - Bồn đứng**			
	Loại bồn đứng, mã hiệu TA 1000D	bình		3.045.455
	Loại bồn đứng, mã hiệu TA 1500D	bình		4.681.818
	Loại bồn đứng, mã hiệu TA 2000D	bình		6.181.818
	Loại bồn đứng, mã hiệu TA 2500D	bình		8.090.909
	Loại bồn đứng, mã hiệu TA 3000D	bình		9.363.636
	Loại bồn đứng, mã hiệu TA 4000D	bình		11.818.182
*	**Bồn chứa nước INOX TÂN Á - Bồn ngang**			
	Loại bồn ngang, mã hiệu TA 1000D	bình		3.227.273
	Loại bồn ngang, mã hiệu TA 1500D	bình		4.863.636
	Loại bồn ngang, mã hiệu TA 2000D	bình		6.363.636
	Loại bồn ngang, mã hiệu TA 3000D	bình		9.727.273
	Loại bồn ngang, mã hiệu TA 4000D	bình		12.363.636
*	**Bồn nhựa TÂN Á - Bồn đứng**			
	Loại bồn đứng, mã hiệu TA 300	bình		1.018.182
	Loại bồn đứng, mã hiệu TA 500	bình		1.500.000
	Loại bồn đứng, mã hiệu TA 1000	bình		2.454.545
	Loại bồn đứng, mã hiệu TA 1500	bình		3.727.273
	Loại bồn đứng, mã hiệu TA 2000	bình		4.818.182
	Loại bồn đứng, mã hiệu TA 4000	bình		9.545.455
*	**Bồn nhựa TÂN Á - Bồn ngang**			
	Loại bồn ngang, mã hiệu TA 300	bình		1.200.000
	Loại bồn ngang mã hiệu TA 500	bình		1.681.818

	Loại bồn ngang mã hiệu TA 1000	bình		3.000.000
	Loại bồn ngang mã hiệu TA 1500	bình		4.727.273
	Loại bồn ngang mã hiệu TA 2000	bình		6.090.909
	Loại bồn Vuông mã hiệu TA 500	bình		2.045.455
	Loại bồn Vuông mã hiệu TA 1000	bình		3.500.000
*	**Chậu rửa ROSSI ECO**			
	RA 03, chậu 2 hố - 1 bàn (1005x470x180 mm)	Cái		818.182
	RA 11, chậu 2 hố - không bàn (810x470x180 mm)	Cái		881.818
	RA 20, chậu 2 hố - 1 bàn, 1 hố phụ (1005x500x180 mm)	Cái		836.364
	RA 24, chậu 1 hố - 1 bàn (800x470x180 mm)	Cái		572.572
	RA 31, chậu 1 hố - không bàn (445x360x180 mm)	Cái		354.545
*	**Chậu rửa ROSSI 304**			
	RX 80, chậu đạp liền 2 hố - không bàn (800x430x210 mm)	Cái		1.881.818
	RA 82, chậu 2 hô - không bàn (710x460x200 mm)	Cái		1.500.000
	RA 83, chậu 2 hố -1 bàn (1005xx470x200 mm)	Cái		1.590.909
	RX 84, chậu 2 hố - không bàn (820x470x240 mm)	Cái		3.072.727
	RX 85, chậu 1 hố - không bàn (410x470x240 mm)	Cái		2.109.091
*	**Ống nhựa STROMAN Việt Nam**		BS 3505-3:19681/TCVN 8491-	
	Ống thoát uPVC			
	D21	mét		5.909
	D48	mét		16.364
	D75	mét		29.545
	D110	mét		54.545
	Ống uPVC - C1			
	D21	mét		7.727
	D48	mét		21.818
	D75	mét		39.091
	D110	mét		71.818
	Ống uPVC - C2			
	D21	mét		9.545
	D48	mét		26.364
	D75	mét		50.909
	D110	mét		81.818
	Ống PPR - PN10			
	D20	mét		21.273
	D40	mét		65.909
	D75	mét		213.636
	D110	mét		499.091
	Ống PPR - PN20			
	D20	mét		26.273
	D40	mét		105.000
	D75	mét		356.364
	D110	mét		750.000
	Ống PPR - PN25			
	D20	mét		29.091
	D40	mét		114.000
	D75	mét		404.545
	D110	mét		863.636
	Ống HDPE - PN8			
	D25	mét		8.480

	D40	mét		19.091
	D75	mét		64.545
	D110	mét		136.364
	Ống HDPE - PN10			
	D25	mét		10.993
	D40	mét		22.727
	D75	mét		80.000
	D110	mét		172.727
	Ống HDPE - PN12,5			
	D25	mét		10.909
	D40	mét		27.273
	D75	mét		96.364
	D110	mét		204.545
	Ống HDPE - PN6			
	D25	mét		7.538
	D40	mét		20.098
	D63	mét		50.091
	D110	mét		109.091
*	**Phụ kiện ống nhựa uPVC STROMAN Việt Nam**			
	Cút uPVC			
	21	cái		1.273
	34	cái		4.727
	75	cái		19.273
	110	cái		43.636
	Tê uPVC			
	21	cái		3.455
	34	cái		4.364
	75	cái		24.727
	110	cái		58.182
	Chếch			
	21	cái		1.273
	34	cái		2.182
	75	cái		16.364
	110	cái		32.727
	Măng sông uPVC			
	21	cái		1.571
	34	cái		2.198
	75	cái		10.678
	110	cái		24.496
	Côn thu uPVC 27x21	cái		1.105
	Côn thu uPVC 42x27	cái		2.380
	Côn thu uPVC 75x34	cái		8.500
	Côn thu uPVC 110x34	cái		18.700
	Tê thu uPVC 27x21	cái		2.380
	Tê thu uPVC 42x27	cái		5.100
	Tê thu uPVC 75x34	cái		18.700
	Tê thu uPVC 110x75	cái		69.200
	Nút bịt uPVC 48	cái		5.455
	Nút bịt uPVC 75	cái		12.000
	Nút bịt uPVC 110	cái		30.909

	Ren 21x1/2	cái		545
	Ren 34x1	cái		1.818
	Y uPVC 42	cái		7.273
	Y uPVC 75	cái		34.545
	Y uPVC 110	cái		65.455
	Tê cong uPVC 110	cái		127.273
	MS ren uPVC			
	Trong, ngoài 21x1/2	cái		1.400
	Trong, ngoài 48x1/2	cái		5.400
	Cút ren uPVC 21x1/2	cái		2.400
	Bạc chuyển bậc uPVC - 75x42	cái		8.364
	Bạc chuyển bậc uPVC - 110x48	cái		29.091
*	**Phụ kiện ống nhựa PP-R STROMAN Việt Nam**			
	Cút PP-R 25	cái		7.000
	Cút PP-R 63	cái		107.455
	Cút PP-R 110	cái		440.909
	Tê PP-R 25	cái		9.545
	Tê PP-R 63	cái		120.909
	Tê PP-R 110	cái		436.364
	Chếch PP-R 25	cái		7.000
	Chếch PP-R 63	cái		91.818
	Chếch PP-R 110	cái		292.818
	Côn thu PP-R 25x20	cái		4.364
	Côn thu PP-R 63x25	cái		33.273
	Côn thu PP-R 110x50	cái		166.909
	Măng sông PP-R 25	cái		4.727
	Măng sông PP-R 63	cái		41.818
	Măng sông PP-R 110	cái		192.364
	Nút bịt PP-R 25	cái		4.545
	Nút bịt PP-R 40	cái		8.909
	Nút bịt PP-R 63	cái		81.818
	Zắc co PP-R 25	cái		50.909
	Zắc co PP-R 50	cái		131.909
	Zắc co ren trong PP-R 20x1/2	cái		82.273
	Zắc co ren ngoài PP-R 20x1/2	cái		95.455
	Tê thu PP-R 25x20	cái		9.545
	Tê thu PP-R 63x25	cái		114.273
	Tê thu PP-R 110x63	cái		418.182
	Cút ren trong PP-R 25x1/2	cái		43.636
	Cút ren ngoài PP-R 25x1/2	cái		61.182
	Măng sông ren trong PP-R 25x1/2	cái		42.273
	Măng sông ren ngoài PP-R 25x1/2	cái		50.455
	Tê ren trong PP-R 25x1/2	cái		41.455
	Tê ren ngoài PP-R 25x1/2	cái		51.818
	Ống tránh PP-R D25	cái		25.455
	Van chặn PP-R D25	cái		183.636
*	**Phụ kiện ống nhựa HDPE STROMAN Việt Nam**			
	Măng sông HDPE Dn 25	cái		29.091
	Măng sông HDPE Dn 63	cái		95.455
	Măng sông HDPE Dn 90	cái		272.727
	Cút 90 HDPE DN 25	cái		27.273

	Cút 90 HDPE DN 63	cái		127.273
	Cút 90 HDPE DN 90	cái		309.091
	Cút hàn HDPE DN 110	cái		245.455
	Cút hàn HDPE DN 160	cái		554.545
	Cút hàn HDPE DN 200	cái		918.182
	Tê HDPE DV 25	cái		36.364
	Tê HDPE DV 63	cái		150.000
	Tê HDPE DV 90	cái		454.545
	Tê hàn HDPE DV 110	cái		372.727
	Tê hàn HDPE DV 160	cái		827.273
	Tê hàn HDPE DV 200	cái		1.345.455
	Tê thu HDPE DN 25-20	cái		43.636
	Tê thu HDPE DN 40-25	cái		77.273
	Tê thu HDPE DN 75-50	cái		240.909
	Đai khởi thủy HDPE DN 25x1/2	cái		19.091
	Đai khởi thủy HDPE DN 40x1/2	cái		36.364
	Đai khởi thủy HDPE DN 63x1-1/2	cái		63.636
	Đai khởi thủy HDPE DN 110x1-1/2	cái		140.909
12.2	**Thiết bị vệ sinh của Công ty VIGLACERA**			
	Địa chỉ: Toà nhà Viglacera, Số 1 Đại lộ Thăng Long, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liên, Hà Nội			
*	***Loại bệt tay gạt:***		TCVN 6073:2005	
	Bệt VI77 (PK tay gạt)	bộ		1.180.000
	Bệt VI44 (PK tay gạt)	bộ		1.148.182
*	***Loại bệt nút nhấn***		TCVN 6073:2005	
	Bệt VI 28 (PK 1 nhấn siêu nhẹ, nắp nhựa)	bộ		1.328.182
	Bệt VI66 (PK 2 nhút nhấn, nắp nhựa)	bộ		1.486.364
	Bệt VI88 (PK 2 nút nhấn, nắp rơi êm VI66)	bộ		1.599.091
*	***Chậu rửa:***		TCVN 6073:2005	
	Chậu VTL2, VTL3N, VI1T	cái		617.273
	Chậu VTL4	cái		980.909
*	***Tiểu nam, tiểu nữ***		TCVN 6073:2005	
	Tiểu nam TT1, TT3, không phụ kiện	cái		319.091
	Tiểu nam TT5 , không phụ kiện	cái		870.000
	Tiểu nữ VB3, VB5	cái		712.727
*	***Phụ kiện***		TCVN 6073:2005	
	Phụ kiện phòng tắm Inox IPK01 6 chi tiết	bộ		400.000
	Phụ kiện phòng tắm sứ SPK01 5 chi tiết	bộ		477.273
	Phụ kiện phòng tắm đồng mạ crôm VG PK02 5 chi tiết	bộ		772.727
12.3	**Ống thép mạ kẽm - VINAPINE**		TCCS 01/2008/VNP	
	D15	m		23.182
	D20	m		29.091
	D26	m		38.182
	D33	m		45.455
	D40	m		60.000
	D50	m		78.182

	D65	m		115.455
	D80	m		136.364
	D100	m		181.818
12.4	**Ống nhựa TIỀN PHONG**		TCVN 11822:2017//AS/NZS 4765:2007	
*	***Ống nhựa u.PVC nối ghép bằng zoăng cao su loại PN 8***			
	D63 dày 2.5mm	m		31.727
	D75 dày 2.9mm	m		44.273
	D90 dày 3.5mm	m		63.636
	D110 dày 4.2mm	m		99.455
	D125 dày 4.8mm	m		116.000
	D140 dày 5.4mm	m		152.000
	D160 dày 6.2mm	m		190.364
	D180 dầy 6.9mm	m		237.636
	D200 dày 7.7mm	m		294.818
*	***Ống nhựa u.PVC nối ghép bằng zoăng cao su loại PN 10***			
	D63 dày 3.0mm	m		39.636
	D75 dày 3.6mm	m		54.727
	D90 dày 4.3mm	m		78.909
	D110 dày 5.3mm	m		119.091
	D125 dày 6.0mm	m		146.091
	D140 dày 6.7mm	m		186.182
	D160 dày 7.7mm	m		241.636
	D180 dầy 8.6mm	m		304.091
	D200 dày 9.6mm	m		377.636
*	***Ống nhựa u.PVC dán keo loại thoát nước***			
	D21	m		5.000
	D27	m		6.182
	D34	m		8.091
	D42	m		12.000
	D48	m		14.091
	D60	m		18.273
	D75	m		25.636
	D90	m		31.364
	D110	m		47.364
*	***Phụ kiện***			
	Zoăng cao su			
	D63	cái		5.727
	D75	cái		8.545
	D90	cái		10.909
	D110	cái		13.909
	D125	cái		15.545
	D140	cái		18.091
	D160	cái		22.364
	D180	cái		26.818
	D200	cái		29.545
	Keo dán PVC	kg		110.273
*	***Ống nhựa HDPE loại PE80, áp suất 12.5***			
	D20 dày 1.9mm	m		7.545
	D25 dày 2.3mm	m		11.455

	D32 dày 3.0mm	m		18.909
	D40 dày 3.7mm	m		29.182
	D50 dày 4.6mm	m		45.182
	D63 dày 5.8mm	m		71.818
	D75 dày 6.8mm	m		100.455
	D90 dày 8.2mm	m		144.545
	D110 dày 10.0mm	m		216.273
*	***Ống nhựa PPR, áp suất 16.0***			
	D20 dày 2.8mm	m		21.000
	D25 dày 3.5mm	m		40.000
	D32 dày 4.4mm	m		50.727
	D40 dày 5.5mm	m		70.636
	D50 dày 6.9mm	m		105.000
	D63 dày 8.6mm	m		166.000
	D75 dày 10.3mm	m		241.182
	D90 dày 12.3mm	m		344.273
	D110 dày 15.1mm	m		515.818
*	***Phụ tùng PPR***			
	Đầu nối thẳng			
	D20	cái		2.545
	D25	cái		4.273
	D32	cái		6.545
	D40	cái		10.545
	D50	cái		18.636
	D63	cái		40.000
	D75	cái		63.818
	D90	cái		108.000
	D110	cái		175.000
	Zắc co nhựa			
	D20	cái		31.545
	D25	cái		46.000
	D32	cái		67.818
	D40	cái		76.545
	D50	cái		114.545
	D63	cái		151.273
	Ba chạc 90 độ			
	D20	cái		5.545
	D25	cái		8.727
	D32	cái		14.364
	D40	cái		22.000
	D50	cái		44.000
	D63	cái		110.000
	D75	cái		137.818
	D90	cái		217.545
	D110	cái		385.000
	Đầu bịt PPR			
	D20	cái		2.364
	D25	cái		4.000
	D32	cái		5.273
	D40	cái		8.091
	D50	cái		15.000

	Bích PPR			
	D63	cái		184.091
	D110	cái		427.727
12.5	**Ống Nhựa BÌNH MINH**		BS 3505, ISO 4422, ISO 1452, TCVN 6151, TCVN 8491	
	(Giá chưa có chi phí vận chuyển đến chân công trình)			
*	***Ống uPVC***			
	DN 21 x 1,0 - PN 6 - Thoát	mét		5.400
	DN 21 x 1,6 - PN 16 - C2	mét		8.600
	DN 27 x 1,0 PN 6 - Thoát	mét		6.600
	DN 27 x 1,6 PN 12,5 - C1	mét		9.800
	DN 27 x 2,0 PN 16 - C2	mét		10.900
	DN 34 x 1,0 - PN 6 - Thoát	mét		8.600
	DN 34 x 1,7 - PN 10 - C1	mét		12.400
	DN 34 x 2,0 - PN 12,5 - C2	mét		15.100
	DN 42 x 1,2 - PN 5 - Thoát	mét		12.800
	DN 42 x 1,7 - PN 8 - C1	mét		16.900
	DN 42 x 2,0 - PN 10 - C2	mét		19.300
	DN 48 x 1,4 - PN 5 - Thoát	mét		15.100
	DN 48 x 1,9 - PN8 - C1	mét		20.100
	DN 48 x 2,3 - PN10 - C2	mét		23.300
	DN 60 x 1,4 - PN5 - Thoát	mét		19.500
	DN 60 x 1,9 - PN6 - C1	mét		28.500
	DN 60 x 2,3 - PN8 - C2	mét		33.300
	DN 75 x 1,5 - PN 4 - Thoát	mét		27.500
	DN 75 x 1,9 - PN5 - C0	mét		32.100
	DN 75 x 2,3 - PN 6 - C1	mét		36.300
	DN 75 x 2,9 - PN 8 - C2	mét		47.400
	DN 75 x 3,6 - PN 10 - C3	mét		58.500
	DN 90 x 1,5 - PN 3 - Thoát	mét		33.500
	DN 90 x 1,8 - PN 4 - C0	mét		38.400
	DN 90 x 2,2 - PN 5 - C1	mét		44.800
	DN 90 x 2,8 - PN 6 - C2	mét		51.900
	DN 90 x 3,5 - PN 8 - C3	mét		68.100
	DN 110 x 1,8 - PN4 - Thoát	mét		50.600
	DN 110 x 2,2 - PN5 - C0	mét		57.300
	DN 110 x 2,7 - PN 6 - C1	mét		66.700
	DN 110 x 3,4 - PN 8 - C2	mét		76.000
	DN 110 x 4,2 - PN 10 - C3	mét		106.500
	DN 200 x 4,9 - PN 6 - C1	mét		212.500
	DN 200 x 6,2 - PN 8 - C2	mét		247.200
	DN 200 x 7,7 - PN 10 - C3	mét		315.500
*	***Ống HDPE***			
	DN20 x 2,0 PN 16,0	mét		7.800
	DN20 x 2,3 PN 20,0	mét		9.000
	DN25 x 2,0 PN 12,5	mét		10.000
	DN25 x 2,3 PN 16,0	mét		11.500
	DN25 x 3,0 PN 20,0	mét		14.200
	DN32 x 2,0 PN 10	mét		13.100
	DN32 x 2,4 PN 12,5	mét		15.500

	DN32 x 3,0 PN 16,0	mét		18.700
	DN32 x 3,6 PN 20,0	mét		22.000
	DN40 x 2,0 PN 8	mét		16.500
	DN40 x 2,4 PN 10,0	mét		19.700
	DN40 x 3,0 PN 12,5	mét		23.900
	DN40 x 3,7 PN 16,0	mét		28.900
	DN40 x 4,5 PN 20,0	mét		34.400
	DN50 x 2,4 PN 8	mét		25.100
	DN50 x 3,0 PN 10	mét		30.400
	DN50 x 3,7 PN 12,5	mét		37.000
	DN50 x 4,6 PN 16,0	mét		44.900
	DN50 x 5,6 PN 20	mét		53.200
	DN63 x 3,0 PN 8	mét		39.400
	DN63 x 3,8 PN 10	mét		48.500
	DN63 x 4,7 PN 12,5	mét		58.900
	DN63 x 5,8 PN 16	mét		71.000
	DN63 x 7,1 PN 20,0	mét		85.000
	DN75 x 3,6 PN 8	mét		55.600
	DN75 x 4,5 PN 10	mét		68.400
	DN75 x 5,6 PN 12,5	mét		83.400
	DN75 x 6,8 PN 16	mét		99.100
	DN75 x 8,4 PN 20	mét		119.500
	DN90 x 4,3 PN 8	mét		79.800
	DN90 x 5,4 PN 10	mét		98.400
	DN90 x 6,7 PN 12,5	mét		119.500
	DN90 x 8,2 PN 16	mét		143.600
	DN110 x 4,2 PN 6	mét		96.400
	DN110 x 5,3 PN 8	mét		119.700
	DN110 x 6,6 PN 10	mét		146.400
	DN110 x 8,1 PN 12,5	mét		177.100
	DN200 x 7,7 PN 6	mét		317.500
	DN200 x 9,6 PN 8	mét		391.300
	DN200 x 11,9 PN 10	mét		477.600
*	***Ống PP-R***			
	DN 20x1.9 PN 10 - Lạnh	mét		18.100
	DN 20x3.4 PN 20 - Nóng	mét		26.700
	DN 25x2.3 PN 10 - Lạnh	mét		27.500
	DN 25x4.2 PN 20 - Nóng	mét		47.300
	DN 32x2.9 PN 10 - Lạnh	mét		50.100
	DN 32x5.4 PN 20 - Nóng	mét		69.100
	DN 40x3.7 PN 10 - Lạnh	mét		67.200
	DN 40x6.7 PN 20 - Nóng	mét		107.100
	DN 50x4.6 PN 10 - Lạnh	mét		98.500
	DN 50x8.3 PN 20 - Nóng	mét		166.500
	DN 63x5.8 PN 10 - Lạnh	mét		157.100
	DN 63x10.5 PN 20 - Nóng	mét		262.300
	DN 75x6.8 PN 10 - Lạnh	mét		219.400
	DN 75x12.5 PN 20 - Nóng	mét		372.700
	DN 90x8.2 PN 10 - Lạnh	mét		318.400
	DN 90x15.0 PN 20 - Nóng	mét		543.100
	DN 110x10.0 PN 10 - Lạnh	mét		509.200

	DN 110x18.3 PN 20 - Nóng	mét		804.200
12.6	**Công ty Cổ phần VISUCO (Ống nhựa xoắn HDPE-VFP)**			
-	*Địa chỉ văn phòng Công ty: Số 11 đường Cambridge, Làng việt kiều Quốc tế, phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân, tp Hải Phòng.*			
-	Các đại lý tại Lạng Sơn:			
+	Công ty TNHH Thiên Thuân (thôn Mai Thành, xã Mai Pha, tp Lạng Sơn; điện thoại: 0912 118 095)			
+	Công ty TNHH Xây dựng Đức Mạnh Lạng Sơn (Thôn Nà Sèn, xã Hoàng Đồng, tp Lạng Sơn; điện thoại: 0915 988 021)			
*	**Ống nhựa xoắn HDPE**			
	D 25/32	m	KSC 8455:2016 ISO 9001:2015	12.200
	D 30/40	m		14.800
	D 40/50	m		21.200
	D 50/65	m		29.200
	D 65/85	m		42.200
	D 80/105	m		55.200
	D 100/130	m		78.200
	D 125/160	m		121.200
	D 150/195	m		165.200
	D 175/230	m		247.200
	D 200/260	m		290.200
12.7	**Công ty CP Đầu tư công nghiệp Thuận Phát (Ống nhựa Thuận Phát)**			
	Địa chỉ: Lô 1 số 538 đường Láng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, tp Hà Nội			
	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn			
*	***Ống HDPE PE 100***		QCVN 16:2019/BXD	
	DN25 (PN10)	m		9.270
	DN25 (PN12.5)	m		9.720
	DN32 (PN10)	m		13.050
	DN32 (PN12.5)	m		15.930
	DN40 (PN8)	m		16.470
	DN40 (PN10)	m		19.890
	DN50 (PN8)	m		25.560
	DN50 (PN10)	m		30.510
	DN63 (PN8)	m		39.690
	DN63 (PN10)	m		48.780
	DN75 (PN8)	m		56.430
	DN75 (PN10)	m		69.570
	DN90 (PN8)	m		89.100
	DN90 (PN10)	m		98.730
	DN110 (PN10)	m		149.580
	DN110 (PN12.5)	m		178.740
	DN125 (PN10)	m		188.820
	DN125 (PN12.5)	m		230.130
	DN140 (PN10)	m		235.710

	DN140 (PN12.5)	m		285.480
	DN160 (PN10)	m		309.780
	DN160 (PN12.5)	m		372.510
	DN180 (PN10)	m		389.970
	DN180 (PN12.5)	m		474.930
	DN200 (PN10)	m		488.700
	DN200 (PN12.5)	m		581.940
	DN225 (PN10)	m		600.660
	DN225 (PN12.5)	m		735.660
	DN250 (PN10)	m		744.210
	DN250 (PN12.5)	m		914.670
	DN315 (PN10)	m		1.180.800
	DN315 (PN12.5)	m		1.434.330
	DN315 (PN16)	m		1.738.440
	DN400 (PN10)	m		1.906.740
	DN400 (PN12.5)	m		2.303.100
	DN400 (PN16)	m		2.812.590
*	***Ống HDPE PE 80***		QCVN 16:2019/BXD	
	DN20 (PN8)	m		7.200
	DN20 (PN10)	m		7.560
	DN25 (PN8)	m		9.270
	DN25 (PN10)	m		9.720
	DN32 (PN8)	m		13.320
	DN32 (PN10)	m		15.570
	DN40 (PN8)	m		19.890
	DN40 (PN10)	m		24.030
	DN50 (PN8)	m		30.960
	DN50 (PN10)	m		36.990
	DN63 (PN8)	m		49.230
	DN63 (PN10)	m		59.040
	DN75 (PN8)	m		69.660
	DN75 (PN10)	m		84.420
	DN90 (PN8)	m		100.890
	DN90 (PN10)	m		119.610
	DN110 (PN10)	m		180.720
	DN110 (PN12.5)	m		214.110
	DN125 (PN10)	m		230.580
	DN125 (PN12.5)	m		278.640
	DN140 (PN10)	m		287.460
	DN140 (PN12.5)	m		343.710

	DN160 (PN10)	m		377.100
	DN160 (PN12.5)	m		451.800
	DN180 (PN10)	m		476.820
	DN180 (PN12.5)	m		573.030
	DN200 (PN10)	m		593.460
	DN200 (PN12.5)	m		706.950
	DN250 (PN10)	m		906.480
	DN250 (PN12.5)	m		1.105.740
*	***Ống u.PVC - Hệ số an toàn 2.5***		QCVN 16:2019/BXD	
	DN21 (NTC)	m		6.237
	DN21 (PN 10)	m		7.623
	DN21 (PN 12.5)	m		8.316
	DN27 (NTC)	m		7.722
	DN27 (PN 10)	m		9.702
	DN27 (PN 12.5)	m		11.385
	DN34 (NTC)	m		9.999
	DN34 (PN 8.0)	m		11.682
	DN34 (PN 10.0)	m		14.355
	DN42 (NTC)	m		14.949
	DN42 (PN 8)	m		19.701
	DN42 (PN 10)	m		22.374
	DN48 (NTC)	m		17.523
	DN48 (PN 8)	m		23.463
	DN48 (PN 10)	m		27.027
	DN60 (NTC)	m		22.770
	DN60 (PN 8)	m		38.610
	DN60 (PN 10)	m		46.728
	DN63 (PN 8)	m		39.303
	DN63 (PN 10)	m		49.302
	DN75 (NTC)	m		31.878
	DN75 (PN 8)	m		54.945
	DN75 (PN 10)	m		68.112
	DN90 (NTC)	m		38.907
	DN90 (PN 10.0)	m		98.010
	DN90 (PN 12.5)	m		121.770
	DN110 (NTC)	m		58.806
	DN110 (PN 10.0)	m		147.906
	DN110 (PN 12.5)	m		182.556
	DN125 (NTC)	m		64.944
	DN125 (PN 10.0)	m		181.467

	DN125 (PN 12.5)	m		222.453
	DN140 (NTC)	m		79.992
	DN140 (PN 10)	m		231.165
	DN140 (PN 12.5)	m		284.328
	DN160 (NTC)	m		103.851
	DN160 (PN 10)	m		300.069
	DN160 (PN 12.5)	m		368.379
	DN180 (NTC)	m		130.482
	DN180 (PN 10)	m		377.685
	DN180 (PN 12.5)	m		467.874
	DN200 (NTC)	m		194.733
	DN200 (PN 10)	m		469.161
	DN200 (PN 12.5)	m		578.259
*	***Ống PPR***		QCVN 16:2019/BXD	
	D20 PN10	m		21.960
	D25 PN10	m		39.240
	D32 PN10	m		50.850
	D40 PN10	m		68.220
	D50 PN10	m		99.990
	D63 PN10	m		158.940
	D75 PN10	m		221.040
	D90 PN10	m		322.560
	D110 PN10	m		516.330
	D125 PN10	m		639.540
	D140 PN10	m		789.120
	D160 PN10	m		1.076.850
	D180 PN10	m		1.696.680
	D200 PN10	m		2.058.750